

TỔNG HỢP CÁC ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU TIẾNG ANH

TẬP 1

Full name: Mai Thị Huyền

Cell phone: 0987083968

E-mail: huyenmai0109@gmail.com

Tp.HCM, ngày 20 tháng 11 năm 2011

TÌM HIỂU MỘT VÀI ĐẶC ĐIỂM TRONG CÁCH PHÁT ÂM TIẾNG ANH GÂY KHÓ KHĂN CHO NGƯỜI VIỆT

CN. Phạm Thị Hồng Thanh
Ban Ngoại ngữ

Abstract. Speaking English as well as native English speaking people is the ambition of all English learners. However, this is beyond the power of Vietnamese learners. Whereas we cannot speak English as well as the American or the British, we can speak a universal acceptable English, an English with its own features in pronunciation. These features are;

- Word stress and sentence stress.
- Intonation with rising and falling.
- Word linking in connected speech.

Strong forms and weak forms in pronunciation of function words

Tóm tắt. Nói được tiếng Anh như người bản xứ là tham vọng của tất cả những người học tiếng Anh. Tuy nhiên, đây là điều nằm ngoài khả năng của người Việt Nam. Trong khi chúng ta không thể nói tiếng Anh như người Anh hay người Mỹ thì chúng ta lại có thể luyện tập để nói được một tiếng Anh được chấp nhận rộng rãi trên quốc tế, nghĩa là một tiếng Anh chuẩn mực với những đặc điểm riêng biệt về cách phát âm của nó. Những đặc điểm đó là:

- Tiếng Anh có trọng âm từ và trọng âm câu.
- Là ngôn ngữ có ngữ điệu, lên xuống giọng tùy thuộc vào chức năng giao tiếp của câu.
- Có dạng yếu và dạng mạnh trong phát âm một số từ chức năng.
- Có hiện tượng nối âm trong chuỗi lời nói.
- Có cách phát âm các phụ âm cuối của từ rất đặc trưng.

Mục tiêu cuối cùng của việc học một ngoại ngữ là có thể giao tiếp được bằng ngôn ngữ đó. Khả năng giao tiếp thể hiện trên hai bình diện tiếp nhận và sản sinh ngôn ngữ. Để tiếp nhận chính xác chúng ta cần học nghe và đọc, để diễn đạt ý mình chúng ta cần học cách nói và viết. Qua bài viết này, chúng tôi muốn người đọc lưu ý đến sự khác biệt giữa cách phát âm tiếng Anh và tiếng Việt để có thể học nói tiếng Anh hiệu quả hơn.

Khi đánh giá khả năng nói tiếng Anh của một người nào đó người ta thường đưa ra tiêu chí lý tưởng là: Nói tiếng Anh như gió hoặc nói tiếng Anh như người bản xứ. Tiêu chí thứ nhất là một tiêu chí khá mơ hồ, "như gió" ở đây có thể miêu tả nói nhanh và trôi chảy. Chúng ta sẽ bàn kỹ hơn về tiêu chí thứ hai. Liệu người Việt có khả năng nói tiếng Anh như người bản xứ? Chúng tôi khẳng định là không. Mỗi nước nói tiếng Anh theo cách riêng của mình. Chúng ta nhận thấy có sự khác biệt giữa Anh-Anh và Anh-Mỹ, giữa tiếng Anh ở Trung Quốc với tiếng Anh ở Nhật Bản. Vậy tại sao chúng ta không chấp nhận một tiếng Anh Việt Nam? Hãy thực hiện một phép so sánh. Khi chúng ta nghe một người nước ngoài nói tiếng Việt, kể cả những người đã sống hàng chục năm ở Việt Nam, chúng ta cũng dễ dàng nhận ra giọng điệu khác biệt của họ so với người Việt chúng ta. Tuy nhiên, điều này không hề gây khó khăn, cản trở trong quá trình giao tiếp, thậm chí đôi khi nó còn trở nên thú vị hơn bởi chính giọng điệu và cách diễn đạt của người nước ngoài đã mang đến cho tiếng Việt một sắc thái mới mẻ. Nói như vậy có nghĩa là chúng ta sẽ phải chấp nhận một số ảnh hưởng nhất định về ngôn ngữ cũng như văn hóa Việt Nam trong quá trình học tiếng Anh. Dù vậy, điều này không khẳng định rằng chúng ta có thể chấp nhận một thứ tiếng Anh lệch chuẩn.

Để phát triển khả năng nói tiếng Anh gần giống như người bản xứ, ít nhất chúng ta phải nhận thấy những nét đặc trưng cơ bản trong phát âm tiếng Anh. Những nét đặc trưng ấy theo chúng tôi là những điểm sau:

- Trọng âm và ngữ điệu.
- Cách nối các từ trong chuỗi lời nói.
- Cách phát âm dạng mạnh và dạng yếu của một số từ chức năng.
- Cách phát âm các phụ âm cuối trong các từ.

1. Trọng âm, ngữ điệu

Tiếng Việt là ngôn ngữ đơn âm tiết và có thanh điệu. Đặc điểm này của tiếng Việt gây cản trở rất lớn trong quá trình học tiếng Anh, một ngôn ngữ đa âm tiết với những đặc tính phức tạp về trọng âm, ngữ điệu. Trong tiếng Anh, những từ hai âm tiết trở lên luôn có một âm tiết được phát âm khác biệt hẳn so với những âm tiết còn lại về độ dài, độ lớn, độ cao.

Climate /'klaɪmɪt/, event /i'vent/, expensive /ɪk'spensɪv/

Cũng cần lưu ý rằng một số từ có thể có hai trọng âm, trọng âm chính và trọng âm phụ.
Exemplify /ɪg'zemplɪ,fai/

Mặc dù có một số nguyên tắc về việc xác định trọng âm trong từ nhưng tiếng Anh là một ngôn ngữ có rất nhiều ngoại lệ nên tốt nhất khi học tiếng Anh người học nên ghi nhớ trọng âm của từ một cách máy móc cũng như nhớ cách viết của từ đó. Tra từ điển có thể giúp người học biết được chính xác trọng âm của từ.

Ngoài trọng âm trong từ tiếng Anh còn có trọng âm của câu. Nghĩa là một số từ trong chuỗi lời nói được phát âm mạnh hơn so với những từ còn lại. Những từ được nhấn mạnh trong chuỗi lời nói thường là những từ miêu tả nghĩa một cách độc lập như: danh từ (shirt, flower, people...), động từ chính (do, eat, read, travel,...) trạng từ (rapidly, fluently, correctly...), tính từ (lovely, nice, beautiful,...), từ để hỏi (what, why, who...). Những từ không được nhấn trong chuỗi lời nói là những từ chức năng như: giới từ (in, on, at...), mạo từ (a, an the), trợ động từ (must, can, have...), đại từ (he, she it,...), từ nối (and, but, or,...), đại từ quan hệ (which, what, when,...).

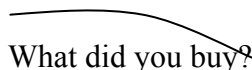
Ngữ điệu trong tiếng Anh không phức tạp như vấn đề trọng âm ngữ điệu đây là đặc điểm chúng ta không thể thấy trong từ điển nhưng có thể luyện được khi nghe và thực hành các bài hội thoại. Khi nghe nhiều các phát ngôn trong cuộc sống hàng ngày, người học tiếng Anh có thể nhận thấy rằng, trong tiếng Anh người nói thường có xu hướng lên giọng ở trọng âm chính của câu và xuống giọng ở cuối câu đối với những câu trần thuật, câu yêu cầu hay câu hỏi bắt đầu bằng từ để hỏi.



We love children.



Get out of my life!



What did you buy?

Với các câu hỏi đảo trợ động từ, người nói thường lên giọng ở cuối câu. Việc lên giọng này cũng được thực hiện khi người nói dùng câu trần thuật với mục đích để hỏi.

Can you swim?

You are hard-working. No, you are so lazy.

Với những câu hỏi đuôi, có thể lên hoặc xuống giọng ở cuối câu, sự lên xuống này quyết định ý nghĩa của câu.

You broke the vase, didn't you?

Xuống giọng ở cuối câu khi người nói chờ đợi sự đồng ý của người nghe.

You broke the vase, didn't you?

Lên giọng ở cuối câu khi người nói muốn hỏi thông tin.

II. Cách nối các từ trong chuỗi lời nói:

+ Phụ âm - nguyên âm

Trong một chuỗi lời nói, khi một từ kết thúc là một phụ âm và ngay sau nó là một từ bắt đầu bằng một nguyên âm, phụ âm của từ đứng trước sẽ được đọc liền với từ đứng sau.

Just a little on the top of it

+ Phụ âm - phụ âm

Khi một từ kết thúc là một trong các phụ âm /p/, /b/, /t/, /d/, /k/, /g/ theo sau là các từ bắt đầu là một phụ âm thì việc phát âm các âm trên sẽ không được thực hiện.

Bad- judge

stop- trying

keep- speaking

/d/-/dʒ/

/p/-/t/

/p/-/s/

Các âm /d/, /p/ trong các ví dụ trên sẽ bị nuốt đi (không được phát âm)

+ Nối các âm giống nhau

Khi các phụ âm ở cuối từ trước chính là phụ âm ở đầu từ sau ta có xu hướng phát âm những âm này thành một phụ âm kéo dài.

Top- position

black- cat

big- girl

/p/-/p/

/k/ - /k/

/g/-/g/

Các âm /p/, /k/, /g/ chỉ được phát âm một lần nhưng kéo dài.

III. Dạng mạnh (strong form) và dạng yếu (weak form)

Một số từ chức năng (function words) trong tiếng Anh như trợ động từ, giới từ, liên từ, có thể có hai cách phát âm-dạng mạnh và dạng yếu. Dạng phát âm yếu (weak form) là dạng

phát âm thông thường của loại từ này, chúng chỉ được phát âm dưới dạng mạnh(strong form) trong các trường hợp sau:

-Khi từ đó xuất hiện ở cuối câu nói.

I'm looking **for** a job. A job is what I'm looking **for**.

/fə(r)/

/fɔ:(r)/

-Khi từ đó được đặt trong tình huống đối lập.

- Khi từ đó được nhấn mạnh vì mục đích của người nói,

I **can** speak Chinese so let me talk with her. /kæn/ dạng mạnh

I **can** swim. / kən / dạng yếu

Một vài ví dụ khác về cách phát âm dạng mạnh và dạng yếu:

+ **The** /ði/ dạng mạnh khi đứng trước các nguyên âm (vowels)

/ðə/ dạng yếu khi đứng trước các phụ âm(consonants)

+ **A** /aɪ/ dạng mạnh và /ə/ dạng yếu; **an** /ʌn/ dạng mạnh và /ən / dạng yếu.

Ex: I've been waiting for you for two hours.

No, **an** hour only. /ʌn / dạng mạnh

An hour has 60 minutes. /ən/ dạng yếu

+ **But** /bʌt/ dạng mạnh và /bət/ dạng yếu.

I'm **but** a fool. /bʌt/ dạng mạnh

She is very pretty **but** not very clever. /bət/ dạng yếu

+ **As** /æz/ dạng mạnh và /əz/ dạng yếu

As you know, Chinese is so difficult to write. /æz/ dạng mạnh

He is **as** silent **as** a mouse in the church. /əz/ dạng yếu

+ **That** /ðæt/ dạng mạnh và /ðət/ dạng yếu.

Phát âm dạng mạnh khi nó đóng vai trò là tính từ hay đại từ chỉ định

That is why she went away. /ðæt/ dạng mạnh

That car isn't mine. /ðæt/ dạng mạnh

Phát âm dạng yếu khi nó đóng vai trò là đại từ liên hệ.

I think **that** we have made some mistake. /ðət/ dạng yếu

+ **Than** /ðæn/ dạng mạnh và /ðən/ dạng yếu.

/ðæn/ hiếm khi dùng.

/ðən/ trong câu so sánh.

He can type faster **than** me. /ðən/ dạng yếu

+ **To** /tu:/ dạng mạnh và /tu/, /tə/ dạng yếu.

This present is **to** him not from him. /tu:/ dạng mạnh

/tu/, /tə/ được dùng trong hầu hết các trường hợp.

I'm going **to** be sixteen next Monday morning.

I often get up early **to** enjoy fresh still air.

IV. Cách phát âm các phụ âm cuối trong từ

Để phát âm chuẩn tiếng Anh, việc phát âm các âm cuối là điều rất quan trọng. Do ảnh hưởng của cách phát âm trong tiếng Việt, rất nhiều người Việt khi học tiếng Anh thường bỏ quên các âm cuối như /s/, /d/, /k/, /g/, /ʃ/, /l/, /z/, /v/, /s/, /f/. Cách phát âm những âm này không khó, vấn đề là người học phải nhận thức được sự xuất hiện của nó để tâm đến việc loại bỏ thói quen nuốt đi các phụ âm ở cuối các từ.

Nói tóm lại, chúng ta không thể nói tiếng Anh như người bản xứ nhưng có thể luyện tập để có thể nói tiếng Anh không sai. Nói tiếng Anh chuẩn đòi hỏi một sự nỗ lực lớn trong quá trình học, đặc biệt là ở môi trường hiếm khi được tiếp xúc với người nước ngoài. Khắc phục nhược điểm này, chúng ta buộc phải học nói theo cách chúng ta tiếp cận được qua các phương tiện thông tin đại chúng, qua hệ thống băng đĩa. Khi người học nhận biết được sự khác biệt chúng tôi đã trình bày ở trên và cùng với việc dành thời gian cho việc luyện nghe nói, chúng tôi tin rằng, người học sẽ nói tiếng Anh rất giống người bản xứ.

References:

Jean Yates, Pronounce it perfectly in English. Ho Chi Minh city publisher, 1997.

O'connor, J. Better English Pronunciation. Cambridge University press, 1980.

Peter Roach, English Phonetics and Phonology. NXB trẻ, 1998.

SO SÁNH PHỤ ÂM CỦA TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG ANH – MỘT SỐ LỖI THƯỜNG GẶP CỦA NGƯỜI VIỆT NAM KHI PHÁT ÂM TIẾNG ANH

Hồ Đăng Tường Nguyễn*



Giờ học tiếng Anh trên phòng Lab

Dù sống ở những quốc gia khác nhau và nói những ngôn ngữ khác nhau nhưng chúng ta đều gặp khó khăn trong việc học một ngoại ngữ. Chúng ta sẽ cảm thấy khó khăn khi phải nghe một tiếng nước ngoài hay viết đúng ngữ pháp của một ngôn ngữ không phải tiếng mẹ đẻ của chúng ta. Tuy nhiên theo tôi để phát âm đúng một từ không phải tiếng mẹ đẻ của mình là khó nhất.

Trong bài nghiên cứu này, tôi chỉ tập trung vào hệ thống nguyên âm và phụ âm của tiếng Việt và tiếng Anh, những điểm tương đồng và khác biệt của chúng cũng như một số lỗi phổ biến mà người Việt Nam đặc biệt là sinh viên Việt Nam thường hay mắc phải.

I. SO SÁNH PHỤ ÂM CỦA TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG ANH – MỘT SỐ LỖI THƯỜNG GẶP CỦA NGƯỜI VIỆT NAM KHI PHÁT ÂM TIẾNG ANH

A. Giới thiệu

Mỗi ngôn ngữ đều có hệ thống âm của riêng nó. Đơn vị nhỏ nhất của âm gọi là âm vị.

Âm vị bao gồm nguyên âm và phụ âm.

Phụ âm được tạo thành khi luồng hơi thoát ra khỏi miệng bị chặn lại một phần hoặc bị chặn hoàn toàn. Nguyên âm được tạo thành khi luồng hơi thoát ra không bị chặn.

1. Hệ thống âm tiếng Anh

Tiếng Anh có 24 phụ âm và 12 nguyên âm.
(xem bảng trang bên)

* Sinh viên năm 4, Khoa Ngoại ngữ, Ngành Tiếng Anh, Đại Học Mở Bán Công TP.HCM

BẢNG 1
KÝ HIỆU NGUYÊN ÂM VÀ PHỤ ÂM TIẾNG ANH

Nguyên Âm			Phụ Âm		
I	như trong	pit	p	như trong	pea
e	như trong	pet	t	như trong	toe
{	như trong	pat	k	như trong	cap
ɜ	như trong	putt	f	như trong	fat
θ	như trong	pot	T	như trong	thing
Y	như trong	put	s	như trong	sip
≡	như trong	about	Σ	như trong	ship
i:	như trong	key	h	như trong	hat
A:	như trong	car	m	như trong	map
O:	như trong	core	n	như trong	nap
u:	như trong	coo	N	như trong	hang
3:	như trong	cur	tΣ	như trong	chin
eI	như trong	bay	b	như trong	bee
aI	như trong	buy	d	như trong	doe
OI	như trong	boy	g	như trong	gap
≡Y	như trong	go	v	như trong	vat
aY	như trong	cow	Δ	như trong	this
I≡	như trong	peer	z	như trong	zip
e≡	như trong	pear	Z	như trong	measure
Y≡	như trong	poor	l	như trong	led
			r	như trong	red
			j	như trong	yet
			w	như trong	wet
			dZ	như trong	gin

Nguồn: Peter Roach, English Phonetics and Phonology (Cambridge University Press, c.2000), pp.ix-x.

2. Hệ thống âm tiếng Việt

Tiếng Việt có 24 phụ âm và 14 nguyên âm.
(xem bảng trang bên)

BẢNG 2⁽¹⁾
KÝ HIỆU NGUYÊN ÂM VÀ PHỤ ÂM TIẾNG VIỆT

Nguyên Âm			Phụ Âm		
i	như trong	tìm (search)*	p	như trong	mập (fat)**
e	như trong	quê (rural area)*	t	như trong	tôi (I)*
E	như trong	đẹp (beautiful)*	t□	như trong	tháng (month)*
a	như trong	hát (sing)*	c	như trong	chọn (choose)*
ă	như trong	ăn (eat)*	k	như trong	kỹ (careful)*
7<	như trong	dân (citizen)*	b	như trong	ba (three)
u	như trong	tù (prison)**	d	như trong	đi (go)
M	như trong	bự (big)**	f	như trong	phúc (happiness)*
o	như trong	không (not)*	s	như trong	xa (far)*
7	như trong	cơm (cooked rice)*	x	như trong	không (not)*
O	như trong	ngon (tasty)*	h	như trong	hát (sing)*
i_e ⁽²⁾	như trong	tiền (money)**	v	như trong	và (and)*
o_u ⁽³⁾	như trong	buồn (sad)**	z	như trong	giờ (hour)*
M_7 ⁽⁴⁾	như trong	tươi (fresh)**	Γ	như trong	gỗ (wood)*
			l	như trong	lá (leaf)*
			m	như trong	mua (buy)*
			n	như trong	này (this)*
			9	như trong	nhà (house)*
			N	như trong	ngon (tasty)*
			W ⁽⁵⁾	như trong	gạo (rice)**
			j	như trong	tàu (boat)**
			∞	như trong	trái (left)**
			×	như trong	sai (wrong)**
			§	như trong	rẻ (cheap)**

* các dấu thanh do người nghiên cứu thêm vào

** do người nghiên cứu cung cấp

Nguồn 1: www.twl.ncku.edu.tw/uibun/chuliau/lunsoat/english/missionary/missionary-v.pdf

Nguồn 2: Đinh Lê Thư and Nguyễn Văn Huệ, Cơ Cấu Ngữ Âm Tiếng Việt (Nhà Xuất Bản Giáo Dục, 1998), pp. 65-71

B. So sánh

1. Tổng quát

1.1. Hệ thống phụ âm tiếng Anh

Phụ âm tiếng Anh được phân loại dựa trên 3 tiêu chí là vị trí phát âm, phương thức phát âm và độ vang của âm.

1.1.1 Vị trí phát âm: cho ta biết các bộ phận phát âm nào tham gia vào quá trình tạo âm.

(a) Bilabial

-Khi ta bật 2 môi thì tạo thành phụ âm này.

-Có 4 phụ âm bilabial: p, b, m, w.

(b) Labio-dental

-Phụ âm này được tạo thành khi răng trên và môi dưới ở gần sát nhau.

-Có 2 phụ âm labio-dental: f , v.

(c) Dental

-Phụ âm này được tạo thành khi đầu lưỡi ở giữa răng trên và răng dưới.

-Có 2 phụ âm dental: T , Δ.

(d) Alveolar

-Phụ âm này được tạo thành khi đầu lưỡi tiếp xúc với nướu trong ở hàm trên.

-Có 7 phụ âm alveolar: t , d , s , z , n , l , r.

(e) Palato-alveolar

-Phụ âm này được tạo thành khi phần trước của lưỡi tiếp xúc với phần giữa của nướu trong hàm trên và ngạc cứng.

-Có 4 phụ âm palato-alveolar: τΣ , δZ , Σ , Z.

(f) Palatal

-Phụ âm này được tạo thành khi phần giữa của lưỡi nâng lên tiếp xúc với ngạc cứng.

-Có 1 phụ âm palatal: j.

(g) Velar

-Phụ âm này được tạo thành khi phần cuối của lưỡi tiếp xúc với ngạc mềm.

-Có 3 phụ âm velar: k , g , N.

(h) Glottal

-Phụ âm này được tạo thành khi khe hở giữa 2 dây thanh mở rộng.

-Có 1 phụ âm glottal: h.

1.1.2 Phương thức phát âm: cho ta biết luồng hơi thoát ra bị các cơ quan phát âm cản lại như thế nào.

(a) Stops

-Phụ âm này được tạo thành khi luồng hơi phát ra bị chặn hoàn toàn.

-Có 6 phụ âm stop: p , b , t , d , k , g.

(b) Fricatives

-Phụ âm này được tạo thành khi luồng hơi thoát ra bị thu hẹp.

-Có 9 phụ âm fricatives: f , v , T , Δ , s , z , Σ , Z , h.

(c) Affricates

-Phụ âm này được tạo thành khi ta phát ra âm stop rồi chuyển nhanh sang âm fricative.

-Có 2 phụ âm affricates: τΣ , δZ.

(d) Nasals

-Phụ âm này được tạo thành khi luồng hơi thoát ra từ mũi.

-Có 3 phụ âm nasals: m , n , N.

(e) Lateral

-Phụ âm này được tạo thành khi luồng hơi thoát ra bị chặn ở giữa bởi đầu lưỡi và nướu trong hàm trên, vì thế luồng hơi di chuyển dọc theo 2 bên thành lưỡi.

-Có 1 phụ âm lateral: l.

(f) Approximants

-Phụ âm này được tạo thành bằng cách giảm bớt lượng hơi thoát ra chỉ đủ để tạo thành 1 tiếng xát.

-Có 3 phụ âm approximants: w , r , j.

1.1.3 **Độ vang của âm**: cho ta biết 1 âm nào đó là hữu thanh hay vô thanh.

-Một phụ âm là hữu thanh khi dây thanh rung và vô thanh khi dây thanh không rung.

-Có 9 phụ âm vô thanh [p , t , k , τΣ , f , T , s , Σ , h] và 15 phụ âm hữu thanh [b , d , g , δZ , v , Δ , z , Z , m , n , N , l , w , r , j].

1.2. Hệ thống phụ âm tiếng Việt

Phụ âm tiếng Việt cũng được phân loại dựa trên 3 tiêu chí là vị trí phát âm, phương thức phát âm và độ vang của âm.

1.2.1 Vị trí phát âm

(a) Bilabial: có 4 phụ âm là p , b , m , w.

(b) Labio-dental: có 2 phụ âm là f , v.

(c) Dental: có 5 phụ âm là τ□ , t , s , z , l.

(d) Alveolar: có 2 phụ âm là d , n.

(e) Retroflex

-Phụ âm này được tạo thành khi đầu lưỡi uốn cong ra phía sau sao cho phần sau của đầu lưỡi chạm hàm trên.

-Có 3 phụ âm retroflex: ∞ , × , ʂ.

(f) Palatal: có 3 phụ âm là c , ʝ , j.

(g) Velar: có 4 phụ âm là k , N , x , Γ.

(h) Glottal: có 1 phụ âm là h.

1.2.2 Phương thức phát âm

(a) Stops: có 8 phụ âm là p , b , τ□ , τ , d , ∞ , c , k.

(b) Fricatives: có 9 phụ âm là f , v , s , z , × , ʂ , x , Γ , h.

(c) Nasals: có 4 phụ âm là m , n , ɳ , N.

(d) Laterals: có 1 phụ âm là l.

(e) Approximants: có 2 phụ âm là w , j.

1.2.3 Độ vang của âm

-Có 10 phụ âm vô thanh [p , t , ∞ , c , k , f , s , × , x , h], và 14 phụ âm hữu thanh [τ□ , b , d , v , z , ʂ , Γ , m , n , ɳ , N , l , w , j].

2. Chi tiết

2.1 Giống nhau

(a) Vị trí phát âm

-Cả tiếng Anh và tiếng Việt đều có 4 phụ âm bilabial là [p , b , m , w], 2 phụ âm labio-dental là [f , v], 2 phụ âm alveolar là [d , n], 1 phụ âm palatal là [j], 2 phụ âm velar là [k , N] và 1 phụ âm glottal là [h].

(b) Phương thức phát âm

-Cả tiếng Anh và tiếng Việt đều có 5 phụ âm stops là [p , b , t , d , k], 5 phụ âm fricatives là [f , v , s , z , h], 3 phụ âm nasals là [m , n , N], 1 phụ âm lateral là [l] và 2 phụ âm approximants là [w , j].

(c) Độ vang của âm

-Cả tiếng Anh và tiếng Việt đều có 6 phụ âm vô thanh là [p , t , k , f , s , h] và 10 phụ âm hữu thanh là [b , d , v , z , m , n , N , l , w , j].

2.2 Khác nhau

(a) Vị trí phát âm

*Dental

-Tiếng Anh không có 5 phụ âm là [τ□ , t , s , z , l].

-Tiếng Việt không 2 phụ âm là [T , Δ].

*Alveolar

-Tiếng Việt không có 5 phụ âm là [t , s , z , l , r].

-Năm phụ âm [t , s , z , l] trong tiếng Anh là alveolar nhưng trong tiếng Việt lại là dental.

*Retroflex

-Tiếng Anh không có 3 phụ âm là [∞ , × , ʃ].

*Palato-alveolar

-Tiếng Việt không có 4 phụ âm là [τΣ , δZ , Σ , Z].

*Palatal

-Tiếng Anh không có 2 phụ âm là [c , ɟ].

*Velar

-Tiếng Việt không có phụ âm là [g].

-Tiếng Anh không có 2 phụ âm là [x , Γ].

(b) Phương thức phát âm

*Stop

-Tiếng Việt không có phụ âm [g].

-Tiếng Anh không có 3 phụ âm là [τ□ , ∞ , c].

*Fricative

-Tiếng Việt không có 4 phụ âm là [T , Δ , Σ , Z].

-Tiếng Anh không có 4 phụ âm là [× , ʃ , x , Γ].

*Affricate

-Tiếng Việt không có 2 phụ âm là [τΣ , δZ].

*Nasals

-Tiếng Anh không có phụ âm là [ɟ].

*Approximant

-Tiếng Việt không có phụ âm là [r].

(c) Độ vang của âm

-Tiếng Anh không có 4 âm vô thanh là [∞ , c , × , x] và 4 âm hữu thanh là [τ□ , ʃ , Γ , ɟ].

-Tiếng Việt không có 3 âm vô thanh là [τΣ , T , Σ] và 5 âm hữu thanh là [g , δZ , Δ , Z , r].

C. Những lỗi thường gặp

1. Trong tiếng Việt phụ âm [N] chỉ xuất hiện ở đầu 1 từ ví dụ như [ngàn] và ở cuối 1 từ ví dụ như [nòng]. Trong khi đó phụ âm này trong tiếng Anh chỉ xuất hiện ở cuối 1 từ ví dụ như [song]. Vì vậy đa số sinh viên Việt Nam thường thay phụ âm [N] ở đầu 1 từ bằng [n] hoặc [ɟ].

2. Không có tổ hợp phụ âm ở đầu hoặc cuối 1 từ trong tiếng Việt. Vì vậy sinh viên Việt Nam thường bỏ bớt 1 hoặc 2 phụ âm trong tổ hợp đó. Ví dụ thay vì nói "cold" /kɛYld/ thì lại nói là "cold" /kɛYl/.

3. Không có âm stop hữu thanh nào ở cuối 1 từ trong tiếng Việt. Vì vậy sinh viên Việt Nam thường lẫn lộn giữa âm oral stop hữu thanh [b , d , g] với âm oral stop vô thanh [p , t , k] khi đứng cuối 1 từ. Ví dụ như "bat" và "bad" hay "pick" và "pig" được phát âm như nhau.

4. Trong tiếng Việt không có các phụ âm fricative [f , v , s] ở cuối 1 từ. Do đó sinh viên Việt Nam thường bỏ chúng đi. Ví dụ như từ "leaf" [li:f] được đọc thành [li:].

5. Sinh viên Việt Nam thường không đọc đúng 2 âm dental là [T , Δ].

6. Sinh viên Việt Nam thường phát âm chữ [t] không chính xác. Ví dụ âm t trong "time" (tiếng Anh) và "tôi" (tiếng Việt) được phát âm như nhau vì 4 phụ âm [t , s , z , l] trong tiếng Anh là phụ âm alveolar trong khi đó tiếng Việt lại là phụ âm dental.

7. Do tiếng Việt không có 4 phụ âm palato-alveolar là [τΣ , δZ , Σ , Z] nên sinh viên Việt Nam thường cảm thấy rất khó khi phát âm từ này. Ví dụ như "chair" trong tiếng Anh, phụ âm [τΣ] được phát âm như phụ âm [ch] trong tiếng Việt.

II. KẾT LUẬN

Vấn đề phát âm đúng trong tiếng Anh luôn là nỗi lo lắng của bất kì ai học tiếng Anh, đặc biệt là của các bạn sinh viên. Qua nghiên cứu này, là một sinh viên, bản thân tôi đã tìm ra được một số điểm khác biệt cũng như tương đồng giữa 2 hệ thống phụ âm Anh và Việt. Tôi hy vọng có thể chia sẻ những kết quả này với mọi người đang học tiếng Anh và nhất là với các bạn sinh viên. Tôi hy vọng sẽ có thêm nhiều nghiên cứu trong lĩnh vực này để bổ sung thêm nhiều kết quả mới nhằm đáp ứng hơn nữa nhu cầu phát âm đúng tiếng Anh của mọi người.

Chú thích:

- (1) được người nghiên cứu chỉnh sửa
- (2), (3), (4), (5) Nguyễn Anh Quế, Tiếng Việt cho Người Nước Ngoài (Nhà Xuất Bản Giáo Dục, 1994), p. xxii.

TÓM TẮT

Tìm hiểu về nguyên âm và phụ âm của tiếng Việt và tiếng Anh là rất cần thiết cho những ai đang học tiếng Anh cũng như tiếng Việt vì họ sẽ nhận ra được sự khác biệt cũng như những nét tương đồng giữa hai hệ thống âm của hai ngôn ngữ để từ đó hoàn thiện cách phát âm của mình.

PHÁT ÂM TIẾNG ANH ĐỐI VỚI NGƯỜI VIỆT NÓI NGỌNG: NGHIÊN CỨU ĐA TÌNH HUỐNG TẠI ĐHN - ĐHQGHN

**LÊ THỊ PHƯƠNG ANH, BA.
MAI NGỌC KHÔI, MA.
*Khoa Sư phạm tiếng Anh***

1. Dẫn nhập

Tật nói ngọng là một tật rất phổ biến của người vùng duyên hải Bắc Bộ; nghiêm trọng hơn, tật này còn thâm nhập vào các trường chuyên ngoại ngữ, nơi đòi hỏi năng khiếu ngôn ngữ và khả năng phát âm chuẩn rất cao. Trong các lỗi phát âm của người Bắc Bộ, phát âm sai /l/ và /n/ được coi là lỗi phổ biến và nghiêm trọng nhất (Phan, 2002). Theo McDonald (trích bởi Tăng, 2006), nếu một người phát âm sai một âm nào đó trong tiếng mẹ đẻ thì cũng có xu hướng phát âm sai chính âm đó trong khi học ngoại ngữ. Hai âm /n/ và /l/ đều xuất hiện trong cả tiếng Việt và tiếng Anh. Vậy liệu người học phát âm sai hai âm này trong tiếng Việt có mắc phải lỗi phát âm tương tự như trong tiếng Anh không?

2. Phương pháp

Nghiên cứu được tiến hành dựa trên phương pháp nghiên cứu đa tình huống định tính, tức là chỉ có rất ít người tham gia nghiên cứu, và dữ liệu được miêu tả và phân tích theo chiều sâu.

Ba người tham gia nghiên cứu là sinh viên đang học các khóa khác nhau ở khoa Anh - ĐHN - ĐHQGHN, đến từ những vùng khác nhau, và gặp các vấn đề khác nhau trong việc phát âm /n/ và /l/ trong tiếng Việt. Các đối tượng được yêu cầu làm hai bài kiểm tra - một bài kiểm tra phát âm (bao gồm cả tiếng Việt và tiếng Anh), và bài kiểm tra nghe (nghe và phân biệt /n/ và /l/ trong cả tiếng Việt lẫn tiếng Anh). Ngoài ra, họ được phỏng vấn dựa theo danh mục các câu hỏi và các chủ đề cần đề cập đến, với thứ tự và cách đặt câu hỏi tùy thuộc vào ngữ cảnh và đặc điểm từng đối tượng phỏng vấn. Các dữ liệu thu lại được phân nhóm và phân tích theo các chủ điểm phát sinh liên quan đến vấn đề nghiên cứu. Vì vậy, kết quả nghiên cứu cho phép nhìn nhận vấn đề độc lập với ý kiến và dự đoán chủ quan của người làm nghiên cứu.

3. Kết quả và bàn luận

3.1. Môi trường phát âm sai

Môi trường có ảnh hưởng không nhỏ đến phát âm của cá nhân. 2 trong số 3 người tham gia nghiên cứu sống ở những vùng có nhiều người nói ngọng /n/ và /l/ từ nhỏ; tuy nhiên, 1 người mới sống ở môi trường có người nói ngọng trong 5 tháng nhưng đã kịp hình thành thói quen phát âm sai. Điều này khẳng định rằng việc tiếp xúc với môi trường phát âm sai, dù trong một thời gian dài, hay ngắn nhưng liên tục, đều có thể ảnh hưởng lớn đến thói quen phát âm xấu của một cá nhân.

3.2. Ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ đối với việc học ngoại ngữ

Những người tham gia nghiên cứu đều nói ngọng phụ âm đầu /n/ và /l/ trong tiếng Việt, và khi nói tiếng Anh, họ có xu hướng mắc phải lỗi tương tự. Theo kết quả phân tích, ba sinh viên đều có khả năng đọc đúng âm bị ngọng, điều đó cho thấy việc nói ngọng trong tiếng Anh không phải do họ không có khả năng phát âm một trong hai âm /n/ hoặc /l/ mà là do ảnh hưởng của thói quen phát âm sai trong tiếng mẹ đẻ.

Về phụ âm cuối /l/, người phát âm sai phụ âm /l/ trong tiếng Việt chưa chắc đã phát âm sai phụ âm cuối /l/ trong tiếng Anh. Điều này có thể được lý giải như sau: trong tiếng Việt không có phụ âm cuối /l/ , do đó âm này trong tiếng Anh đối với họ là một âm mới và họ có thể lưu tâm trong quá trình học và phát âm đúng ngay từ đầu. Vì thế, nếu một người nói ngọng chữ /l/ không đọc đúng được phụ âm cuối /l/ trong tiếng Anh, thì không nhất thiết là do ảnh hưởng của tật nói ngọng, mà có thể là do người học chưa làm quen được với một âm mới không có trong tiếng mẹ đẻ của họ.

Tương tự, một người phát âm đúng phụ âm cuối /n/ trong tiếng Việt chưa chắc đã phát âm đúng phụ âm cuối /n/ trong tiếng Anh. Điều gây khó khăn cho họ khi đọc phụ âm cuối trong tiếng Anh chính là sự kết hợp âm lạ, chẳng hạn như kết hợp nguyên âm kép /ai/ với phụ âm cuối /n/ trong từ “line”, “nine” – một cách kết hợp âm không hề có trong tiếng Việt.

Nói tóm lại, ảnh hưởng của tật nói ngọng trong tiếng mẹ đẻ thực chất là ảnh hưởng của một thói quen phát âm sai trong một ngôn ngữ quen thuộc đối với sự phát âm trong một ngôn ngữ lạ. Ngoài ra, sự phát âm sai phụ âm cuối /n/ và /l/ trong tiếng Anh không nhất thiết là do ảnh hưởng của tật nói ngọng trong tiếng Việt.

3.3. Mối quan hệ giữa ấn tượng thính giác và khả năng phát âm

Nếu một người phát âm sai thì ít có khả năng nhận diện được âm đó khi nghe, và ngược lại. Hai trong số 3 trường hợp tham gia nghiên cứu là ví dụ cho điều này: ấn tượng thính giác về âm họ bị ngọng khá kém. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng, khả năng phát âm không phải lúc nào cũng tỷ lệ thuận với ấn tượng thính giác, như một trường hợp có khả năng nhận diện âm khá tốt, mặc dù tật nói ngọng khá nặng. Vấn đề của trường hợp này không phải là không nhận ra lỗi phát âm sai , mà do không chú trọng vào phát âm khi giao tiếp. Như vậy, ấn tượng thính giác và khả năng phát âm phần nào liên quan tới nhau, nhưng cũng cần xem xét một cách linh hoạt trong từng trường hợp.

3.4. Thái độ của người tham gia nghiên cứu đối với tật nói ngọng

Ba yếu tố quan trọng quyết định thành công trong sửa tật nói ngọng là biết tiếp thu ý kiến đóng góp, ham học hỏi, và quyết tâm sửa. Trong ba người tham gia nghiên cứu, chỉ duy nhất một người luôn nhận thức về tật nói ngọng của mình, luôn chủ động nhờ bạn bè giúp đỡ sửa ngọng, và dành thời gian tự luyện tập thêm. Vì thế, sinh viên này có thể phát âm đúng nhiều nhất trong cả tiếng Việt lẫn tiếng Anh

3.5. Hai xu hướng giải quyết tật nói ngọng của người tham gia

Theo hướng thứ nhất, người nói ngọng thường né tránh giao tiếp, hoặc tránh dùng những từ có âm bị ngọng. Những người theo hướng thứ hai, ngược lại, cố gắng đối mặt và sửa tật nói ngọng.

Dễ dàng nhận thấy, thái độ là một yếu tố rất quan trọng trong việc sửa ngọng thành công hay không. Với một phản ứng tiêu cực (né tránh), người học gần như không thể sửa được tật nói ngọng của mình. Tuy nhiên, phản ứng tích cực (đối mặt và nỗ lực sửa) cũng chưa đủ để có một kết quả tích cực, mà còn cần có phương pháp đúng đắn.

3.6. Thái độ của cộng đồng đối với những người nói ngọng

Thái độ của cộng đồng cũng phần nhiều ảnh hưởng tới sự tiến bộ của người nói ngọng. Các đối tượng tham gia nghiên cứu cho biết, hầu hết mọi người giữ thái độ thờ ơ, hoặc lơ đi lơ sai của họ. Theo Phan (2002), yếu tố tâm lý này xuất phát từ nền văn

hóa “ứng xử hiếu hòa” của người Việt, mà ở đó “tốt đẹp phô ra, xấu xa đẩy lại.” Một kiểu thái độ tiêu cực khác là chế giễu, nhại theo người nói ngọng, gây nên áp lực tâm lý cho người nói ngọng, khiến họ mang mặc cảm, không dám nhờ giúp đỡ, thậm chí dẫn đến ngại giao tiếp.

3.7. Sự hướng dẫn từ những người xung quanh

Cả ba sinh viên tham gia nghiên cứu đều cho biết họ có nhận được nhiều lời khuyên, nhưng mỗi người khuyên một cách, và nhìn chung đều không rõ ràng, không giúp họ giải quyết được vấn đề nói ngọng.

3.8. Khó khăn của sinh viên trong việc sửa tật nói ngọng

Thứ nhất, do khả năng phân biệt hai âm /n/ và /l/ bằng thính giác kém, những đối tượng nói ngọng không ý thức được mỗi khi phát âm sai, và càng không thể sửa được. Thứ hai, họ không nắm được cách cấu thành hai âm /n/ và /l/, điều này cản trở việc luyện tập phát âm. Họ có nhận được lời khuyên, nhưng mỗi người khuyên một cách, và những hướng dẫn này nói chung đều không rõ ràng và không giải quyết được triệt để vấn đề phát âm. Thêm vào đó, phản ứng không tích cực từ những người xung quanh, dù vô tình hay cố ý, cũng góp phần làm giảm sự tự tin của người nói ngọng trong giao tiếp, dẫn đến việc họ ngại nói, hay không thoải mái khi được góp ý. Sau cùng, lượng bài vở và công việc nặng cũng là một nguyên nhân khiến những sinh viên này không có thời gian, hay tâm lý thoải mái để luyện tập sửa phát âm.

3.9. Nhu cầu của sinh viên nói ngọng

Những người được hỏi bày tỏ mong muốn nhận được sự cảm thông, quan tâm và giúp đỡ từ những người xung quanh. Họ đều muốn nhận được lời khuyên phải làm thế nào để phát âm cho đúng, chứ không chỉ là lời nhắc ‘phát âm sai rồi’, hay bảo lặp lại từ đó nhiều lần đến khi phát âm được thì thôi. Chương trình học, theo họ, chưa thật sự tạo điều kiện cho họ thời gian tự học, tự trau dồi bản thân, với việc học tập phụ thuộc nhiều vào các môn phụ - với lượng bài tập nặng nhưng ít khả năng áp dụng vào thực tế.

4. Kết luận

Môi trường phát âm, thói quen phát âm trong tiếng mẹ đẻ, khả năng nghe đúng âm, áp lực tâm lý, ý thức bản thân và phương pháp luyện tập là những yếu tố có ảnh hưởng lớn đến việc phát âm tiếng Anh của một bộ phận đáng kể sinh viên Việt Nam nói ngọng. Để khắc phục tình trạng này, trước hết, bản thân người học cần hiểu được tầm quan trọng của việc phát âm đúng. Ngoài ra, họ cần hiểu đúng cách phát âm – cách đặt lưỡi, cách thoát hơi. Việc luyện tập thường xuyên cũng là một yếu tố không thể xem nhẹ. Luyện tập ở đây cần có sự kết hợp giữa luyện nghe và luyện phát âm. Một điều cũng rất quan trọng chính là yếu tố động lực bên trong; tức là người nói ngọng cần biết vượt qua mặc cảm, cởi mở nhờ giúp đỡ, và phấn đấu sửa được ngọng.

Thông tin tác giả: Tốt nghiệp cử nhân sư phạm năm 2009, Lê Thị Phương Anh đặc biệt quan tâm đến lĩnh vực phương pháp giảng dạy và tư duy phê phán.
Email: pa_bowmf@yahoo.com. Tel: 0987 834 143

Hoàn thành chương trình thạc sỹ ngôn ngữ ứng dụng của Đại học Queensland, Úc năm 2008, Mai Ngọc Khôi quan tâm đến phương pháp giảng dạy và ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy ngoại ngữ.
Email: khoi.maingoc@gmail.com. Tel: 01678415689

Những vấn đề cốt yếu của Ngữ âm học và Âm vị học

Nguyễn Huy Kỳ*

*Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội,
Đường Quảng Hàm, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 14 tháng 02 năm 2008

Tóm tắt. Sau khi tổng hợp, phân tích và khẳng định những nội dung cơ bản có liên quan, bài *Những vấn đề cốt yếu của Ngữ âm học và Âm vị học* chủ yếu đề cập đến giá trị ngôn ngữ của lĩnh vực này trong quá trình giảng dạy, kiểm tra đánh giá ngoại ngữ nói chung, tiếng Anh nói riêng ở Việt Nam. Nếu quan tâm hơn nữa đến những đơn vị đoạn tính (như nguyên âm, phụ âm), các đơn vị siêu đoạn tính (như trọng âm, nhịp điệu, ngữ điệu...) và kiểm tra đánh giá ngoại ngữ, thì chắc chắn rằng trong một thời gian không xa, chất lượng dạy - học ngoại ngữ của chúng ta sẽ có hiệu quả tốt hơn, đáp ứng được yêu cầu của ngành, của đất nước trong xu thế hội nhập và giao lưu quốc tế hiện nay.

1. Đặt vấn đề

Mới đọc qua tựa đề *Những vấn đề cốt yếu của Ngữ âm học và Âm vị học* thì tưởng như đơn giản, “xưa như trái đất”, nhưng thực chất, để hiểu biết đầy đủ và cơ bản về vấn đề đã nêu lại không đơn giản chút nào. Bởi vì, nó đòi hỏi người nghiên cứu phải có kiến thức chắc chắn không những về ngôn ngữ học mà còn về các ngành khoa học có liên quan, có hiểu biết và sử dụng được một ngôn ngữ nào đó để minh họa hoặc làm sáng tỏ vấn đề cần nghiên cứu. Đó chính là vấn đề vừa trừu tượng, vừa cụ thể về Ngữ âm học (*Phonetics*) và Âm vị học (*Phonology*) theo quan niệm, quan điểm, cách tiếp cận khác nhau, đặc biệt là giá trị của chúng trong quá trình dạy - học, kiểm tra đánh giá (KTĐG) ngoại ngữ nói chung, tiếng Anh nói riêng.

2. Một số nội dung cốt yếu của Ngữ âm học và Âm vị học

Cách phát âm (*pronunciation*) của một ngôn ngữ luôn được nghiên cứu dưới 2 bình diện Ngữ âm học và Âm vị học [1-7]. Mặc dù 2 ngành này đều nghiên cứu âm thanh, nhưng giữa chúng có một số điểm khác biệt cơ bản như sau:

2.1. Ngữ âm học

Ngữ âm học có tính phổ niệm (*universal*). Do đó, một trong những nghiên cứu chủ yếu trong lĩnh vực này là các thuộc tính âm thanh có tính chất loài. Ngoài ra, Ngữ âm học còn quan tâm đến việc nghiên cứu các âm tố (*speech sounds*) - là những đơn vị âm thanh cụ thể của ngôn ngữ, có tính vô hạn vì mỗi âm tố được phát âm không bao giờ giống nhau, mặc dù do cùng một người thể hiện. Ngữ âm học không những nghiên cứu quá trình tạo sản âm thanh (*speech production*), mà còn nghiên cứu quá trình thẩm nhận âm thanh

* ĐT: 84-4-8341848

E-mail: Century_6868@yahoo.com

(*sound perception*) cũng như quá trình truyền âm thanh (*transmission of sounds*). Về phương diện ghi âm Ngữ âm học, bao giờ người ta cũng ghi âm các âm tố trong ngoặc vuông [...] và kèm theo các đặc trưng như tròn môi, quặt lưỡi, ngạc hoá... Về mặt tiềm năng, Ngữ âm học không thể nghiên cứu tiến trình lịch sử của âm thanh vì dung lượng âm thanh của thế giới là đồng nhất. Do vậy, về lĩnh vực ngữ âm, không có Ngữ âm học văn minh hay Ngữ âm học lạc hậu, không có hệ thống ngữ âm tối ưu hay không tối ưu. Ngữ âm học mang tính quốc tế và thuộc về ngành của khoa học tự nhiên, sử dụng các phương tiện nghiên cứu của khoa học tự nhiên. Nói đến Ngữ âm học, người ta nói đến 3 ngành có liên quan nhưng có sự phân biệt tương đối rõ ràng [2-6]. Đó là Ngữ âm học cấu âm (*Articulatory phonetics*), Ngữ âm học âm học (*Acoustic phonetics*) và Ngữ âm học thính âm (*Auditory phonetics*). Nếu Ngữ âm học cấu âm chuyên nghiên cứu cách thức các cơ quan cấu âm được sử dụng để tạo âm, thì Ngữ âm học chuyên nghiên cứu các đặc tính vật lý của âm, còn Ngữ âm học thính âm lại chủ yếu nghiên cứu độ thính âm người nghe có thể nhận biết được.

2.2. Âm vị học

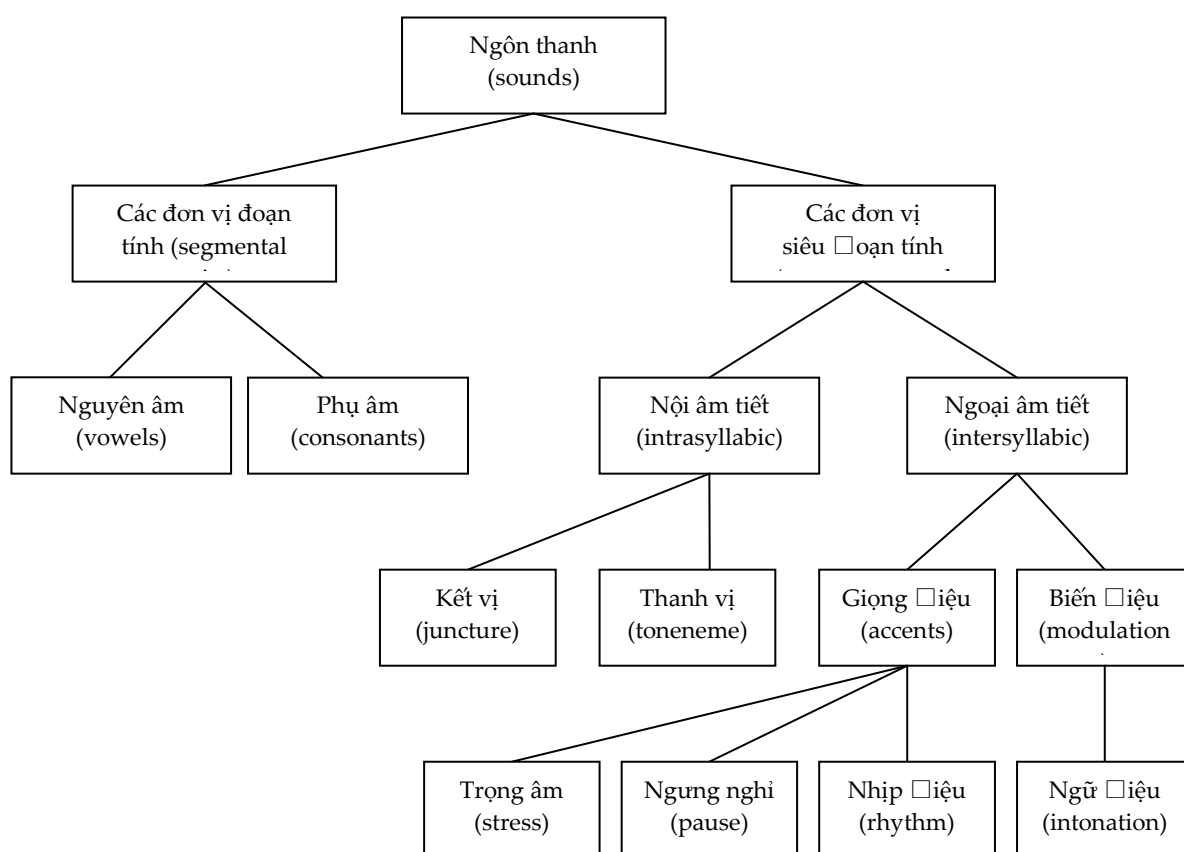
Âm vị học nghiên cứu âm thanh của một cộng đồng người cụ thể, một ngôn ngữ cụ thể. Đối tượng nghiên cứu của Âm vị học là các âm vị (*phonemes*). Đó là những đơn vị âm thanh nhỏ nhất của ngôn ngữ, có tính hữu hạn, trừu tượng, nhưng có giá trị phân biệt giữa từ này và từ khác. Ví dụ trong tiếng Anh, từ “sip” (nhấp nháp, uống từng hớp) khác với từ “zip” (cài hoặc mở bằng khoá kéo) do có sự khác biệt về nội dung Âm vị

học giữa /s/ và /z/. Hơn thế nữa, ghi âm Âm vị học [4-6]; [8-10] cũng có cách thể hiện đặc thù của mình. Đó là mỗi âm vị bao giờ cũng được biểu hiện bằng con chữ in thường (không phải con chữ in hoa hoặc chữ viết thông thường) trong 2 gạch chéo như /s/ và /z/ đã nêu. Tận dụng các nội dung của Ngữ âm học, Âm vị học nghiên cứu bản chất tín hiệu ngôn thanh trong một bối cảnh giao tiếp cụ thể của một cộng đồng người cụ thể. Do đó, người ta có thể nói rằng, Âm vị học mang tính dân tộc hoặc chủng tộc. Ngoài ra, Âm vị học còn nghiên cứu về tiến trình của một ngôn ngữ, mỗi âm vị trong một ngôn ngữ cụ thể. Đó cũng là kết quả của những giao thoa văn hoá của các tộc người khác nhau đang diễn ra trong lịch sử. Vậy, Âm vị học là Âm vị học của lịch sử tiến hoá. Đằng sau mỗi âm vị là lịch sử của một dân tộc; đằng sau mỗi âm tố không có tính lịch sử nào hết bởi nó chỉ có tác dụng phân biệt âm thanh của từng cá thể mà thôi. Âm vị học hình dung hệ thống âm thanh của một ngôn ngữ như sau:

- Danh sách các âm vị của ngôn ngữ đang xem xét (bao giờ cũng hữu hạn).

- Quan hệ của các âm vị ấy trong việc cấu thành hệ thống âm thanh của một ngôn ngữ.

Danh sách âm vị là sự liệt kê các đơn vị âm thanh có chức năng khu biệt nghĩa của một ngôn ngữ. Danh sách các âm vị ấy chỉ có giá trị trong một ngôn ngữ, và hệ thống âm thanh ấy có thể được chia thành các đơn vị chiết đoạn (*segmental units*), và các đơn vị thượng chiết đoạn hoặc các đơn vị siêu chiết đoạn (*suprasegmental units*). Chúng ta có thể hình dung hệ thống âm thanh của một ngôn ngữ nào đó, chẳng hạn như tiếng Anh, trong sơ đồ như sau:



Theo sơ đồ trên, chúng ta thấy rằng, các đơn vị chiết đoạn lại tiếp tục được chia ra thành các đơn vị mang thuộc tính nguyên âm (*vowels*) và phụ âm (*consonants*). Các đơn vị thượng chiết đoạn hoặc siêu đoạn tính thì tùy thuộc vào giá trị chức năng của đơn vị ấy nằm trong hay ngoài âm tiết mà được chia thành các đơn vị khác nhau (*prosodemes*).

3. Các thể đối lập âm vị học (*phonological oppositions*)

Theo các nhà ngôn ngữ học gạo cội [4-7] cho đến nay, có 3 loại thể đối lập âm vị học

/t/ =	<ul style="list-style-type: none"> + Phụ âm (<i>consonant</i>) + Âm bật (<i>stop</i>) + Âm răng (<i>dental</i>) + Vô thanh (<i>voiceless</i>)
-------	---

Nội dung Âm vị học của /t/

khác nhau vì còn tùy thuộc vào mối tương quan của các nét khu biệt có trong nội dung âm vị học (*phonological content*). Đó là thể đối lập có/không (*privative opposition*), thể đối lập thành bậc (*gradual opposition*) và thể đối lập đẳng trị (*equipolent opposition*).

3.1. Thể đối lập có/không là một trong các thể đối lập mạnh trong Âm vị học vì nó được tạo nên bởi sự hiện diện hay vắng mặt của một nét khu biệt nào đó, ví dụ:

/d/ =	<ul style="list-style-type: none"> + Phụ âm (<i>consonant</i>) + Âm bật (<i>stop</i>) + Âm răng (<i>dental</i>) + Hữu thanh (<i>voiced</i>)
-------	---

Nội dung Âm vị học của /d/

Nhìn vào nội dung Âm vị học của /t/ và /d/, ta thấy đối lập có/không ở đây là vô thanh/hữu thanh. Tương tự như vậy, chúng ta có thể thấy thấy đối lập có/không ở /p/, /b/; /f/, /v/; /s/, /z/; /k/, /g/.

3.2. Đối lập thành bậc là đối lập âm vị học mà thuộc tính đang quan tâm được thể hiện ở

Vị trí lưỡi; Độ cao của lưỡi	Nguyên âm trước (front vowels)	Nguyên âm hơi lùi sau (front-retracted vowels)	Nguyên âm trung tâm (central vowels)	Nguyên âm tiến về trước (back advanced-vowels)	Nguyên âm hơi lùi sau (back vowels)
Nguyên âm đóng/cao (close/high vowels)	i:	i		u	u:
Nguyên âm có độ mở trung bình (mid-open vowels)	e		ə		ɜ:
Nguyên âm mở/thấp (open/ low vowels)	æ		ʌ	a:	ɔ

Nếu quan sát bảng nguyên âm của hệ thống âm vị nguyên âm tiếng Anh nêu trên, chúng ta dễ dàng nhận thấy một kiểu thể đối lập thành bậc như cao, trung bình, thấp hoặc trước, giữa, sau...

3.3. Đối lập đẳng trị là kiểu đối lập mà giữa 2 về không có điểm nào tương đồng ngoài một điểm chung duy nhất vì đều là các âm vị của một ngôn ngữ, chẳng hạn như:

/p/ = + phụ âm /h/ = + phụ âm
+ Âm bật (*stop*) + âm xát (*fricative*)
+ Âm môi môi (*bilabial*) + âm thanh môn (*glottal*)

+ Vô thanh (*voiceless*) + hữu thanh (*voiced*)
Nhìn vào nội dung âm vị học của /p/ và /h/ chúng ta thấy rằng 2 âm vị này hầu như chẳng có đặc điểm gì tương đồng ngoài tính phụ âm giữa chúng. Đối lập đẳng trị này không giúp người nghiên cứu khai thác được gì về cấu trúc ngoài sự khai thác về nghĩa bởi âm vị /p/ khác /h/ làm cho từ “*pot*” (nồi, ấm) khác với từ “*hot*” (nóng).

các vết đối lập theo những mức độ khác nhau. Thế đối lập thành bậc thường được dùng trong các tiểu hệ thống nguyên âm của các ngôn ngữ. Hệ thống âm vị nguyên âm trong tiếng Anh sau đây là một trong những ví dụ minh họa của chúng tôi:

Trong 3 loại đối lập trên, loại đối lập có/không thường có giá trị thiết lập tính hệ thống, làm cho hệ thống chặt chẽ hơn. Đối lập thành bậc lại hay gặp trong các tiểu hệ thống nguyên âm hoặc trong các hiện tượng ngữ âm thể hiện tính liên tục của tự nhiên. Khái niệm đối lập thành bậc hiện nay dần trở thành tập mờ (*fuzzy set*) trong ngữ dụng học (*pragmatics*), ngữ nghĩa - cú pháp và ngữ pháp chức năng.

4. Giá trị của Ngữ âm học và Âm vị học trong quá trình dạy - học, KTĐG ngoại ngữ

Trước hết, tác giả bài viết này xin khẳng định rằng trong quá trình nghiên cứu, nghiên cứu viên có thể đi sâu vào một trong 2 lĩnh vực Âm vị học hoặc Ngữ âm học vì mục đích nghiên cứu của mình. Nhưng, trong quá trình dạy - học, KTĐG, quan niệm của chúng tôi là không nên tách biệt mà chỉ nên phân biệt 1 trong 2 vấn đề vừa nêu nếu thấy cần

thiết bởi mục tiêu giáo dục của chúng ta là rất rõ ràng, đó là tăng tính thực hành, giảm thiểu tính hàn lâm. Do đó, trong khi trình bày những nội dung có liên quan, người viết bài này luôn nhất quán với quan niệm đã nêu.

4.1. Trong quá trình dạy - học ngoại ngữ

Theo quan sát, nhận xét, đánh giá của chúng tôi (bằng khảo sát sư phạm và điều tra điền dã), do hiểu biết rõ ràng, tương đối hệ thống về Ngữ âm học và Âm vị học nên trong quá trình dạy - học ngoại ngữ, chẳng hạn tiếng Anh, nhiều giáo viên đã biết dạy nội dung gì, đến mức độ nào và luyện tập ra sao cho phù hợp với đối tượng, với chương trình. Theo quan niệm của chúng tôi, giáo viên không nên dạy thuần túy lý thuyết về những nội dung vốn rất khó và trừu tượng của Ngữ âm học và Âm vị học tiếng Anh, trừ khi đó là chuyên đề dành cho sinh viên chuyên Anh văn hoặc các nghiên cứu viên. Do vậy, khi đề cập đến những vấn đề về các đơn vị đoạn tính/chiết đoạn như nguyên âm và phụ âm tiếng Anh (*English vowels and consonants*) thì chỉ nên giới hạn trong khuôn khổ hệ thống âm vị tiếng Anh (12 nguyên âm đơn, 8 nguyên âm đôi và 24 phụ âm) và những nội dung âm vị học cơ bản của chúng (như vô thanh, hữu thanh, tắc, xát, bật...). Vấn đề cơ bản là người học phải nhận thức được rằng các âm vị luôn tồn tại ở thể đối lập (thể đối lập có/không, thể đối lập thành bậc, đối lập đẳng trị) mà chúng tôi đã trình bày ở mục 3 của bài viết này, chẳng hạn /t/ và /d/ chỉ phân biệt nhau ở nội dung âm vị học vô thanh/hữu thanh khi chúng ở thể đối lập có/không (xin xem 3.1). Nếu không thể hiện được tính vô thanh/ hữu thanh thì không thể phân biệt được /t/ với /d/ trong các từ kiểu như “two” (số 2) “do” (làm)... Còn khi đề cập đến những vấn đề về các đơn vị siêu đoạn tính/thượng chiết đoạn, chắc chắn rằng chúng ta phải nói đến trọng âm (*stress*) (bao

gồm trọng âm từ (*word stress*), trọng âm ngữ đoạn (*phrase stress*), trọng âm câu (*sentence stress*), nhịp điệu (*rhythm*) và ngữ điệu (*intonation*)... bởi đó là những đơn vị siêu đoạn tính có ảnh hưởng rất nhiều đến biểu thái, làm nổi bật thông tin, ngữ nghĩa, giúp phân định từ loại... trong quá trình diễn ngôn, hành chức qua từng ngôn cảnh, tình huống cụ thể [1,2]; [8-15], ví dụ:

'Insult (danh từ, trọng âm rơi vào âm tiết đầu): Sự lăng mạ.

In'sult (động từ, trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai): Lăng mạ.

She is writing a report (Cô ta đang viết bản báo cáo).

Thông thường, trọng âm rơi vào thực từ (là từ có ý nghĩa từ vựng), cụ thể trong phát ngôn này trọng âm rơi vào *'writing* và *re'port*. Nhưng nếu vì mục đích nhấn mạnh thông tin trong giao tiếp thì chủ ngôn có thể nhấn âm vào bất cứ từ nào (trong trường hợp này là trọng âm câu) trong phát ngôn, với điều kiện phải tuân theo quy tắc trọng âm từ bởi lẽ trong tiếng Anh, trọng âm từ luôn cố định vào một âm tiết nào đó của từ; và cách nhấn mạnh âm để âm tiết được nhấn luôn cao hơn, mạnh hơn, dài hơn (những) âm tiết khác. Do đó, phát ngôn *She is writing a report* có thể được nhấn mạnh để biểu đạt ý nghĩa như sau:

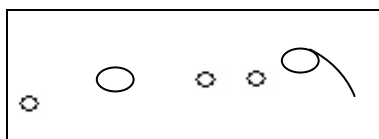
- Nhấn vào *'She* để thông báo rằng “cô ta” chứ không phải ai khác.

- Nhấn vào *'writing* để thông báo rằng “đang viết” chứ không phải đang làm gì khác.

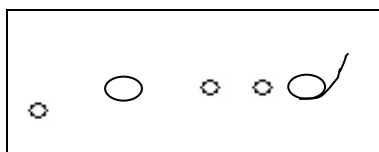
- Nhấn vào *re'port* để thông báo rằng “báo cáo” chứ không phải cái gì khác.

Hơn thế nữa, chủ ngôn còn phải lưu ý đến nhịp điệu (mỗi đơn vị nhịp điệu luôn có 1 âm tiết mang trọng âm) bởi vì nếu sai nhịp điệu thì nhóm ngữ nghĩa dễ bị phá vỡ (khiến người tiếp thụ phát ngôn khó hiểu hoặc không thể hiểu dụng ý của chủ ngôn); và ngữ điệu vì nếu sử dụng không đúng ngữ điệu thì phát ngôn có thể bị hiểu sai, hoặc khó hiểu, ví dụ:

He wrote a report. (1) (Anh ấy đã viết báo cáo)



He wrote a report? (2) (Anh ấy đã viết báo cáo à /ư/ hả/ có phải không?)



Mặc dù vẫn cùng là một phát ngôn (vì từ vựng và trật tự từ không thay đổi), nhưng *He wrote a report* đã được hiểu thành (1) (phát ngôn khẳng định, ngữ điệu xuống (falling intonation) và (2) (phát ngôn nghi vấn, ngữ điệu lên (rising intonation)). Lí do chính ở đây là ngữ điệu vì nếu chủ thể phát ngôn không hiểu rõ ràng về ngữ điệu tiếng Anh thì điều này thường xuyên xảy ra, một hiện tượng phổ biến ở người Việt nói tiếng Anh [8-10]; [13-15].

Do vậy, trong quá trình dạy - học tiếng Anh, ngoài việc bồi dưỡng, nâng cao kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp) theo chương trình quy định và các kĩ năng ngôn ngữ như nghe hiểu, diễn đạt nói, đọc

hiểu, diễn đạt viết, giáo viên Anh văn cần lưu ý bồi dưỡng, luyện tập khả năng thực hành các nội dung cơ bản như tác giả bài viết đã nêu trong tiểu mục 4.1.

4.2. Trong quá trình KTĐG ngoại ngữ

Như mọi người từng nói, KTĐG như thế nào thì dạy - học như thế. Điều này quả không sai, nhưng chưa đủ, bởi tính đặc thù của sinh ngữ (living language) là phải được sử dụng thường xuyên qua các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết - cho dù tỉ trọng dành cho mỗi kĩ năng ngôn ngữ vừa nêu có thể khác nhau vì mục đích sử dụng ngôn ngữ cho phù hợp trong từng ngành nghề là không như nhau. Nhưng theo quan niệm nhất quán của chúng tôi, KTĐG ngoại ngữ - cụ thể là tiếng Anh - phải góp phần kiểm tra đánh giá được quá trình học của trò và tác động tích cực đến quá trình dạy của thầy thì mới mang lại hiệu quả đích thực như mong muốn. Thực tế KTĐG môn Anh văn trong những năm qua đã phần nào điều chỉnh được ý thức và cách nhìn nhận của cả thầy - trò trong quá trình dạy - học. Chúng ta có thể thấy được sự thay đổi này trong cấu trúc một vài đề thi tiếng Anh dưới đây:

4.2.1

Năm học	Cấu trúc đề thi tốt nghiệp Trung học Cơ sở (Theo đề thi chính thức của Sở GD – ĐT Hà Nội)					
2000 - 2001	Kĩ năng ngôn ngữ (Language skills)			Kiến thức ngôn ngữ (Language components) (Thực hành)		
	Nghe - Nói dưới dạng viết (%)	Đọc hiểu (%)	Kĩ năng viết (%)	Ngữ âm (%)	Từ vựng (%)	Ngữ pháp (%)
	10	30	20	0	0	40
	60			40		
2001 - 2002	Kĩ năng ngôn ngữ (Language skills)			Kiến thức ngôn ngữ (Language components) (Thực hành)		
	Nghe - Nói dưới dạng viết (%)	Đọc hiểu (%)	Kĩ năng viết (%)	Ngữ âm (%)	Từ vựng (%)	Ngữ pháp (%)
	10	40	20	0	0	30
	70			30		

4.2.2

Năm học	Cấu trúc đề thi tốt nghiệp Trung học Phổ thông (Theo đề thi chính thức của Bộ GD và ĐT)					
2000 - 2001	Kĩ năng ngôn ngữ (Language skills)			Kiến thức ngôn ngữ (Language components) (Thực hành)		
	Nghe - Nói dưới dạng viết (%)	Đọc hiểu (%)	Kĩ năng viết (%)	Ngữ âm (%)	Từ vựng (%)	Ngữ pháp (%)
	0	25	20	0	15	40
	45			55		
2001 - 2002	Kĩ năng ngôn ngữ (Language skills)			Kiến thức ngôn ngữ (Language components) (Thực hành)		
	Nghe - Nói dưới dạng viết (%)	Đọc hiểu (%)	Kĩ năng viết (%)	Ngữ âm (%)	Từ vựng (%)	Ngữ pháp (%)
	0	25	20	0	15	40
	45			55		

4.2.3

Năm học	Cấu trúc đề thi tốt nghiệp Trung học Phổ thông (Hệ 7 năm) (Theo kiểu trắc nghiệm khách quan) (Theo đề thi chính thức của Bộ GD và ĐT)					
2007 - 2008	Kĩ năng ngôn ngữ (Language skills)			Kiến thức ngôn ngữ (Language components) (Thực hành)		
	Nghe - Nói dưới dạng viết (%)	Đọc hiểu (%)	Kĩ năng viết (%)	Ngữ âm (%)	Từ vựng (%)	Ngữ pháp (%)
	0	30	0	10	50	10
	30			70		

4.2.4

Năm học	Cấu trúc đề thi Tuyển sinh Đại học, Cao đẳng Môn thi tiếng Anh, Khối D (Theo kiểu trắc nghiệm khách quan) (Theo đề thi chính thức của Bộ GD và ĐT)					
2007 - 2008	Kĩ năng ngôn ngữ (Language skills)			Kiến thức ngôn ngữ (Language components) (Thực hành)		
	Nghe - Nói dưới dạng viết (%)	Đọc hiểu (%)	Kĩ năng viết (%)	Ngữ âm (%)	Từ vựng (%)	Ngữ pháp (%)
	0	30	0	10	50	10
	30			70		

Nếu nghiên cứu kỹ lưỡng các cấu trúc đề thi môn tiếng Anh qua những tiểu mục 4.2.1, 4.2.2, 4.2.3 và 4.2.4 thì chúng ta có thể dễ dàng nhận thấy sự thay đổi về tỉ trọng và nội dung KTĐG - không những vẫn theo hướng thực hành, mà còn đặc biệt lưu ý đến lĩnh vực Ngữ âm học và Âm vị học (lần lượt từ 0%, 0% đến 10%, 10%), là lĩnh vực đang được tác giả quan tâm trong khuôn khổ bài báo này. Mặc dù đó mới chỉ là bước đầu nhưng đã góp phần quan trọng trong việc điều chỉnh cách dạy - học, KTĐG tiếng Anh vốn lâu nay “đã bỏ quên” phần ngôn thanh không thể thiếu - dù mới chỉ được thể hiện dưới dạng viết - trong thực hành giao tiếp có

ý thức để khẩu ngữ và bút ngữ chiếm tỉ trọng tương đương. Đây chính là một trong những phần trọng yếu tạo nên sự khác biệt trong dạy - học, KTĐG ngoại ngữ nói chung, tiếng Anh nói riêng mà chúng ta đang hướng tới, cho dù là kiểu kiểm tra tự luận hay trắc nghiệm khách quan, hoặc vừa tự luận vừa trắc nghiệm khách quan theo một tỉ trọng nào đó.

Từ thống kê mang tính so sánh đối chiếu trong lĩnh vực Ngữ âm học và Âm vị học thông qua các cấu trúc trong một số đề thi môn tiếng Anh, chúng tôi mong muốn được đưa ra cấu trúc đề thi môn tiếng Anh để tham khảo như sau:

Cấu trúc đề thi môn tiếng Anh (Đề tham khảo)					
Kĩ năng ngôn ngữ (Language skills)			Kiến thức ngôn ngữ (Language components) (Thực hành)		
Nghe - Nói dưới dạng viết (%)	Đọc hiểu (%)	Kĩ năng viết (%)	Ngữ âm (%)	Từ vựng (%)	Ngữ pháp (%)
20	20	20	10	15	15
60			40		
100% = 10/10 điểm (theo thang điểm chuẩn 10/10)					

Nếu theo trọng số và cấu trúc đề thi này thì lĩnh vực ngữ âm thường có các vấn đề sau đáng được quan tâm, KTĐG và chọn lựa để đạt được 10% tổng số điểm bài thi theo thiết kế cụ thể. Đó là các đơn vị chiết đoạn như nguyên âm, phụ âm và các đơn vị siêu đoạn tính như trọng âm (trọng âm từ, trọng âm ngữ đoạn, trọng âm câu), nhịp điệu và ngữ điệu... bởi đó là những đơn vị có ảnh hưởng rất nhiều đến quá trình hình thành và phát triển khẩu ngữ.

Trong tiểu mục này, điều chúng tôi mong muốn là nhấn mạnh đến một số giá trị cần yếu của Ngữ âm học và Âm vị học trong quá trình dạy - học, KTĐG ngoại ngữ - cụ thể là tiếng Anh - một trong những ngoại ngữ rất phổ biến ở Việt Nam hiện nay.

5. Kết luận

5.1. Với bài viết này, tác giả hi vọng sẽ có thể góp phần khẳng định và nhấn mạnh tầm quan trọng của Ngữ âm học và Âm vị học, không những trong lĩnh vực thuần túy nghiên cứu mà cả trong lĩnh vực giảng dạy, bởi đó mới là điều cốt yếu trong ngôn ngữ học ứng dụng mà các giáo viên, giảng viên và các nhà quản lý giáo dục cần hướng tới.

5.2. Có thể quan niệm và quan điểm khoa học giữa các tác giả còn chưa tương đồng về một vài vấn đề nào đó khi nhìn nhận Ngữ âm học và Âm vị học, nhưng tác giả bài viết không

lấy đó làm mục đích tranh luận, mà luôn coi đó là những đóng góp, tiếng nói khoa học khác nhau khi cùng bàn về một vấn đề rất khó và trừu tượng như đã đặt ra trong bài viết này. Đó cũng chính là một trong các cách tiếp cận, phát triển vấn đề mà tác giả bài báo *Những vấn đề cốt yếu của Ngữ âm học và Âm vị học* đặt ra.

5.3. Nếu giải quyết tốt những vấn đề cốt yếu về nguyên âm, phụ âm; trọng âm, nhịp điệu, ngữ điệu... trong cùng một loạt nội dung có liên quan khác mà tác giả chưa thể nêu ra trong bài báo, thì chắc chắn rằng quá trình dạy - học, KTĐG ngoại ngữ nói chung, tiếng Anh nói riêng sẽ ngày càng hiệu quả hơn.

5.4. Vì giá trị của Ngữ âm học và Âm vị học trong quá trình dạy - học, KTĐG ngoại ngữ nên chúng tôi hi vọng rằng sẽ có sự điều chỉnh phù hợp không những trong giảng dạy mà ngay cả trong KTĐG. Do đó, mối quan hệ giữa dạy - học, KTĐG sẽ ngày càng khăng khít hơn bởi KTĐG sẽ tác động tích cực đến quá trình dạy - học.

5.5. Giảng dạy ngoại ngữ nói chung và tiếng Anh nói riêng với những nội dung cơ bản của Ngữ âm học và Âm vị học như chúng tôi đã trình bày trong bài viết này không những có tính khả thi trong môi trường phi bản ngữ ở Việt Nam, mà còn phù hợp với xu hướng giảng dạy ngoại ngữ hiện nay trên thế giới, trong đó có những nước tương tự như Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

- [1] J.C. Catford, *Fundamental Problems in Phonetics*, Edinburgh University Press, 1977.
- [2] H.J. Giegerich, *English Phonology: an Introduction*, Cambridge University Press, 2000.
- [3] J. Jenkins, *The Phonology of English as an International Language: New Models, New Norms, New Goals*, Oxford University Press, 2000.
- [4] J. Laver, *Principles of Phonetics*, Cambridge University Press, 1995.
- [5] W. O'Grady, M. Dobrovolsky, F. Kantamba, *Contemporary Linguistics: an Introduction*, Longman Limited, 1996.
- [6] M.C. Pennington, *Phonology in English Language Teaching: an International Approach*, Longman, 1996.
- [7] P. Roach, *English Phonetics and Phonology*, Cambridge University Press, 1983.
- [8] Nguyễn Huy Kỳ, Ngữ điệu Anh - Ngữ điệu Việt, nhìn từ góc độ ngôn ngữ học đối chiếu, *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội* tập XVI, số 3 (2000) 9.
- [9] Nguyễn Huy Kỳ, Tìm hiểu một số quan hệ cơ bản giữa ngữ điệu và các phương tiện khác có liên quan, *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống* số 1, số 2, (2007) 72.
- [10] Nguyễn Huy Kỳ, Ngữ điệu tiếng Anh ở người Việt, *Tạp chí Ngôn ngữ* số 8 (2007) 69.
- [11] D. Brazil, *Pronunciation for Advanced Learners of English*, Cambridge University Press, 2000.
- [12] D. Byrne, *Teaching Oral English*, Longman, 1986.
- [13] Nguyễn Huy Kỳ, Trọng âm từ, xuất phát điểm của việc nghiên cứu nhịp điệu tiếng Anh, *Tạp chí Ngôn ngữ* số 13 (2002) 42.
- [14] Nguyễn Huy Kỳ, Ngữ điệu tiếng Anh và các chức năng, *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội* tập XX, số 4 (2004) 36.
- [15] Nguyễn Huy Kỳ, *Ngữ điệu tiếng Anh ở người Việt (English Intonation by the Vietnamese)* (sách chuyên luận), NXB Văn hoá - Thông tin, 2006.

ẢNH HƯỞNG VÀ BIỂU HIỆN CỦA NGÔN NGỮ CỬ CHỈ TRONG GIAO TIẾP

THE INFLUENCES AND MANIFESTATIONS OF BODY LANGUAGE IN COMMUNICATION

SVTH: PHẠM THỊ KIM THƠM

Lớp 05cnp03, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng

GVHD: TS. LÊ VIỆT DŨNG

Khoa Pháp, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng

TÓM TẮT

Nhiều nghiên cứu đã xác định được rằng trong giao tiếp trực diện, cử chỉ chiếm 55% hiệu quả phân trình bày của người nói. Nhưng giá trị của “ ngôn ngữ đặc biệt ” này vẫn chưa được người Việt chúng ta nhận thức xứng tầm. Bài viết mong muốn góp phần kéo gần khoảng cách giữa khái niệm “ ngôn ngữ cử chỉ ” với đời sống thực tế qua việc tìm hiểu ý nghĩa những biểu hiện của cử chỉ giao tiếp thông thường. Qua đó đề ra những hoạt động cần thiết hỗ trợ cho việc dạy tốt và học tốt ngoại ngữ.

SUMMARY

Many researches have defined that in face-to-face communication, gesture occupy 55% of the communication efficiency of the speaker. But the value of this “ special language ” hasn't been properly conceived by Vietnamese. This article hopes to make a contribution to shorten the distance between “ body language ” and real life by understanding the meaning of normal communication gesture manifestation. Through it, we can initiate the necessary activities, which promotes foreign language learning.

Đặt vấn đề

Để diễn tả cảm xúc và suy nghĩ của mình, con người thường dùng ngôn ngữ nói và viết. Nhưng trong nhiều tình huống, khi ngôn ngữ nói và viết không thể diễn tả được cảm xúc, có một thứ ngôn ngữ khác lên tiếng: ngôn ngữ của cử chỉ. Chỉ cần tinh tế một chút trong giao tiếp chúng ta sẽ nhận ra rằng ngôn ngữ của cử chỉ có thể lập tức được truyền đạt, đó là những con đường tắt... và ảnh hưởng thì trực tiếp trên cuộc sống chúng ta. Bài viết này tập trung tìm hiểu mức độ ảnh hưởng và ý nghĩa những biểu hiện của ngôn ngữ cử chỉ trong giao tiếp thông thường, không phải ngôn ngữ cử chỉ của người khuyết tật (người câm, điếc...).

1. Thực tiễn ảnh hưởng và vấn đề nghiên cứu ngôn ngữ cử chỉ.

Năm 1960, lần đầu tiên trong lịch sử nước Mỹ, cuộc chạy đua vào Nhà trắng giữa phó tổng thống Nixon và Thượng Nghị sĩ Kenedy được truyền hình trực tiếp. Trong khi những người nghe radio cho rằng chắc chắn ông Nixon sẽ chiến thắng, thì những người xem tivi lại bị mê hoặc bởi nụ cười, cử chỉ tao nhã và đáng đáp thể thao đầy quyến rũ của ông Kenedy. Các cử tri thổ lộ rằng hình dáng tối tăm như vào lúc năm giờ sáng và ánh mắt liếc nhanh như chớp của ông Nixon, khiến ông trông giống một kẻ độc ác, nham hiểm và không thể để lại ấn tượng đẹp bằng đối thủ. Tình huống này cho thấy ngôn ngữ nói yếu thế hơn khi ngôn ngữ của cử chỉ lên tiếng. Như trong tác phẩm kiệt xuất “ Truyện Kiều” với câu thơ: “ Đầu mày cuối mắt càng nồng tâm yêu ”, đại thi hào NGUYỄN DU cũng ngụ ý: ngôn ngữ cử chỉ mạnh gấp mười lần lên tiếng.

Phải đến thế kỉ 20 giao tiếp ngôn ngữ cử chỉ mới được quan tâm một cách thực sự. Đó là hệ thống tín hiệu đặc biệt được tạo thành bởi những thao tác, chuyển động của từng bộ phận cơ thể : đầu, mình, chân, tay... hoặc của nhiều bộ phận phối hợp và có chức năng biểu đạt các nội dung giao tiếp hoặc hỗ trợ cho ngôn ngữ nói trong quá trình giao tiếp.

Theo các công trình nghiên cứu khoa học, ngôn ngữ cử chỉ chiếm đến 55% hiệu quả phần trình bày của người nói, trong khi nội dung chỉ chiếm khoảng 7% và các yếu tố khác như ngữ điệu, tâm trạng, hay sự ngắt câu... chiếm 38% còn lại.

Vì sao chúng ta dùng ngôn ngữ cử chỉ ?

- Tốc độ suy nghĩ của chúng ta nhanh hơn lời nói(1 phút trung bình ta nghĩ được khoảng 700 - 1200 từ trong khi ta chỉ có thể nói với tốc độ khoảng 120 - 150 từ/1 phút). Vì thế, khi chúng ta thể hiện bằng lời không đủ thì cơ thể tìm cách “ thoát ra ”, thể hiện ra bằng ngôn ngữ cử chỉ.

- Dùng để thể hiện khi vì hoàn cảnh, tình huống nào đó người ta không muốn hoặc không thể diễn đạt bằng lời.

Khác với lời nói, thường thì ngôn ngữ cử chỉ bộc lộ trung thực cảm xúc, con người bên trong của người đó. Ví dụ như khi một người nào đó nói dối, ngôn ngữ cử chỉ có thể “ tố cáo ” hành vi này của anh ta như ánh mắt anh ta sụp xuống, giọng run, hoặc dẩu tay sau lưng, tay mướt mồ hôi... Hoặc một người nào đó nói “ tôi tự tin trong việc này” nhưng giọng anh ta run, mặt căng thẳng ...thì anh ta chưa tự tin thực sự.

Các nhà khoa học Mỹ cho biết, ngôn ngữ cử chỉ không chỉ có ý nghĩa về mặt thông tin trong giao tiếp, mà còn có thể gây ra những tác động tâm lý, ảnh hưởng tới suy nghĩ của những người tham gia cuộc giao tiếp đó: “ Nếu người nghe gật đầu, chúng ta sẽ tự tin với những gì mình đang nói. Nhưng nếu người ta lắc đầu, chúng ta sẽ mất tự tin với bản thân”.

2. Một vài biểu hiện của ngôn ngữ cử chỉ và ý nghĩa khác biệt .

2.1. Khác biệt văn hóa dân tộc(quốc gia)

Tiếp xúc với người ngoại quốc là điều thú vị, có ích, nhưng đôi khi cũng là sự nguy hiểm. Chỉ vì một vài thiếu sót nhỏ, chúng ta bị lâm vào tình thế khó xử vì không hiểu phong tục tập quán của nhau. Sau đây là sự khác biệt ý nghĩa ngôn ngữ cử chỉ ở một số nền văn hóa khác nhau:

Ngôn ngữ cử chỉ	Ý nghĩa
Bữa ăn ồn ào	. Tại Trung Hoa, Việt Nam và vài nước khác ở Á đông, thói quen nhai nhồm nhoàm, ợ, vỗ bụng, xúc miệng, xỉa răng, trước mặt mọi người tỏ ý khen chủ nhà, cảm ơn bà chủ nhà đã cho ăn no nê, ngon lành. . Người Âu, Mỹ lại kỵ những tiếng động và cử chỉ này.
Dấu hiệu OK: khoanh ngón tay trở và ngón tay cái thành vòng tròn	.Người Mỹ : có nghĩa “ Tốt”. .Người Đức :hiểu là “ Đồ ngu” hay “Đồ đáng khinh”. .Người Pháp : hiểu như là " zero" hay " Vô giá trị". . Ở Nhật : dấu hiệu của tiền bạc . .Là sự sỉ nhục người khác ở Hy Lạp, Braxin, Ý, Thổ Nhĩ Kỳ, Liên bang Nga và một số quốc gia khác.
Gật đầu	.“Tôi đồng ý” ở hầu hết các quốc gia. .“Tôi không đồng ý” ở một số nơi tại Hy Lạp, Yugoslavia, Bungari, và Thổ Nhĩ Kỳ.
Nhuống lông mày	.“Đồng ý” ở Thái Lan và một số nước khác ở châu Á. .“Xin chào” ở Phillipines.
Mắt lim dim	.“Chán quá!” hay “Buồn ngủ quá!” ở Mỹ.

Vỗ nhẹ (bằng ngón trỏ) lên mũi	. “Tôi đang lắng nghe đây.” ở Nhật, Thái Lan và Trung Quốc . “Bí mật đó nha!” ở Anh . . “Coi chừng!” hay “Cẩn thận đó!” ở Ý
--------------------------------	---

Ngày nay khi thế giới dần bị thu nhỏ lại, phẳng ra thì sự va chạm giữa các nền văn hóa khác nhau được nhận thấy rõ ràng, nhất trong quá trình giao tiếp. Tuy nhiên, nhờ sự phát triển vũ bão của các phương tiện truyền thông, nên khoảng cách văn hóa khác biệt dần được thu hẹp.

2.2. Khác biệt văn hoá giới tính(nam.nữ)

Một chàng trai đã từng viết “chỉ cần nắm tay, hai mắt gặp nhau và một nụ hôn nhẹ là đã có ý nghĩa với anh hơn cả ngàn lời nói”.

Theo các nhà tâm lí học 50% ấn tượng chúng ta có được từ người khác phái là thông qua ngôn ngữ cơ thể. Hãy so sánh những cử chỉ sau để nhận thấy cử chỉ giữa nam và nữ luôn có sự khác biệt, thí dụ khi cùng cảm mến một ai đó:

Ngôn ngữ cử chỉ	Nam	Nữ
Ngôn ngữ trong chuyện trò:	Khi nói chuyện sẽ ngồi thẳng lưng, mặt hướng về phía trước và chăm chú lắng nghe những gì bạn gái nói, dù là chuyện tầm phào.	Hay mỉm cười bẽn lễn. Hỏi han nhiều về đời tư, thích nói chuyện hoặc cố gắng bắt liên lạc.
Ngôn ngữ của ánh mắt:	Nhìn thẳng vào mắt bạn gái, rất chăm chú. Đôi khi hơi mơ màng... mỉm cười.	Hay hướng ánh mắt hoặc “gián” vào bạn nam.
Ngôn ngữ của sự vô thức:	Sau khi quen nhau khá lâu, dần trở thành... một “bản sao” của người yêu, dù không hề cố ý.	Hay lắc lư, vuốt ve mái tóc, cứ mân mê đồ trang sức.

Điều quan trọng là bạn phải biết luôn quan tâm đến người khác để nắm bắt được những thông điệp mà người ta muốn gửi gắm qua ngôn ngữ của cử chỉ.

2.3. Khác biệt giữa các vị trí xã hội(giám đốc, nhân viên ...)

Các nhà lãnh đạo luôn ý thức rằng mỗi cử chỉ, hành động, trong mỗi hoàn cảnh, dù có chủ ý hay không đều truyền đi một thông điệp nào đó, đến với những người xung quanh. Thí dụ trong công việc, cùng một cử chỉ nhưng ở mỗi vị trí xã hội lại chứa đựng một thông điệp khác:

Cử chỉ	Người quản lí	Nhân viên
Sử dụng đôi mắt đầy “ma lực”: nhìn thẳng người đối thoại,	. Đang hài lòng	. Tự tin vào năng lực, thích thú công việc.
Nụ cười trân trọng	. Thông điệp: Cậu hãy cố gắng lên!	. Thông điệp: Tôi sẽ cố gắng!
Cái nhú mày	. Đó là câu nói: Hãy cẩn thận đấy!	. Không hiểu vấn đề.
Chớp mắt nhiều hơn bình thường, hiếm khi nhìn vào mắt người đối thoại	. Không hài lòng	. Người ít tự tin và có thể anh ta không quan tâm đến công việc mới này.

2.4. Ngôn ngữ cử chỉ trong gia đình và bạn bè.

Ngôn ngữ cử chỉ mang trong mình rất nhiều thông điệp về các mối quan hệ con người. Một đứa trẻ chỉ cần nhìn cử chỉ của mẹ là đã có thể biết người đang nói chuyện với mẹ là bạn mẹ hay người lạ. Cũng như vậy trong một gia đình những nét mặt, ánh mắt của người chồng hay người vợ cũng nói lên gia đình đó có hạnh phúc hay không.

Thông thường, khi nhìn thấy ai đó mà chúng ta không quen, mắt chúng ta sẽ chuyển động theo đường zig-zag: mắt nhìn sang nhau qua sống mũi. Với bạn bè, cái nhìn chuyển động trong một hình tam giác: nhìn từ mắt này sang mắt kia và cũng nhìn xuống cả dưới mũi và miệng.

Trong những mối quan hệ gần gũi như gia đình, bạn bè, tình cảm gần gũi càng nhiều thì ngôn ngữ cử chỉ càng được biểu hiện nhiều hơn. Rất thường xuyên, người ta dùng ánh mắt, nụ cười, những cử chỉ thân mật như ôm, hôn, cọ má... để thể hiện sự chân thành, yêu quý thay cho lời nói “cảm ơn” sẽ trở thành khách sáo.

2.5. Những cử chỉ dễ bị lầm lẫn.

Nhận định được những thông điệp từ các cử chỉ của đối phương rất quan trọng. Nếu bạn không thể giải mã được những thông điệp đó, có thể bạn sẽ đưa ra những kết luận sai lầm.

Ái mà chẳng biết nụ cười là dấu hiệu của niềm vui sự hạnh phúc. Tuy nhiên, người ta cười vì nhiều lý do khác nhau: hồi hộp, sợ hãi, kinh thường. Để biết được ai đó có vui không, hãy nhìn thẳng vào mắt họ. Nơi khóe mắt của họ sẽ có những nếp nhăn khi cười, gương mặt sẽ sáng lên. Nếu trong khi cười, chỉ có khóe miệng dương lên, có thể họ cười vì lý do khác.

Ánh mắt cũng có thể gây rắc rối nếu chúng ta có cái nhìn không đúng lúc, đúng chỗ. Với người Mỹ và các nước Âu châu, nếu không nhìn thẳng vào mắt người đối thoại là tỏ ra mình thiếu thành thật. Riêng người Anh, Ấn Độ, Pakistan và một vài nước Á đông lại tránh chạm ánh mắt khi giao thiệp. Họ cho rằng nhìn chằm chằm vào mắt người đối thoại là bất lịch sự.

Bạn nên nhớ đừng phán đoán một điều gì đó một mình. Không nhanh chóng đưa ra kết luận mà thay vào đó nên tập hợp các hành vi, cử chỉ rồi mới nhận xét vấn đề.

3. Một vài suy nghĩ cho việc học ngoại ngữ.

Qua một bài trắc nghiệm “đánh giá về ngôn ngữ cử chỉ”, chúng tôi khảo sát trên 50 sinh viên trường Đại học Ngoại ngữ (07 CNT03, thư viện của trường) và 45 sinh viên trường Cao đẳng Công nghệ (05H, Kí túc xá của trường), thu được kết quả:

- Trên 60% đánh giá, trong đối thoại trực tiếp mặt đối mặt, ảnh hưởng của ngôn ngữ cử chỉ chiếm 70 %.

- 90% đã từng thể hiện những cử chỉ sau: “Nhìn thẳng vào mắt của người nghe và đưa tay lên trán, hoặc đưa tay gãi cằm vì phân vân suy nghĩ...” khi thuyết trình một vấn đề trước tập thể.

- 80% cho rằng chỉ có cử chỉ “Không nhìn trực diện vào mắt người đối diện” thể hiện sự nói dối. Thực ra tất cả các cử chỉ: “a. Nói qua những ngón tay / b. Xoa mắt / c. Xoa tai / d. Nhấn mũi / e. Không nhìn trực diện vào mắt người đối diện” đều nói lên sự lừa dối.

Bài trắc nghiệm cho thấy phần lớn sinh viên có thể hiện ngôn ngữ cử chỉ nhưng lại chưa nắm bắt được các biểu hiện đa dạng của nó. Chúng tôi cũng lưu ý rằng, trong quá trình làm cuộc điều tra này, các sinh viên ngoại ngữ thường đánh giá cao về mức độ ảnh hưởng của ngôn ngữ cử chỉ, hơn là sinh viên khối công nghệ. Chứng tỏ họ đã có phần “chịu ảnh hưởng” của văn hoá nước ngoài? Ví như việc người Pháp rất hay sử dụng ngôn ngữ cử chỉ, và sau khi được làm việc dưới sự hướng dẫn của hai thầy giáo JEAN CABANE, DIDIER LORENZINIE, khá nhiều sinh viên khoa Pháp sử dụng điệu bộ cử chỉ ngôn ngữ Pháp để diễn tả tình cảm, thái độ. Chẳng hạn: Nhấn mặt khi tỏ vẻ khó chịu, nhíu mày khi không hiểu bài, liên tục nhìn đồng hồ và giậm chân khi suốt ruột, hai vai trĩu xuống đáng đi thông thọt lúc thất vọng, hai vai hơi trùng xuống miệng thờ phào thể hiện sự nhẹ nhõm... Song song với những cử chỉ này, các bạn

cũng thấy tự tin hơn khi giao tiếp. Vì vậy, chúng tôi khẳng định rằng việc giao tiếp trực tiếp với người bản xứ hỗ trợ tích cực và thành công trong học ngoại ngữ.

Sau một thời gian tìm hiểu về đề tài “ ngôn ngữ cử chỉ ”, chúng tôi mạnh dạn đưa ra một vài hoạt động có khả năng giúp sinh viên “ học ngoại ngữ hứng thú hơn, tự tin hơn khi giao tiếp”:

- Sinh viên tích cực tìm tòi, học hỏi mỗi hành vi xã hội, và nắm bắt nó như một kĩ năng sống. Tập luyện quan sát (nét mặt, cử chỉ, hình dáng cơ thể) của người mình giao tiếp.
- Sinh viên tập luyện thể hiện ngôn ngữ cơ thể của chính mình: Không nên dè dặt, che giấu cảm xúc thật khi không cần thiết . Tránh những biểu hiện, cử chỉ cơ thể trái ngược cảm xúc bên trong (ví dụ kể chuyện cười bằng giọng đều đều, tay chân không diễn tả...).
- Các thầy cô giáo tăng cường sử dụng cử chỉ, điệu bộ (tương ứng với văn hoá ngoại ngữ) hỗ trợ lời nói trong quá trình giảng dạy.
- Trong các cuốn sách hướng dẫn du lịch, sách dạy ngoại ngữ cần tăng thêm những chi tiết về văn hóa cử chỉ, vì hiện tại, ngôn ngữ này ít được nhắc đến hoặc không được nhắc đến.

Kết thúc vấn đề

Nói chung con người là phức tạp, tinh tế, nhất là trong khi chuyện trò, giao tiếp. Chính vì vậy, giải mã được ý nghĩa các ngôn ngữ cử chỉ của người đối thoại là điều tối quan trọng. Hy vọng bài viết góp phần giúp các bạn có cái nhìn cụ thể, rõ ràng hơn về “ngôn ngữ cử chỉ ” và giao tiếp thành công.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] [http:// www.baolaodong.com](http://www.baolaodong.com)
- [2] <http://www.diendanvanhoa.com>
- [3] <http://wikipedia.org>
- [4] <http://vnexpress.com>

NHỮNG GÌ CẦN HỌC KHI HỌC TỪ VỰNG VÀ LUYỆN TỪ VỰNG NHƯ THẾ NÀO?

ThS. Nguyễn Thị Kim Thủy

Không ai có thể phủ nhận tầm quan trọng của việc học từ vựng khi học một ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh, một trong những ngôn ngữ được xem là có khối lượng từ lớn nhất và đa dạng nhất. Nói về tầm quan trọng của từ vựng, Wilkins (1972) đã khẳng định: “Without grammar, very little can be conveyed. Without vocabulary, nothing can be conveyed.”⁽¹⁾

Rõ ràng là nếu chúng ta không học ngữ pháp, chúng ta chỉ có thể truyền đạt được rất ít ý tưởng của mình. Nhưng nếu không có một vốn từ vựng nhất định, chúng ta hoàn toàn không chuyển tải được điều gì trong giao tiếp.

Cùng quan điểm này Zimmerman (1975) cũng nêu ra rằng: “Lack of vocabulary knowledge will result in lack of meaningful communication.”⁽²⁾ Theo Zimmerman, thiếu kiến thức về từ vựng nghĩa là thiếu hẳn sự giao tiếp có hiệu quả.

Như vậy, từ vựng đóng vai trò vô cùng quan trọng trong tiếng Anh học thuật cũng như trong giao tiếp. Việc học từ vựng như thế nào cho có hiệu quả cũng là một vấn đề cần được xét đến.

Trong bài viết này tôi xin trình bày những khía cạnh cần phải học khi học từ vựng tiếng Anh, đồng thời phân tích những ích lợi của những khía cạnh đó đối với 4 kỹ năng: nghe, nói, đọc và viết. Trên cơ sở đó tôi xin được nêu ra một cách hướng dẫn sinh viên tự học từ vựng và một số hình thức luyện tập từ vựng trong lớp giúp sinh viên củng cố lại kiến thức từ vựng của mình.

I. Các khía cạnh của từ vựng cần phải học

1. Phát âm:

Theo nhận xét của các giảng viên thuộc khoa ngôn ngữ của Trường Đại Học Victoria – Wellington – New Zealand, rất nhiều sinh viên Hàn Quốc có vốn từ vựng tiếng Anh rất

⁽¹⁾ & ⁽²⁾ <http://www.plucha.info/2009/the-importance-of-vocabulary-learning-strategies/>

lớn – họ biết rất nhiều từ - nhưng khi nghe họ nói rất khó có thể hiểu được là họ muốn nói gì và họ cũng gặp không ít khó khăn trong việc nghe hiểu các giáo viên bản xứ và người bản xứ. Học sinh và sinh viên Việt Nam cũng vậy – Họ thường phải đối phó với rất nhiều trở ngại trong giao tiếp. Nguyên nhân chính là do phát âm không đúng. Hãy tưởng tượng trong giao tiếp, chúng ta phát âm theo một cách khác với cách phát âm của người nghe, giữa người nghe và người nói có thể hiểu được nhau không? Chắc chắn là không. Khác với các ngôn ngữ khác, tiếng Anh là một ngôn ngữ không được phát âm theo một hệ thống nhất định. Hình thức viết (spelling) và phát âm (pronunciation) thường không giống nhau và cũng không có nguyên tắc chung. .

Để phát âm đúng một từ trong tiếng Anh, chúng ta phải dựa hoàn toàn vào ký hiệu phiên âm đã được mặc định,

Ví dụ: chữ “economy”, xét về chữ viết (spelling) ta thấy có hai vần “o” nhưng mỗi vần “o” lại được phát âm khác nhau – vần “o” thứ nhất được phát âm là /ɔ/, vần “o” thứ hai được phát âm là /ə/. Như vậy phát âm nguyên chữ là: /r'kɒnəmi/

Điều này đã gây không ít phiền toái cho người học, đặc biệt là đối với học sinh/ sinh viên Việt Nam vì trong tiếng Việt chỉ cần biết đánh vần (spelling) là có thể đọc được dễ dàng tất cả các từ.

Ngoài ra cũng cần phải chú ý đến trọng âm (dấu nhấn) của từng từ vì nó tạo ra âm điệu của tiếng Anh. Hơn nữa, nó cũng giúp phân biệt được chữ này với chữ khác khi chúng ta nghe và nói. Trong tiếng Anh, có một số từ được viết giống nhau nhưng trọng âm ở vị trí khác nhau tùy theo từ loại (parts of speech)

Ví dụ: chữ “*process*” - nếu là danh từ, trọng âm ở vần thứ nhất, nhưng nếu là động từ trọng âm ở vần thứ hai.

Như vậy phát âm của một từ đóng vai trò vô cùng quan trọng đối với kỹ năng giao tiếp. Chúng ta cải thiện phát âm tiếng Anh chính là cải thiện kỹ năng nghe và nói tiếng Anh.

2. Ngữ nghĩa

Một khía cạnh khác luôn chiếm ưu thế đối với bất cứ ai học từ vựng là ý nghĩa của từ. Không biết nghĩa của từ là một trở ngại lớn đối với kỹ năng đọc hiểu và nghe hiểu, và cũng không thể sử dụng để nói hay viết được.

Trong tiếng Anh, một từ có rất nhiều nghĩa khác nhau tùy theo ngữ cảnh.

Ví dụ: danh từ “*premium*” trong tiếng Anh thông thường có nghĩa là: “*số tiền phải trả thêm*” = “*extra payment added to the basic rate*” nhưng đối với tiếng Anh chuyên ngành bảo hiểm thì ý nghĩa thường gặp của “*premium*” là “*phí bảo hiểm*”

Rất nhiều sinh viên đã than phiền là các em đã học rất nhiều từ nhưng chỉ sau một thời gian ngắn là quên. Tôi đã tìm hiểu và nhận ra là do các em đã tách các từ đó ra ngoài ngữ cảnh và chép các từ đó ra thành một bảng từ rất dài với nội dung đơn thuần chỉ là nghĩa của từng từ, không gắn với câu hay ngữ cảnh nào cả (trong tiếng Anh được gọi là “*words in isolation*”). Cách học này khiến các em phải khai thác trí nhớ rất nhiều nhưng vẫn không có hiệu quả.

Như vậy, việc chọn nghĩa thích hợp với ngữ cảnh (contextual meaning) và gắn liền nó với ngữ cảnh là một kỹ năng cần thiết giúp cho người đọc hiểu đúng được nội dung mình đang đọc, đồng thời cũng giúp cho người học nhớ được nghĩa của từ một cách lâu dài và nhận ra được ý nghĩa của nó khi gặp lại trong các tài liệu đọc khác có cùng ngữ cảnh.

3. Từ loại (Parts of speech)

Không phân biệt được loại từ đang được sử dụng là danh từ, động từ, tính từ, hay trạng từ . . . sẽ khiến chúng ta lúng túng khi nói hay viết. Muốn có cấu trúc câu đúng, ngoài kiến thức về ngữ pháp, chúng ta phải biết sử dụng từ loại chính xác.

Một điểm khác cần phải lưu ý là từ loại (parts of speech) đôi khi còn chi phối ý nghĩa của một từ.

Ví dụ: chữ “*premium*” như đã nêu trên không phải chỉ là danh từ mà còn có thể là tính từ. Khi ấy nó không có nghĩa là “*số tiền phải trả thêm*” hay “*phí bảo hiểm*” mà có nghĩa là “*có chất lượng tốt*” = “*high quality*” (ví dụ: *premium products* = các sản phẩm có chất lượng cao).

Như vậy, từ loại là một khía cạnh không thể bỏ qua được khi học từ vựng.

4. Tổ hợp từ (Collocations)

Tổ hợp từ (Collocations hay còn gọi là word partnership) của một từ là sự kết hợp của từ đó với các từ khác để tạo ra một cụm từ có ý nghĩa và đúng theo một cấu trúc nhất định trong tiếng Anh.

Như đã nêu trong phần mở đầu, mặc dù các sinh viên Hàn quốc biết một khối lượng từ lớn nhưng họ không thể sử dụng các từ đó để giao tiếp có hiệu quả được. Ngoài vấn đề về phát âm, nguyên nhân khác là do họ chỉ học từ vựng riêng lẻ (single words), trong khi tiếng Anh đòi hỏi phải có sự kết hợp từ thật chuẩn xác, theo đúng với tổ hợp từ của nó.

Ví dụ: - động từ dùng với danh từ “*order*” (= *đơn đặt hàng*) là “*place*”. Như vậy ta có cụm từ “*place an order*” có nghĩa là “*gửi đơn đặt hàng*”. Tương tự như vậy, ta có: *honour a cheque* = *thanh toán một chi phiếu* hay: *make out a cheque* = *ký phát một chi phiếu*.

Thực tế cho thấy đa số sinh viên chúng ta chỉ học danh từ “*cheque*” nên khi cần diễn đạt ý là “*thanh toán một chi phiếu*” các em thường dùng từ điển Việt Anh để tìm động từ “*thanh toán*” ghép vào. Do không học từ theo cụm (collocations), sinh viên dễ rơi vào tình trạng lắp ghép từ tùy tiện, dịch từng từ sang tiếng Anh. Đây cũng chính là tác nhân tạo ra sự giao thoa của tiếng Việt (Vietnamese interference), khiến cho tiếng Anh của các em mang sắc thái của tiếng Việt (Vietnamese English) và thiếu tính tự nhiên (natural).

Tổ hợp từ hay cụm từ là khía cạnh không thể thiếu được khi học từ vựng tiếng Anh. Nó giúp chúng ta nói và viết một cách dễ dàng hơn. Mặt khác, kiến thức về tổ hợp từ hỗ trợ rất nhiều cho kỹ năng nghe của chúng ta. Một khi chúng ta đã biết một cụm từ nhất định, khi nghe chúng ta chỉ cần nghe được một danh từ trong cụm từ đó là có thể đoán tiếp được động từ đi theo với nó là gì hoặc ngược lại và nhờ vậy mà hiểu được ý nghĩa của cả câu. Có thể nói sự phán đoán chính xác từ ngữ khi chúng ta nghe tiếng Anh tùy thuộc rất nhiều vào kiến thức về tổ hợp từ (collocations)

5. Các từ cùng họ (family words)

Đối với các sinh viên ở Việt Nam nói chung, và sinh viên ở Trường Đại Học Kinh Tế nói riêng, việc học các từ cùng họ là rất quen thuộc vì đa số các em đều đã có nhiều kinh nghiệm về các loại hình bài tập vận dụng các từ cùng họ.

Tuy nhiên ở đây tôi cũng xin được nhấn mạnh rằng các từ cùng họ không những góp phần làm tăng vốn từ, giúp củng cố khả năng đọc hiểu mà còn làm phong phú thêm cấu trúc câu khi viết và nói.

Ví dụ: Thay vì dùng động từ “*arrange*” và viết là

“*We have to arrange many things*”, chúng ta có thể thay đổi bằng cách dùng danh từ “*arrangement*” và có thể viết là:

“*We have to make a lot of arrangements*”

II. Hướng Dẫn cách tự học từ vựng và luyện từ cho sinh viên Trường ĐHKTP.HCM

Dựa trên tầm quan trọng của các khía cạnh của từ như đã được phân tích ở trên, tôi xin được nêu ra một cách hướng dẫn sinh viên tự học từ vựng và một số hình thức luyện từ mà tôi đã học hỏi được từ khóa huấn luyện giảng dạy chương trình tiếng Anh Proficiency của Trường Đại Học Victoria – Wellington – New Zealand để các đồng nghiệp cùng tham khảo.

1. Hướng dẫn sinh viên tự học từ vựng:

➤ Mỗi tuần giáo viên liệt kê cho sinh viên khoảng 15 từ (word list) bao gồm những từ then chốt (key words) lấy ra từ trong bài, yêu cầu tất cả sinh viên đều phải soạn các từ vào một bảng được định dạng như sau:

Word	Pronunciation	Parts of speech	Meaning	Synonyms	Original sentence	Family words	Collocations

➤ Mỗi buổi giáo viên kiểm tra phần soạn từ của sinh viên và thông qua đó tính điểm tự học của sinh viên (có thể được xem là một phần của điểm kiểm tra giữa kỳ).

2. Hoạt động luyện từ trong lớp

2.1. Sử dụng thẻ từ (vocabulary cards)

Thẻ từ (vocabulary cards) là sáng kiến của Kieran File – một giảng viên thuộc Khoa Ngôn Ngữ Học thuộc Trường Đại Học Victoria – Wellington – New Zealand, và đã được các đồng nghiệp bản ngữ đánh giá rất cao.

2.1.1. Nội dung của thẻ từ:

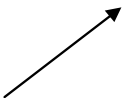
Mỗi thẻ từ được thiết lập cho 1 từ, bao gồm hai phần chính:

☛ **Phần thứ nhất** ở phía bên trái là hình vẽ (picture): hình vẽ này do sinh viên tự vẽ một hình ảnh hay biểu tượng nào đó tượng trưng cho ý nghĩa của từ đó.

☛ **Phần thứ hai** ở phía bên phải bao gồm các mục tương tự như đã có trong bảng từ.

- Word:
- Stress: yêu cầu sinh viên vẽ một chấm đen tròn lên trọng âm của từ.
- Part of speech: noun, verb, adjective, adverb, . . .
- Synonyms (nguyên tắc là semantic map): đối với sinh viên Trường Đại Học Kinh Tế, phần này chỉ áp dụng với các từ thông thường, không bắt buộc đối với các từ chuyên ngành (special terms)
- Family words
- Collocations: dựa vào câu trong bài hoặc tra từ điển để có thêm nguồn này.
- Original sentence: sinh viên có thể trích ra một câu tiêu biểu từ trong bài có sử dụng từ đó.

Vậy ta có hình dạng của thẻ từ này như sau:

Picture	Word & stress	Synonyms	Collocation
	• increase	go up, rise	increase by increase from...to...
	Part of speech Verb	Family words increase	Original sentence The rate of inflation increased by 2%.

2.1.2. Ứng dụng thẻ từ cho sinh viên Trường Đại Học Kinh Tế

➤ Đối với các lớp có số lượng sinh viên đông như ở Trường Đại Học Kinh Tế, có thể chia lớp ra thành từng nhóm nhỏ - mỗi nhóm khoảng 5 sinh viên. Mỗi nhóm sẽ chia đều số từ ra cho từng cá nhân dưới hình thức bốc thăm và yêu cầu mỗi cá nhân phải giữ bí mật những từ mình đã bốc thăm. Nếu tổng số lượng từ trong word list là 15 từ thì mỗi cá nhân sinh viên sẽ có 3 từ để làm thẻ từ của mình ở nhà: vẽ hình ảnh, biểu tượng ở phần thứ

nhất (không cần vẽ hình đẹp, chỉ cần vẽ đơn giản, đủ để tượng trưng cho từ đó) và điền vào tất cả các mục ở phần hai.

➤ Khi đến lớp, sinh viên làm việc theo nhóm đã được chia (group work). Mỗi sinh viên đưa thẻ từ của mình ra, xếp phần thứ hai lại, chỉ đưa phần hình ảnh (picture), các phần khác phải được che lại và yêu cầu các thành viên trong nhóm đoán xem đó là từ gì trong số các từ đã được cho trong word list. Nếu các thành viên trong nhóm không đoán ra được, có thể hỏi hoặc người lập ra thẻ từ đó phải gợi ý (Sinh viên phải nói tiếng Anh trong quá trình này)

➤ Sau khi đã đoán ra được từ, người lập thẻ từ tiếp tục hỏi để các thành viên trong nhóm các mục ở phần hai. Các thành viên trong nhóm có thể cùng nhau kiểm tra lại, so sánh lại những phần mình đã soạn. Giáo viên có thể hỗ trợ nếu có vấn đề gì khúc mắc.

2.2. Đặt câu hỏi và trả lời

Một cách luyện từ khác tạo ra sự giao tiếp giữa các sinh viên là chúng ta có thể tổ chức một “cocktail party”. Nhưng trong “party” này giáo viên không chuẩn bị “ẩm thực” cho sinh viên mà ở đây chúng ta chuẩn bị trước những mảnh giấy nhỏ - mỗi mảnh giấy có ghi/đánh máy sẵn một từ đã cho trong word list. (Số lượng này tùy thuộc vào sĩ số sinh viên trong lớp). Về phía sinh viên – những người tham dự “party” này không phải lấy “thức ăn, thức uống” mà lấy “từ vựng” để luyện tập (vocabulary practice)

Qui trình này được thực hiện như sau:

Bước 1: Mỗi sinh viên lấy một mảnh giấy = một từ giáo viên đã chuẩn bị sẵn.

Bước 2: Sinh viên làm việc theo cặp (Pair work) theo trình tự như sau:

- Sinh viên A: đặt câu hỏi với từ của mình ⇒ Sinh viên B: trả lời
- Sinh viên B: đặt câu hỏi với từ của mình ⇒ Sinh viên A: trả lời.

Bước 3: Giống như trong “cocktail party”, chúng ta lấy tiếp thức ăn khác sau khi đã ăn xong một lượt, ở đây, sau khi đã hoàn tất phần luyện tập với một từ, sinh viên sẽ đến gặp giáo viên để đổi lấy từ khác – và tiếp tục luyện tập như trong bước 2.

Sinh viên cứ tiếp tục luyện tập như thế cho đến khi hết thời gian luyện tập.

Như vậy chúng ta đã tạo ra được một tình huống giao tiếp, trong đó các sinh viên có thể giao tiếp một cách hiệu quả nếu các em có cách phát âm giống nhau (pronunciation), hiểu đúng nghĩa của từ (Meaning), sử dụng đúng từ loại (part of speech & family words), kết hợp từ đúng cách (collocation).

KHẢO SÁT VIỆC THỂ HIỆN NỐI ÂM THUỘC NHÓM ÂM BẬT CỦA SINH VIÊN NĂM TIẾNG ANH NĂM II TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐH ĐÀ NẴNG

AN INVESTIGATION INTO THE PERFORMANCE OF SOUND LINKING IN ENGLISH PLOSIVES BY THE SECOND YEAR STUDENTS OF ENGLISH AT THE COLLEGE OF FOREIGN LANGUAGES - UNIVERSITY OF DANANG

SVTH: HỒ THỊ MINH HẠNH

Lớp: 04SPA02, Trường ĐH Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng

GVHD: NGŨ THIÊN HÙNG

Khoa Tiếng Anh, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQĐN

TÓM TẮT:

Bài nghiên cứu này nhằm khảo sát sự nối âm trong lời nói liên kết đối với nhóm phụ âm bật của sinh viên năm hai khoa tiếng Anh (TA) trường Đại Học Ngoại Ngữ, Đại Học Đà Nẵng. Từ kết quả khảo sát, bài nghiên cứu đề xuất một số giải pháp cũng như hoạt động dạy và học ngữ âm để giúp sinh viên khắc phục lỗi phát âm và hình thành những thói quen nối âm đúng để nâng cao kỹ năng nói của mình.

ABSTRACT:

The aim of this study was to investigate the performance of linking sounds in English plosives by second year students at The College of Foreign Languages - UD. Based on the results of analysis, the study suggested some solutions as well as activities to help students overcome their difficulties and form correct habits of linking to achieve a natural and fluent pronunciation.

1. Mở đầu:

Một trong những mục đích cơ bản của việc học tiếng Anh (TA) là đạt được khả năng giao tiếp tốt với cách nói tự nhiên, lưu loát trong ngữ lưu. Điều này có nghĩa sản phẩm giao tiếp của người học không phải là tập hợp các từ rời rạc mà có tính liên kết cao. Chính vì vậy, ngữ âm đóng vai trò rất quan trọng trong quá trình tiếp thu ngôn ngữ của người học. Tuy nhiên, việc học ngữ âm không chỉ dừng lại ở chỗ phát âm đúng các từ âm riêng lẻ, khuynh hướng dạy ngữ âm hiện đại hướng người học vào việc thể hiện đơn vị siêu đoạn tính khi nói để nâng cao hiệu quả giao tiếp như dấu nhấn, ngữ điệu, nhịp điệu, nối âm. Mặc dù các kiến thức về ngữ âm và âm vị học TA nói chung cũng như hiện tượng nối âm trong lời nói liên kết nói riêng không xa lạ với sinh viên (SV) năm hai khoa TA, họ vẫn gặp khó khăn và mắc nhiều lỗi phát âm khi thể hiện nhóm phụ âm bật với vai trò là phụ âm cuối. Thực tế này cho thấy cần có sự điều chỉnh trong công tác dạy học để khắc phục vấn đề này. Đây cũng chính là động lực thúc đẩy tôi tiến hành đề tài nghiên cứu này nhằm khảo sát thực trạng thể hiện sự nối âm trong ngữ lưu của SV, tìm ra khó khăn cũng như nguyên nhân cơ bản của những vấn đề mà SV gặp phải để từ đó đề xuất những giải pháp hiệu quả giúp họ chữa lỗi và nâng cao khả năng thể hiện nối âm đối với nhóm âm bật.

2. Nội dung:

2.1. So sánh đối chiếu giữa các đặc trưng ngữ âm TA và TV

2.1.1. Về phương diện cấu trúc âm tiết

Cấu trúc TA và TV về cơ bản là giống nhau, chúng đều có 3 yếu tố chính bao gồm âm đầu, vần và âm cuối, trong đó vần là yếu tố cốt lõi không thể thiếu. Tuy nhiên âm tiết TA lại không hạn chế số lượng phụ âm đầu từ và cuối từ, chính vì vậy mà Roach (2000) đã minh họa cho tính lỏng lẻo này của TA bằng cấu trúc thu gọn (C) (C) (C) (C) V (C) (C) (C) (C). Trong

khi đó đặc điểm này không xuất hiện trong cấu trúc của âm tiết tiếng Việt, vì vậy theo Đoàn Thiện Thuật (1980) âm tiết TV chỉ có thể là (C) V (C).

Một yếu tố nữa làm TV hoàn toàn khác biệt TA là sự có mặt của đơn vị siêu đoạn tính - thanh điệu. Đây chính là yếu tố tạo ra tính độc lập cao của âm tiết TV [2]. Nguyễn Đức Dân (1998) ví một phát ngôn TV giống như một chuỗi hạt mà mỗi âm tiết là một hạt độc lập. Mỗi âm tiết nằm gói gọn trong một thanh điệu, điều này không cho phép các âm vị, cụ thể là âm cuối tách ra khỏi âm tiết để trở thành âm đầu với âm tiết khác, do đó không thể phát âm cụm *đêm ấy thành đê mấy*.

Trong TA của lời nói tự nhiên, cấu trúc âm tiết của từ, đặc biệt là âm cuối trở nên lỏng lẻo. Vì thế âm cuối thường có khuynh hướng bứt ra khỏi âm tiết trước để trở thành âm đầu của âm tiết sau. Đây được gọi là hiện tượng nối âm.

2.1.2. Về phương diện cách phát âm nhóm âm bật-bật hơi ở vị trí cuối từ

Âm cuối TV bao gồm các âm /p, t, k, n, m, ŋ/ và hai bán nguyên âm /ɯ, ɪ/. Trong đó dưới sự chi phối của thanh điệu, các âm /p, t, k/ được phát âm theo cách không bật hơi. Đồng thời luồng hơi phát ra đối với các âm này thường phong tỏa theo nhiều hướng kể cả đằng miệng và đằng mũi, mặc dù về lý thuyết vị trí cấu âm, đây là những âm môi [4].

Trong TA, nhóm phụ âm bật bao gồm /p, t, k, d/ và tần suất xuất hiện ở vị trí cuối âm là rất cao. Điều này chứng tỏ hiện tượng nối âm của nhóm này rất phổ biến trong ngữ lưu giao tiếp TA, đặc biệt khi chúng đứng trước một nguyên âm đầu từ. Về phương diện cấu âm, các âm này được phát âm theo chiều hướng bật hơi hoàn toàn qua đằng miệng.

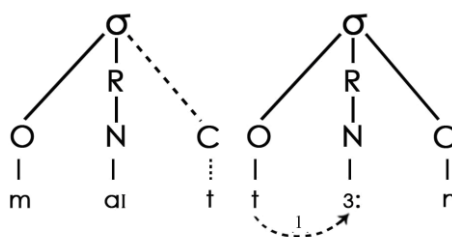
2.1.3. Quá trình nối âm của nhóm âm bật trong lời nói liên kết của TA

a. Khái niệm:

Theo Mortimer (1985) sự nối âm là quá trình trong đó âm cuối của từ đứng trước nối với âm đầu của từ theo sau để tạo ra tính trôi chảy và lưu loát trong ngữ lưu.

b. Quá trình nối âm:

Trong phát âm TA, có hai lối nói cơ bản: lối nói chậm rõ và lối nói tự nhiên (hay còn gọi là lối nói liên kết). Thực tế giao tiếp TA đòi hỏi người tham gia giao tiếp phải tạo ra những chuỗi âm liên kết nhau, âm cuối của từ này “giữ” âm đầu của từ kia. Như đã đề cập, âm cuối TA có khuynh hướng tách khỏi âm tiết ban đầu để trở thành âm đầu của âm tiết tiếp theo. Quá trình này làm cho việc phát âm TA được diễn ra lưu loát, trôi chảy và mang tính tự nhiên. Hình bên dưới mô tả quá trình nối âm ở cụm từ “*might earn*”.



(1) Sự nối âm

Hình 3.1 Quá trình nối âm

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài được tiến hành với phương pháp mô tả định tính và định lượng dựa trên phân tích tương phản hay so sánh đối chiếu tiên đoán.

Đề tài chỉ tập trung vào nghiên cứu đối tượng SV năm 2 trường Đại học Ngoại Ngữ - Đại học Đà Nẵng. Thông tin thực tế được thu thập thông qua phiếu điều tra từ 100 SV và thu âm trực tiếp từ 30 SV.

Thông tin cần thu thập bao gồm:

a) Thông tin điều tra về thái độ học tập môn TA, cụ thể là môn luyện âm cũng như thói quen luyện phát âm của SV.

b) Thông tin về việc thể hiện sự nối âm TA trên các âm cuối /p, t, k, d/ được phân bố từ cấp độ cụm từ đến cấp độ câu, và nói tự do theo đề tài.

Việc xử lý thông tin theo hai hướng phát âm và tri nhận dựa vào phân tích phổ của phần mềm hỗ trợ "Goldwave" và các tiêu chuẩn đánh giá cụ thể người nghiên cứu đặt ra.

2.3. Giả thuyết đề tài

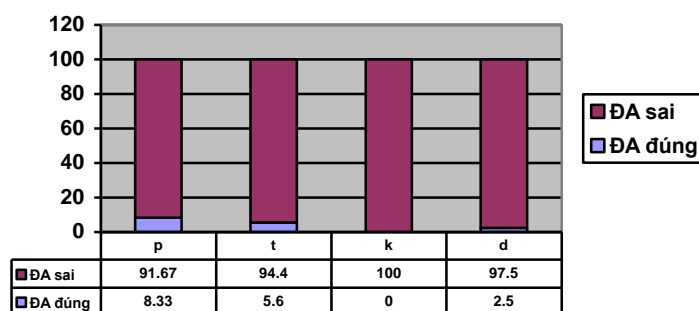
- SV thường gặp khó khăn trong việc nghe, nhận diện và hiểu chuỗi liên âm với các âm cuối là nhóm âm bật /p, t, k, d/ TA trong ngữ lưu giao tiếp.

- SV thường gặp mắc lỗi phát âm khi thể hiện phép nối âm TA trong ngữ lưu giao tiếp.

2.4. Kết quả: Thực trạng thể hiện sự nối âm đối với nhóm âm bật TA của SV

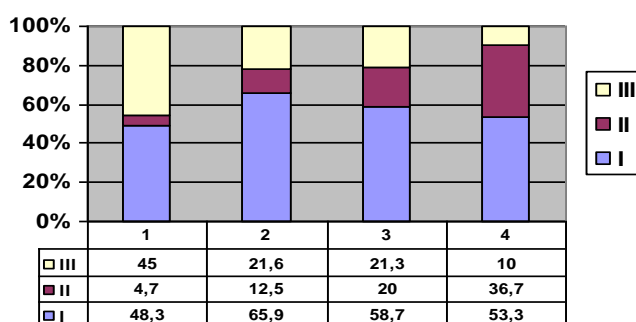
2.4.1. Về phương diện tri nhận

Có đến 95,88% SV không thể nghe và hiểu được khi các âm cuối tắc-bật hơi được nối với nguyên âm của từ theo sau trong các phát ngôn của người bản ngữ. Đa số SV hiểu nhầm các chuỗi âm được nói và đưa ra các đáp án mang tính suy đoán chủ quan, đôi khi sai hoàn toàn về mặt nghĩa cũng như ngữ pháp. Kết quả được thể hiện rõ ở biểu đồ 4.1.



Biểu đồ 4.1. Kết quả bài kiểm tra khả năng tri nhận sự nối âm của SV

2.4.2. Về phương diện phát âm



Chú thích:

1. Đọc theo cụm từ
2. Đọc theo câu
3. Đọc theo câu (có chứa hậu tố ed và s)
4. Nói theo chủ đề

- I. Không phát âm âm cuối
- II. Phát âm âm cuối nhưng không nối
- III. Nối âm

Biểu đồ 4.2 Sự thể hiện phép nối âm của SV

Kết quả thu thập thu âm trực tiếp giọng đọc của SV cho thấy đa số SV không thể hiện sự nối âm đối với các nhóm âm. Lỗi phát âm tăng dần từ cấp độ đọc nhóm từ đến đọc câu và cuối cùng là nói tự do. Các lỗi phát âm bao gồm: bỏ qua không phát âm âm cuối, đặc biệt là âm [k, d], phát âm sai, kèm theo các yếu tố ngữ âm TV trong quá trình phát âm. Một số SV chỉ dừng lại ở việc phát âm âm cuối mà không thực hiện quá trình nối âm. Điều này làm tốc độ đọc bị trì hoãn, tính lưu loát trôi chảy trong ngữ lưu không đạt yêu cầu. Một điều đáng quan tâm là khi các câu có các từ chứa các biến tố âm cuối như "ed" được phát âm là [t, d, id] SV có

chiều hướng xác định sai âm cuối cần phát âm. Kết quả phát âm của SV được thể hiện qua biểu đồ 4.2

2.4.3. Nhận xét

- Dữ liệu thu được cho thấy phần đông SV không có thói quen phát âm âm cuối cũng như tạo ra các chuỗi liên âm khi sử dụng TA.
- Kết quả về góc độ tri nhận và phát âm thực tế của SV ủng hộ hai giả thuyết ban đầu cho rằng SV gặp không ít khó khăn trong việc nghe và hiểu chuỗi liên âm có các âm cuối là những âm bật hơi trong lời nói liên kết, đồng thời quá trình thể hiện sự nối âm xuất hiện rất nhiều lỗi làm cản trở khả năng phát âm của SV.
- Có thể nói nguyên nhân chủ yếu là do ý thức học tập, rèn luyện ngữ âm của SV để hình thành thói quen phát âm cũng như khắc phục lỗi, định hướng cách phát âm chuẩn cho SV.

2.4.4. Khuyến nghị và giải pháp

a. Giúp SV ý thức được sự khác nhau cơ bản của TA và ngôn ngữ

Có thể nói, nguyên nhân chủ quan cơ bản của những lỗi trong phát âm của SV xuất phát từ sự khác biệt giữa cấu trúc âm tiết và hệ thống âm của TV và TA. Vì vậy, nếu hiểu cặn kẽ về sự khác biệt này, SV sẽ dần khắc phục và loại bỏ thói quen áp dụng phát âm của từ TV vào quá trình giao tiếp bằng TA. Ngược lại sự mơ hồ trong nhận thức về sự khác nhau của hai hệ thống ngôn ngữ sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến thói quen phát âm của SV.

b. Kết hợp hoạt động luyện phát âm vào các giờ học kỹ năng

Khả năng phát âm có mối quan hệ chặt chẽ tác động qua lại đối với các kỹ năng ngôn ngữ, cụ thể là kỹ năng nói và viết. Không ai có thể nghe tốt, nói hay mà cách phát âm lại thiếu chính xác mắc nhiều lỗi. Khi các hoạt động luyện âm được lồng ghép một cách thích hợp vào các giờ học, SV không chỉ lĩnh hội kiến thức của bài học đó mà còn có cơ hội tiếp xúc, rèn luyện và hình thành nhưng thói quen phát âm tự nhiên trong ngữ lưu giao tiếp. Ngoài ra, sự kết hợp này giúp giáo viên nắm bắt được thực trạng phát âm của SV, để từ đó có những khắc phục và điều chỉnh cần thiết giúp nâng cao kỹ năng ngôn ngữ của SV.

c. Tăng cường sự tương tác SV với SV và giáo viên với SV trong các giờ học

Quá trình tương tác giữa các SV, nếu được phát huy đúng cách sẽ tạo động lực cho SV loại bỏ được sự thụ động và rụt rè trong giao tiếp TA và dần dần hình thành ý thức muốn khắc phục lỗi phát âm của mình và hình thành cách phát âm tự nhiên. Bên cạnh đó sự tương tác giữa giáo viên và SV cũng là yếu tố quan trọng giúp SV thấy được hạn chế của mình và đúc rút được kinh nghiệm để hoàn thiện kỹ năng phát âm của mình. Do vậy, giáo viên cần quan tâm xây dựng môi trường tiếng để SV thực hành, đồng thời không ngừng nâng cao khả năng phát âm cũng như khả năng nói của mình.

d. Phát huy tinh thần chịu trách nhiệm và tính chủ động của SV trong quá trình học ngoại ngữ

Người giáo viên cần khuyến khích SV xây dựng, hình thành thói quen tự luyện âm, tự theo dõi và đánh giá khả năng phát âm nói chung và khả năng nghe, hiểu cũng như thể hiện sự nối âm nói riêng.

e. Tạo ra hứng thú luyện âm với việc áp dụng các hoạt động luyện âm hiệu quả ở lớp

Mục đích của quá trình luyện âm không chỉ dừng lại ở việc trang bị cho SV kiến thức ngữ âm, giúp học phát âm đúng các âm riêng lẻ. Thực ra nó đòi hỏi người học có sự kết hợp nhịp nhàng giữa các yếu tố đoạn tính và siêu đoạn tính để tạo ra các sản phẩm giao tiếp có chất lượng. Các hoạt động luyện âm được tổ chức dưới hình thức các trò chơi thư giãn, sẽ tạo hứng thú học tập cũng như nâng cao ý thức của giúp SV về tầm quan trọng của việc luyện nói âm để tạo ra sự liên kết trong chuỗi lời nói nhằm đạt hiệu quả giao tiếp. Giáo viên có thể áp dụng

các hoạt động sau đây các giờ học kỹ năng, cụ thể là nghe nhạc, nghe kể chuyện và điền cụm từ được nối vào ô trống; luyện đọc nối âm theo từ, câu; đặt câu có chứa hiện tượng nối âm, nói theo chủ đề, thái âm giọng đọc của SV.

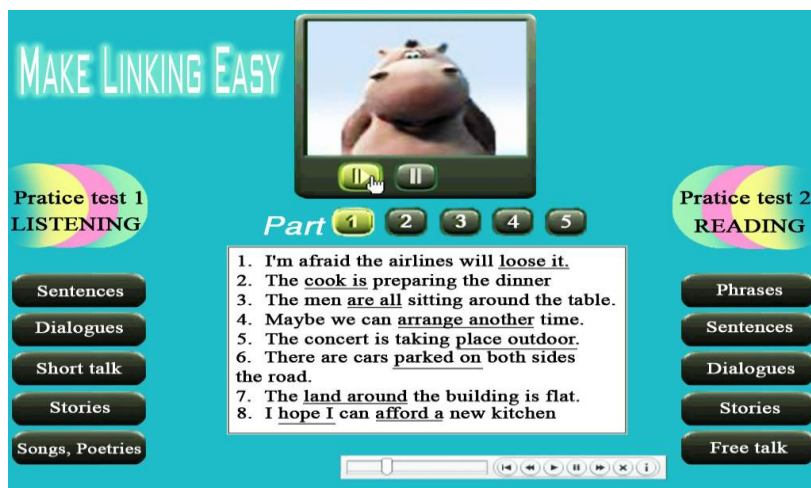
f. Các bài tập tự luyện âm

Để khắc phục các lỗi phát âm, hình thành thói quen nối âm, SV có thể áp dụng các bài tập luyện âm theo từng bước và từng cấp độ với sự hỗ trợ của phần mềm “Make linking easy” do người nghiên cứu thiết kế.

Cấu trúc phần mềm gồm hai phần lớn:

Phần I bao gồm các bài tập luyện nghe, giúp SV phát huy khả năng nhận diện và “mã hóa” các liên âm trong phạm vi nhóm âm bật hơi. Các cấp độ nghe bao gồm nghe và hiểu chuỗi âm được nối trong câu, bài hội thoại, diễn thuyết và nghe bài hát, thơ.

Phần II bao gồm các bài luyện đọc, giúp SV luyện phát âm các chuỗi âm liên kết từ cấp độ cụm từ, câu vài hội thoại và cuối cùng là mẫu truyện. SV có thể thái âm giọng đọc của mình và so sánh đối chiếu với giọng của người bản ngữ. Bên cạnh các bài tập mẫu được thiết kế sẵn, SV có thể tự thiết kế các hoạt động luyện âm cho riêng mình có thể cạ xát với các dữ liệu ngôn ngữ từ các nguồn khác nhau.



Hình 5.1 Bản chụp phần mềm “Make Linking Easy”

3. Kết luận

Kết quả quá trình nghiên cứu thực trạng phát âm thể hiện sự nối âm của SV khoa TA trường Đại Học Ngoại Ngữ cho thấy phần đông SV mắc các lỗi phát âm, cũng như không có thói quen thể hiện phép nối này. Hơn nữa, các SV chưa có sự quan tâm đúng mức đến việc khắc phục những lỗi phát âm đó. Qua bài nghiên cứu này, tôi hy vọng sẽ góp phần vào việc giúp SV hình thành thói quen phát âm phụ âm cuối, cũng như nối âm để nâng cao và hoàn thiện khả năng phát âm của SV trường Đại học Ngoại ngữ-ĐH Đà Nẵng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Đức Dân (1987). *Lôgich- Ngữ nghĩa- Cú pháp*. Nhà xuất bản Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp.
- [2] Mortimer, C. (1985). *Elements of Pronunciation: Intensive Practice for Intermediate and More Advanced Students*. Cambridge University Press
- [3] Roach, P. (2000). *English Phonetics and Phonology: A Practical Course*. Cambridge University Press.
- [4] Đoàn Thiện Thuật (1980). *Ngữ âm TV*. NXB Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp.

KHẢO SÁT SỰ THỂ HIỆN HAI PHỤ ÂM TIẾNG ANH / t / AND / T / CỦA HỌC SINH KHỐI 11 TẠI CÁC TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

AN INVESTIGATION INTO THE PRONUNCIATION OF THE TWO ENGLISH CONSONANTS / t / AND / T / BY THE 11TH-FORM STUDENTS AT HIGH SCHOOLS IN DANANG CITY

SVTH: ĐINH THANH LIÊM

Lớp: 04SPA02, Trường Đại học Ngoại Ngữ

GVHD: T.S NGŨ THIỆN HÙNG

Khoa tiếng Anh, Trường Đại học Ngoại Ngữ

TÓM TẮT

Bài này nhằm thảo luận thực trạng phát âm hai âm tiếng Anh / t / and / T / của học sinh lớp 11 trường THPT chuyên Lê Quý Đôn và Phan Châu Trinh trong Thành Phố Đà Nẵng. Chúng tôi phân tích đối chiếu giữa cặp phụ âm / t /, / T / trong tiếng Anh và / t /, / t' / trong tiếng mẹ đẻ của người học để tìm ra những điểm giống và khác giữa các cặp âm này và xác định những lỗi phát âm mà người học thường mắc phải, cũng như đề xuất một số giải pháp nhằm khắc phục thực trạng trên.

ABSTRACT

This study is intended to discuss the pronunciation of the two English consonants / t / and / T / by the 11th form students in Danang City. A contrastive analysis has been done to find out the identities and discrepancies between the sounds / t / and / T / in English and / t / and / t' / in the students' native language. Also, the pronunciation mistakes by the students of grade 11 are pointed out and discussed in detail along with some implications for the pronunciation practice.

1. Mở đầu

Phát âm là một trong ba thành tố ngôn ngữ giữ vai trò vô cùng quan trọng trong việc hỗ trợ người học tiếp cận khả năng phát và nhận của người bản ngữ, đồng thời cũng giúp phát triển các kĩ năng ngôn ngữ của mình. Tench (1981) đã chỉ ra rằng thiếu chuẩn xác trong hình thức từ hay cấu trúc câu và mệnh đề, việc lựa chọn sai từ trong văn cảnh hay sai văn phong, tất cả đều tạo ra những cản trở trong giao tiếp nhưng không có thành tố ngôn ngữ nào làm méo mó nội dung như sự thiếu chính xác trong phát âm. Điều này có nghĩa là phát âm sai có thể gây ra những hiểu nhầm trong giao tiếp hằng ngày. Do đó việc thấu hiểu cách phát âm đã trở thành sự ưu tiên cho nhiều người học. Tuy nhiên, thực tế cho thấy vấn đề luyện âm của học sinh lớp 11 ở các trường THPT chưa được chú trọng đúng mức nên học sinh có thể gặp rất nhiều khó khăn để đạt được sự phát âm như mong đợi.

Theo quan sát của người nghiên cứu, đa số học sinh ở hai trường trên không có khả năng phân biệt được sự khác nhau giữa hai âm tiếng Anh / t / và / T / cả về phương diện tri nhận và phát. Một minh chứng sinh động là họ đã phát âm / t / trong chữ "team" giống hệt âm / T / trong chữ "theme". Trong trường hợp này sự hiểu nhầm trong giao tiếp là một điều không thể tránh khỏi. Với hy vọng tìm ra hướng giải quyết cho vấn đề, người viết đã tiến hành nghiên cứu đề tài này để tìm ra các lỗi phát âm thường gặp của người học, chỉ ra các nguyên nhân cũng như đề ra các biện pháp hiệu quả để khắc phục tình trạng trên.

2. Nội dung

2.1. Nhiệm vụ nghiên cứu

Bài nghiên cứu này có ba nhiệm vụ chính sau đây:

- So sánh đối chiếu giữa các cặp phụ âm tiếng Anh / t /, / T / và tiếng Việt / t /, / t' /.
- Chỉ ra các lỗi người học thường mắc phải khi thể hiện hai phụ âm đã nêu.
- Đề ra một số giải pháp và kiến nghị để khắc phục thực trạng trên.

2.2. So sánh đối chiếu giữa hai cặp phụ âm tiếng Anh / t /, / T / và tiếng Việt / t /, / t' /

Sự giống nhau và khác nhau giữa hai hệ thống ngữ âm trong hai ngôn ngữ tiếng Anh và Việt có thể gây không ít những trở ngại cho người Việt học tiếng Anh. Vì vậy, những so sánh về mặt âm vị học của hai phụ âm tiếng Anh / t /, / T / và hai phụ âm tiếng Việt / t /, / t' / là thực sự cần thiết.

Khi xét về vị trí và phương thức cấu âm thì âm / t / trong tiếng Việt và âm / t / trong tiếng Anh có rất nhiều điểm chung. Cả hai âm đều là âm tắc nổ vô thanh được tạo ra bằng cách đặt đầu lưỡi chạm vào lợi của hàm răng trên. Lúc này nó sẽ tạo ra luồng hơi bị cản trở hoàn toàn ở miệng, sau đó thoát ra ở đằng miệng. Tuy nhiên âm vị / t / trong tiếng Việt khác rất nhiều so với âm vị / t / trong tiếng Anh khi ta xét về phương diện vị trí của âm trong một từ. Âm tố [t] trong tiếng Việt là âm không bật hơi ở vị trí âm đầu, là phụ âm không được phát ở vị trí âm cuối. Trái lại âm tố [t] tiếng Anh là âm bật hơi rất mạnh khi nó đứng ở vị trí âm đầu của một từ (ví dụ: talk, tick, tin, tank...), tính bật hơi sẽ giảm đi hoặc nó là âm đứng đầu trong một âm tiết không mang trọng âm như trong chữ “little” hoặc sau một số phụ âm chẳng hạn âm / s / trong chữ “stop”.

Về cơ bản, cặp phụ âm / t' / trong tiếng Việt và / T / trong tiếng Anh giống nhau ở chỗ chúng đều là âm vô thanh. Nhưng âm / t' / là âm tắc nổ bật hơi được tạo ra khi đầu lưỡi chạm vào lợi của hàm răng trên rồi cho luồng hơi bật mạnh ra ở đằng miệng. Trong khi đó âm / T / lại là âm tắc-xát, giữa răng và hoàn toàn không bật hơi. Nghĩa là khi phát ra âm này người ta đặt đầu lưỡi ở giữa hai hàm răng, đồng thời chạm mặt lưỡi vào hàm răng trên sau đó để luồng hơi bị cản lách qua khe hẹp ngay giữa đường thông từ miệng ra ngoài.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Bài nghiên cứu này dùng phương pháp định tính và định lượng. Các giả thuyết về khả năng ngữ âm của người học được kiểm chứng thông qua những thông tin định tính và định lượng thu được từ câu hỏi điều tra và phần thu âm trực tiếp từ học sinh về sự thể hiện của họ về các âm / t / và / T /.

2.4. Các giả thuyết

Bài nghiên cứu đưa ra ba giả thuyết sau đây:

- Học sinh có trở ngại trong việc nhận diện và hiểu được hai âm tiếng Anh / t / và / T / trong văn cảnh.
- Học sinh có khó khăn trong việc phát âm âm / T /
- Học sinh đã thay thế hai âm / t / và / T / bằng hai âm / t / và / t' / trong ngôn ngữ mẹ đẻ của mình.

2.5. Kết quả

2.5.1. Những lỗi mà người học thường mắc phải khi thể hiện phụ âm / t /, / T /

a. Xét về khả năng tri nhận

Đa số các người học gặp rất nhiều trở ngại để nghe ra sự khác biệt giữa hai âm / t / và / T / trong chuỗi lời nói. Họ gần như không thể phân biệt được âm / t / với âm / T / và ngược lại. Chính họ đã thừa nhận là khó có thể nghe ra sự khác nhau giữa hai phụ âm. Điều này có thể là do người học chưa được chỉ ra những điểm không giống nhau giữa hai âm. Kết quả là họ xem hai âm này là một. Ngoài ra, người học đã không ý thức được những âm mà họ nghe thì khác rất nhiều với âm mà người bản ngữ dùng trong giao tiếp hằng ngày. Trong khi nghe, một cách vô thức người học đã lấy các âm trong tiếng mẹ đẻ để thay thế cho các âm trong ngôn ngữ nước ngoài.

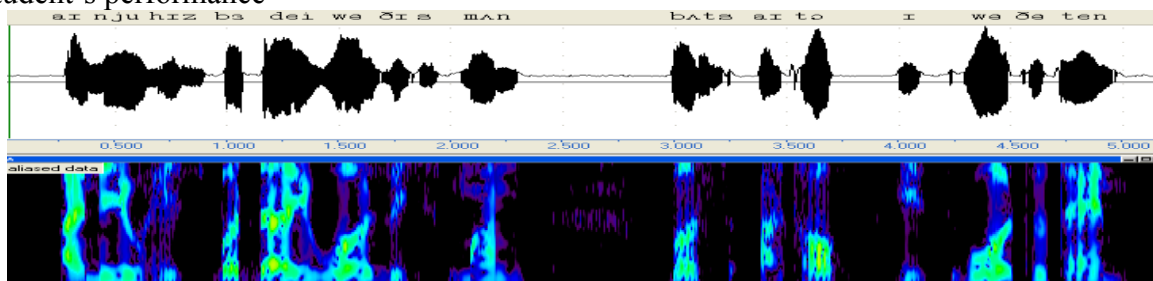
b. Xét về khả năng phát

Khi phát hai phụ âm /t/, / T / người học đã mắc phải một số lỗi như sau. Thứ nhất, họ có khuynh hướng không bật hơi âm / t / khi nó đứng ở vị trí âm đầu của một từ. Phần lớn người học cũng không phát phụ âm này khi nó đứng ở vị trí âm cuối. Thứ hai, khi thể hiện âm / T / trong từ đơn người học đã đặt lưỡi sai vị trí. Một số em đánh đồng âm này với âm / t / trong tiếng Anh, một số khác thì thay thế âm / t' / trong tiếng mẹ đẻ cho âm đó. Cũng như âm / t / ở vị trí âm cuối, luồng hơi của âm / T / không được nhiều người phát ra.

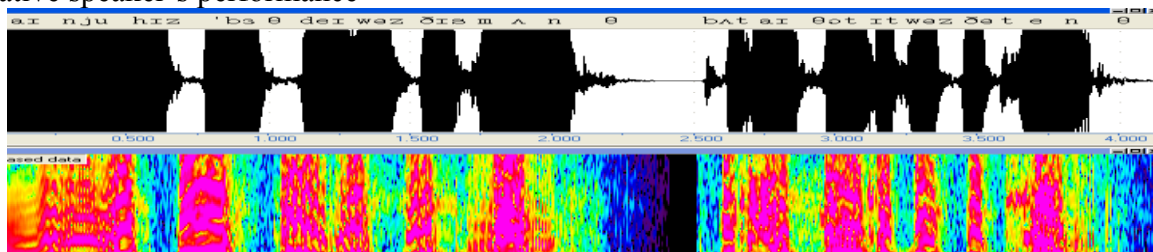
Kết quả thống kê cho thấy lỗi phát âm của học sinh không chỉ dừng lại ở cấp độ từ mà còn ở cấp độ câu. Hình 2.1 bên dưới đã chứng minh rất rõ điều này. Khi người học thể hiện hai phụ âm /t/, / T / trong phát ngôn, lỗi phát âm của họ tương tự như các lỗi trong từ đơn. Bên cạnh đó, họ cũng mắc phải vấn đề về nối âm. Phần nhiều người bản ngữ lấy phụ âm cuối của từ này để nối với nguyên âm đầu của từ kia trong lời nói. Tuy nhiên, người Việt học tiếng Anh không có thói quen này.

Figure 2.1: Student's and native speaker's production of the sentence “I knew his birthday was this month but I thought it was the tenth”

Student's performance



Native speaker's performance



2.5.2. Nguyên nhân của vấn đề

Trước hết, những nguyên nhân khách quan xuất phát từ sự thiếu hụt các cơ sở vật chất và tài liệu sách vở cần thiết phục vụ cho việc học bộ môn luyện âm. Cũng có thể là do người học không có cơ hội thường xuyên sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp, nhưng cũng có thể là do việc sử dụng các phương pháp và chiến lược trong quá trình dạy phát âm của người thầy chưa thực sự hiệu quả. Thật ra người học chịu sự ảnh hưởng mạnh mẽ bởi tiếng mẹ đẻ trong việc học ngoại ngữ. Tiếp đến, xét về chủ quan, khả năng ngữ âm của người học đồng thời thái độ tình cảm của họ đối với bộ môn này cũng là yếu tố quyết định dẫn tới sự thể hiện các âm một cách thiếu chuẩn xác.

2.5.3. Những giải pháp để khắc phục thực trạng trên

a. Những đề xuất để phát triển khả năng tri nhận của người học

Các dạng bài tập về luyện âm cần phải được biên soạn để giúp người học luyện các âm gây cho họ những khó khăn nhất định. Các âm cụ thể trong tiếng Anh một mặt phải được phân biệt với các âm có những điểm tương đồng với chúng mặt khác chúng phải được phân biệt với các âm trong ngôn ngữ mẹ đẻ người học. Theo nguyên tắc những điểm giống và

khác nhau giữa các âm trong cùng một ngôn ngữ hoặc trong các ngôn ngữ khác nhau phải được chỉ ra một cách tỉ mỉ cho người học. Nhưng nếu người học vẫn không thể nhận diện ra các âm vì sự nhầm lẫn với các âm khác thì các bài tập giúp người học rèn luyện khả năng phân biệt âm cần phải được áp dụng. Ví dụ:

Trước tiên, người học được phân biệt giữa âm tố [t] bật hơi trong chữ “Tim”, với âm tố [t] không bật hơi trong chữ “tim” hoặc âm giữa răng / T / trong chữ “thigh” và âm đầu lưỡi lợi [t'] trong chữ “thai”. Tiếp theo người học có thể được yêu cầu để phân biệt một âm tiếng Anh với hai âm can thiệp trong ngôn ngữ mẹ đẻ của họ và ngược lại

Thông thường sau một vài dạng bài tập nói trên, người học phải tự mình thể hiện các âm mà họ vừa học nhưng nếu họ vẫn thấy bối rối với các âm đó thì những dạng bài tập sau đây có thể được vận dụng

- *Cặp tối thiểu*

Dạng bài tập này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc dạy các cặp tối thiểu trong ngữ cảnh có nghĩa, chẳng hạn như “The theme is very popular. It is about love” và “The team is very popular. Most players are very famous”. Rõ ràng cách này sẽ tốt hơn rất nhiều so với cặp tối thiểu “theme-team” trong từ đơn lẻ.

- *Giống hay khác*

Đây là loại bài đơn giản nhất trong số rất nhiều dạng bài phân biệt giúp người học nghe được những âm có chức năng khu biệt nghĩa. Người giáo viên không nhất thiết phải viết lên bảng bất kì điều gì. Thay vì vậy họ chỉ cần phát ra hai từ và cả lớp đồng thanh giống hay khác. Chẳng hạn, khi người giáo viên đọc to “heath-heat” thì người học hô to *khác*, còn nếu thầy đọc “thigh-thigh” thì họ phải trả lời là *giống*

b. Những đề xuất để phát triển khả năng tri nhận của người học

Trước khi yêu cầu người học tự mình thể hiện các âm trong văn cảnh thì một số hướng dẫn về phương thức phát âm và vị trí cấu âm là cần thiết. Những hướng dẫn này chỉ có ý nghĩa khi người học có thể theo kịp, hiểu được, làm được và người giáo viên có thể điều khiển được. Tiếp đến người thầy cần làm mẫu cách phát các âm, sau đó người học bắt chước lặp lại các âm này. Chúng ta hoàn toàn không nên cho phép người học phát âm một âm riêng lẻ quá lâu, vì các âm tiếng Anh rất hiếm khi đứng một mình, mà chúng phải kết hợp với các âm khác. Khi âm này đứng cạnh âm kia thì bản chất của các âm sẽ bị thay đổi khi thể hiện một cách tự nhiên và người học cần phải học chính những cách thể hiện tự nhiên này. Một điểm nữa mà giáo viên cần lưu ý là phải cho người học luyện một âm mới ở vị trí âm đầu trước sau đó âm cuối, tiếp theo là âm giữa, cuối cùng luyện cách phát âm đó trong mối quan hệ tương quan với các âm khác. Khi giai đoạn này hoàn thành, người thầy cần chuyển sang giai đoạn luyện phát âm có ngữ cảnh dưới dạng những gợi ý. Trong dạng luyện tập cho sẵn về ý tưởng, ta chủ yếu tập trung ý thức người học lên hình thức nhiều hơn là nội dung. Vì vậy các bài văn thơ, hội thoại hay độc thoại cũng đều có thể được dùng để luyện âm nếu nội dung và ngôn ngữ không quá khó đối với người học. Mục đích cuối cùng phải là phát âm các âm đó một cách chuẩn xác và trôi chảy trong giao tiếp. Do đó người giáo viên cần thiết kế các hoạt động mang tính giao tiếp như là đóng vai, thảo luận, phỏng vấn hay kịch. Tất cả các hoạt động này đều rất hữu ích vì bên cạnh tập trung vào luyện tập hình thức chúng còn chú trọng đến nội dung.

c. Thủ thuật dạy các âm / t /, / T / cho người bắt đầu học tiếng Anh

River và Temperley (1978) đề xuất cách dạy âm / t / trong tiếng Anh cho người học ngoại ngữ như sau. Trước tiên giáo viên yêu cầu học sinh nắm trên tay tờ giấy nhỏ (hoặc que diêm đã châm lửa) rồi đặt chúng trước miệng. Khi người học phát âm âm này trong chữ “tone” hay “tool”, tờ giấy (hay que diêm) sẽ chuyển động mạnh thậm chí có thể làm tắt que diêm do

luồng hơi mạnh từ miệng thoát ra. Nhưng khi phát âm chữ “stone” hay “stool” thì tờ giấy hay que diêm chuyển động rất ít và dĩ nhiên là không đủ khả năng làm tắt que diêm đang cháy.

Còn âm / T / là âm rất mới lạ đối với người Việt học tiếng Anh, giáo viên cần hướng dẫn học sinh đặt đầu lưỡi giữa hai hàm răng, cắn nhẹ vào đầu lưỡi sau đó đẩy luồng hơi ra ngoài để tạo ra âm / T / trong chữ “thin”. Nếu cách này không hiệu quả thì giáo viên có thể sử dụng “kỹ thuật cao su”. Giáo viên giao cho mỗi học sinh một miếng kẹo cao su nhỏ. Sau khi nhai một lát, giáo viên cần yêu cầu học sinh dùng lưỡi của mình để đẩy miếng cao su bọc quanh lưỡi ra giữa hai hàm răng cho đến khi đầu lưỡi họ có thể chạm được đầu ngón tay trở đặt trước miệng. Sau đó thổi hơi mạnh ra để tạo nên âm này.

d. Phương pháp sửa lỗi

Một số giáo viên đã thường xuyên làm giảm tính tự tin của người học với việc nhấn mạnh đến những lỗi của họ. Người giáo viên cần phải hiểu và cảm thông sâu sắc việc phạm lỗi là phần tự nhiên tất yếu của quá trình học, đồng thời họ cũng cần chuyển tải cả thái độ này cho người học. Thực tế chứng minh những người học sợ mắc lỗi luôn im lặng và học được rất ít, trong khi đó những ai hiểu được sự học là có liên quan đến việc phạm lỗi thì họ có thể có được rất nhiều tiến bộ trong học tập.

e. Việc tự sửa lỗi

Cách để giúp người học tự sửa lỗi là hãy ra hiệu cho họ biết là mình đang mắc lỗi hơn là chỉ các lỗi ấy cho họ. Người giáo viên có thể dùng các cử chỉ hành động để báo hiệu cho người học biết hoặc bằng biểu hiện trên khuôn mặt hoặc bằng cái lắc đầu. Nếu người học có thể tự sửa lỗi thì người giáo viên không nên nói thêm điều gì khác.

- Việc sửa lỗi của các bạn cùng lớp

Nếu học sinh không thể tự mình sửa lỗi, giáo viên nên mời những học sinh khác trong lớp đưa ra nhận xét của họ về lỗi của bạn mình. Nhờ đó giáo viên có thể tập trung được cả lớp vào việc sửa lỗi, mặt khác cũng giúp giảm được sự can thiệp của thầy giáo mà khó tránh khỏi việc sửa lỗi tuyệt đối.

- Việc sửa lỗi của người thầy

Trong khi mọi nỗ lực là cố gắng giúp người học tự sửa lỗi thì việc này không nên là quá trình lừa dối người học. Nghĩa là chiến lược lâu dài của người thầy là chủ trương chỉ đạo người học tự sửa lỗi nhưng không phải vì thế mà thầy không bao giờ sửa lỗi cho học sinh. Celce-Murcia (2001) đã nêu lên ba tiêu chí mà người giáo viên có thể ứng dụng để xem xét mức độ nghiêm trọng của các lỗi mà người học mắc phải. Đó là lỗi gây ra sự thất bại trong giao tiếp, lỗi có liên quan đến điểm phát âm đang dạy, và cuối cùng lỗi này mắc phải là do thói quen chứ không phải là vô ý.

3. Kết luận

Qua bài nghiên cứu này, thực trạng phát âm của học sinh THPT đã được chỉ ra và thảo luận dưới góc độ ngữ âm và âm vị học. Dưới nhiều góc nhìn khác nhau có thể nói rằng vấn đề phát âm của học sinh chưa được quan tâm đúng mức. Vì vậy, là những giáo viên tiếng Anh chúng ta hãy cùng nhau nhìn nhận lại vấn đề rồi tìm ra những hướng giải quyết có tính khả thi nhằm khắc phục thực trạng này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Celce-Murcia, M. (2001). *Teaching English as a Second or Foreign Language*. London: Heinle & Heinle.
- [2] Kenworthy, J. (1993). *Teaching English Pronunciation*. Longman Group.
- [3] Ladefoged, P. *A Course in Phonetics*. University of California.
- [4] Tench, P. (1981). *Pronunciation Skills*. Oxford University Press.

**NHỮNG KHÓ KHĂN CỦA SINH VIÊN NĂM HAI
KHOA TIẾNG ANH – TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ ĐÀ NẴNG
TRONG VIỆC TIẾP NHẬN VÀ PHÁT ÂM CÁC CẶP ÂM TỐI THIỂU:
/P/ - /B/, /T/ - /D/, /K/ - /G/, /S/ - /Z/, /Í/ - /Ù/. VẤN ĐỀ VÀ GIẢI PHÁP
THE DIFFICULTIES IN PERCEIVING AND PRODUCING THE MINIMAL PAIRS
OF PHONEMES EXPERIENCED BY THE SECOND - YEAR STUDENTS AT
COLLEGE OF FOREIGN LANGUAGES – DANANG UNIVERSITY**

SVTH: Phạm Hoài Nhi

Lớp: 06CNA07, Trường Đại Học Ngoại Ngữ

GVHD: Ngũ Thiện Hùng

Khoa tiếng Anh, Trường Đại Học Ngoại Ngữ

TÓM TẮT

Bài nghiên cứu này nhằm tìm ra những khó khăn của sinh viên năm hai khoa tiếng Anh – Trường Đại Học Ngoại Ngữ Đà Nẵng trong việc tiếp nhận và phát âm các cặp âm tối thiểu /p/ - /b/, /t/ - /d/, /k/ - /g/, /s/ - /z/, /Í/ - /Ù/. Từ những kết quả thu được, đề tài đưa ra một số khuyến nghị và giải pháp nhằm giúp sinh viên khắc phục những lỗi sai trong quá trình phát âm và nâng cao khả năng giao tiếp.

ABSTRACT

This study was carried out to find out the difficulties in perceiving and producing the minimal pairs of phonemes: /p/ - /b/, /t/ - /d/, /k/ - /g/, /s/ - /z/, /Í/ - /Ù/ experienced by the second – year students of College of Foreign Languages – Danang University. Through the results collected from the questionnaires and diagnostic test, the study suggest some recommendation and solutions to help students discover their mistakes in pronunciation and improve their English communication.

1. Mở đầu

1.1. Lý do chọn đề tài

Tiếng Anh có vai trò quan trọng trong mọi lĩnh vực ngày nay. Giao tiếp tốt tiếng Anh là tiêu chí hàng đầu đối với người học tiếng Anh. Do vậy, tiếp nhận và phát âm đúng cách các âm tiết là bước đầu để có được khả năng giao tiếp tốt. Tuy nhiên, nhiều sinh viên vẫn cảm thấy khó khi tiếp nhận và phát âm chuẩn xác các âm trong tiếng Anh, đặc biệt là những cặp âm tối thiểu: /p/ - /b/, /t/ - /d/, /k/ - /g/, /s/ - /z/, /Í/ - /Ù/.

Với lý do trên, đề tài được thực hiện nhằm đem lại một số giải pháp trong việc nghe và phát âm các cặp âm trên. Đề tài chỉ khảo sát đối với sinh viên năm hai khoa tiếng Anh – Trường đại học ngoại ngữ Đà Nẵng

1.2. Mục đích, mục tiêu nghiên cứu và câu hỏi nghiên cứu

– Mục đích của bài nghiên cứu này là nhằm tìm ra những khó khăn sinh viên gặp phải khi nghe và phát âm các âm, đồng thời cũng đưa ra một số giải pháp giúp sinh viên khắc phục tình trạng này.

– Với mục đích đã đề ra, bài nghiên cứu tập trung vào các mục tiêu sau đây:

- + Xác định những nguyên nhân dẫn đến khó khăn của sinh viên trong việc tiếp nhận và phát âm các âm /p/ - /b/, /t/ - /d/, /k/ - /g/, /s/ - /z/, /í/ - /Û/.
- + Tìm ra các lỗi sai của sinh viên khi phát âm những âm này.
- + Đưa ra một số giải pháp giúp sinh viên tiếp nhận và phát âm tốt hơn.
- Dưới đây là các câu hỏi của bài nghiên cứu:
 - + Các nguyên nhân nào dẫn đến khó khăn của sinh viên trong việc tiếp nhận và phát âm các âm /p/ - /b/, /t/ - /d/, /k/ - /g/, /s/ - /z/, /í/ - /Û/?
 - + Các lỗi sinh viên thường mắc phải khi phát âm các cặp âm này là gì?
 - + Các giải pháp nào có thể giúp sinh viên khắc phục tình trạng này ?

1.3. Phạm vi nghiên cứu

Vì thời gian hạn hẹp, bài nghiên cứu chỉ tập trung vào sinh viên năm hai – Khoa Tiếng Anh – Trường Đại Học Ngoại Ngữ Đà Nẵng.

2. Nội dung

2.1. Cơ sở lý luận

2.1.1. Kiến thức ngữ âm của các cặp âm tối thiểu

Cặp âm tối thiểu là những cặp âm giống nhau hoàn toàn, chỉ khác nhau ở một âm tiết. Ví dụ: pat – bat.

Dưới đây là những cặp âm được nghiên cứu:

/p/ - /b/: Được bố trí ở ba vị trí: đầu, giữa và cuối của một từ. Chúng là những âm môi và âm tắc, /p/ là âm vô thanh, /b/ là âm hữu thanh. /p/ và /b/ khác nhau về cách phát âm ở từng vị trí.

/t/ - /d/: Nằm ở đầu, giữa và cuối từ. chúng là những âm ngạc cứng và âm tắc, /t/ là âm vô thanh, /d/ là âm hữu thanh. Chúng có cách phát âm khác nhau theo từng vị trí.

/k/ - /g/: Nằm ở đầu, giữa và cuối từ. Chúng là những âm ngạc mềm và âm tắc. /k/ là âm vô thanh, /g/ là âm hữu thanh. Đọc phát âm khác nhau tùy theo vị trí.

/s/ - /z/: Được bố trí ở phần đầu, giữa và cuối của từ. Chúng những âm ngạc mềm và âm xát. /s/ là âm vô thanh, /z/ là âm hữu thanh. Có cách phát âm khác nhau tùy theo vị trí.

/í/ - /Û/: Nằm ở vị trí đầu, giữa và cuối của một từ. Chúng là những âm vòm ngạc và âm tắc xát. /í/ là âm vô thanh, /Û/ là âm hữu thanh. Chúng được phát âm khác nhau tùy theo vị trí.

2.1.2. So sánh sự khác nhau của hệ thống âm tiếng Việt và tiếng Anh

Tiếng Việt	Tiếng Anh
Có ít phụ âm ở vị trí cuối của từ: /p, t, k, m, n, ng/	Hầu hết các phụ âm đều được bố trí ở vị trí cuối
Không bao giờ phát âm các âm ở vị trí cuối	Các âm ở vị trí cuối được phát âm
Không đọc nối từ	Có đọc nối từ
Tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lẻ	Tiếng Anh là một ngôn ngữ biến

Tiếng Việt hầu như không có tiền tố và hậu tố	Tiếng Anh có tiền tố và hậu tố
Không phức tạp trong cấu tạo từ	Phức tạp trong cấu tạo từ
Từ không thay đổi ở thì hiện tại, quá khứ,..., số nhiều và số ít	Từ thay đổi theo thì và có hình thức số nhiều, số ít.

2.2. Loại hình nghiên cứu

Đây là một bài nghiên cứu mô tả định tính và định lượng.

2.2.1. Giả thuyết

- Phần lớn sinh viên phát âm các cặp âm này sai vì không chú ý đến các đặc điểm ngữ âm của những âm này.
- Sinh viên phát âm /p/ giống /b/, /s/ giống /z/, /tʃ/ giống /ʃ/.
- Sinh viên không phát âm các âm /s/, /z/, /tʃ/, /ʃ/, /t/, /d/, /k/, /g/ ở vị trí cuối.

2.2.2. Phương pháp nghiên cứu

Lấy mẫu

– Đối tượng nghiên cứu: sinh viên năm hai - khoa tiếng Anh - trường Đại Học Ngoại Ngữ Đà Nẵng.

– Công cụ: Các câu hỏi trắc nghiệm điều tra và bài tập chuẩn đoán. Bài tập chuẩn đoán được thiết kế với 4 phần:

- + Phần 1: Sinh viên đọc từng chữ tiếng Anh bao hàm các âm được nghiên cứu.
- + Phần 2: Sinh viên nghe riêng biệt từng từ và chọn từ được nghe
- + Phần 3: Sinh viên nghe từng câu và chọn từ được nghe
- + Phần 4: Sinh viên thảo luận theo nhóm về các chủ đề được giao.

– Sự thể hiện khả năng phát âm của sinh viên được ghi âm bằng và xử lý bằng phần mềm Sound Recorder của Speech Analyser.

2.2.3. Cách tiến hành

- Thiết kế câu hỏi trắc nghiệm điều tra và bài tập chuẩn đoán.
- Phát câu hỏi trắc nghiệm điều tra cho 60 sinh viên năm 2 khoa tiếng Anh, trường đại học ngoại ngữ Đà Nẵng và chọn ngẫu nhiên 20 sinh viên để làm bài tập chuẩn đoán.
- Thu thập và phân tích dữ liệu.
- Thảo luận kết quả thu được.
- So sánh kết quả với giả thuyết được đưa ra.

2.3. Kết quả

2.3.1. Kết quả về thái độ học tập và luyện phát âm của sinh viên

Qua kết quả thu thập từ câu hỏi điều tra, phần lớn các sinh viên đều nhấn mạnh tầm quan trọng của bộ môn nói (52% số sinh viên). 72 % sinh viên đều cho rằng phát âm rất quan trọng đối với việc học tiếng Anh và 78% thường xuyên luyện tập phát âm thường xuyên.

2.3.2. Kết quả về kiến thức của sinh viên về các cặp âm tối thiểu

Phần lớn các sinh viên không xác định được cặp âm tối thiểu (52%). 83% sinh viên gặp rắc rối trong việc phân biệt sự khác nhau của các cặp âm và 63% cho biết họ không thể phát âm chính xác vì các âm trong từng cặp âm tối thiểu có cách phát âm quá giống nhau.

2.3.3. Kết quả thu âm của các sinh viên

a. Sinh viên thể hiện các cặp âm tối thiểu trong từng từ riêng lẻ

Hầu hết sinh viên đều nhận định rằng các cặp âm tối thiểu này quá giống nhau nên họ thường phát âm chúng tương tự nhau. Dưới đây là những lỗi sinh viên mắc phải khi phát âm từng âm riêng lẻ:

- Sinh viên phát âm large /lA:Ū/ = /lA:Z/, gin /Ūin/ = /gin/, zeal /zi:l/ = /ji:l/.
- Sinh viên thường phát âm /p/ giống /b/ ở vị trí đầu: pat /p&t/ = /b&t/.
- Một số cặp âm khác bị phát âm sai: bad /b&d/ = /b&t/, den /den/ = /jen/, angle /&:Ngl/ = /&:NŪle/.

b. Sinh viên thể hiện các cặp âm tối thiểu trong văn nói

- Phần lớn các sinh viên đều không phát âm các cặp âm tối thiểu ở cuối từ. Ví dụ: I like the bright colour so that is the reason why I choose the white for my topic. Trong câu này, sinh viên phát âm like /laik/ = /lai/, bright /brait/ = /brait/, is /iz/ = /i/. Đôi lúc, sinh viên phát âm /p/ thay vì /b/ ở vị trí đầu từ, chẳng hạn: bright /brait/ = /prait/.
- Sinh viên không chia thì hiện tại và quá khứ của các động từ, không chia danh từ số nhiều, số ít nên họ không phát âm những âm /t/ - /d/, /s/ - /z/ ở cuối những động từ đó.

Ví dụ:

- + This is the first time I went to Ha Long Bay, I spend (spent) a week in.
- + Because in my family, my dad often give (gives) me some advice (advices) which help me to get over some difficult in my life.

3. Kết luận

Theo tôi, các giáo viên nên tạo điều kiện cho sinh viên có nhiều cơ hội luyện tập phát âm tại trường, đồng thời nâng cao kiến thức về các cặp âm tối thiểu cho sinh viên bằng những hoạt động trên lớp nhằm giúp cho sinh viên có thể nghe và phát âm tiếng Anh một cách chính xác.

Đề tài đề xuất một số hoạt động hỗ trợ giáo viên trong những bài giảng trên lớp, đồng thời cung cấp một số bài tập cũng như những phần mềm hữu ích để sinh viên luyện tập tại nhà hay bất cứ nơi đâu nhằm nâng cao khả năng phát âm của mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Chi, K. T. T., (2008), An investigation into english consonants / l / - / n /, / b / - / p /, / tʃ / - / dʒ /, / s / - / ʃ /, / r / - / z / experienced by the Vietnamese learners in Gia Lai,

**ĐIỀU TRA VIỆC THỂ HIỆN ÂM [ɹ] TỐI VÀ ÂM [j] CỦA
SINH VIÊN KHOA TIẾNG ANH TRƯỜNG CAO ĐẲNG
SƯ PHẠM QUẢNG NAM - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP**
*AN INVESTIGATION INTO THE PRONUNCIATION OF DARK [ɹ] AND [j]
BY THE ENGLISH STUDENTS AT THE QUANG NAM TEACHERS'
TRAINING COLLEGE - PROBLEMS AND SOLUTIONS*

NGUYỄN THỊ MỸ PHƯỢNG
Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng
NGUYỄN QUỐC THỊNH
*Học viên Cao học khoá 2004-2007,
Chuyên ngành: Ngôn ngữ Anh*

TÓM TẮT

Bài báo này điều tra thực trạng phát âm âm [ɹ] tối và âm [j] trong tiếng Anh của sinh viên khoa tiếng Anh trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Nam. Qua phân tích kết quả khảo sát, bài viết đề xuất một số giải pháp nhằm chữa lỗi đồng thời nâng cao khả năng phát âm tiếng Anh của sinh viên nhà trường nói chung, khả năng thể hiện hai âm kể trên nói riêng.

ABSTRACT

This paper investigates the pronunciation of dark [ɹ] and [j] by the English students at the Quang Nam Teachers' Training College. The findings show some problems raised by the students whenever they encounter these sounds. By suggesting some effective solutions, the study helps students to improve their English pronunciation in general, and their performance of dark [ɹ] and [j] in particular.

1. Đặt vấn đề

Cùng với xu thế phát triển của thời đại, tiếng Anh được xem là cầu nối không thể thiếu trong quá trình toàn cầu hóa hiện nay. Vì vậy, ngày càng nhiều người học và dùng tiếng Anh khẩu ngữ. Mục đích cuối cùng và cốt lõi của việc dạy và học tiếng Anh là người học có thể sử dụng nó như là một phương tiện giao tiếp hiệu quả. Tuy nhiên, việc sử dụng tiếng Anh khẩu ngữ có hiệu quả hay không phần lớn phụ thuộc vào độ chính xác trong phát âm của người tham gia giao tiếp bởi vì “ngữ âm đóng vai trò quan trọng giúp người khác hiểu ta muốn nói gì và ngược lại” [2, p.8].

Thực tế cho thấy phát âm luôn là một trở ngại đáng kể đối với người học, kể cả với sinh viên chuyên ngành tiếng Anh. Mặc dù đã được học về Ngữ âm học và Âm vị học, sinh viên khoa tiếng Anh của trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Nam vẫn phát âm chưa chuẩn xác. Môi trường dạy và học ngữ âm ở trường tạo rất ít cơ hội cho sinh viên thực hành kỹ năng phát âm và bộ môn này vẫn được dạy đơn điệu, thuyết trình truyền thống, không sử dụng các phương tiện kỹ thuật trong luyện âm và chưa kết hợp với các môn thực hành tiếng khác như nghe, nói... Đặc biệt, vì phần đông sinh viên không nắm kỹ về đặc điểm cấu âm, sự khác nhau giữa tiếng Anh và tiếng Việt, không được rèn luyện và chữa lỗi phát âm sai kịp thời nên tiếng mẹ đẻ vẫn tiếp tục ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả giao tiếp bằng tiếng Anh của họ. Cụ thể, âm

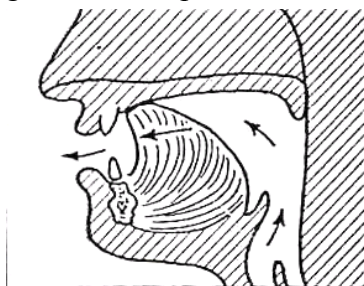
[ɹ] tối (không tồn tại trong ngữ âm tiếng Việt) và âm [j] (không xuất hiện trong phương ngữ Bắc bộ Việt Nam) là những âm khó thể hiện đối với người Việt học tiếng Anh.

Đã đến lúc việc dạy và học ngữ âm tiếng Anh ở các trường học cần được quan tâm đúng mức. Vì lẽ đó, chúng tôi viết bài này nhằm khảo sát những vấn đề mà sinh viên của trường gặp phải khi thể hiện âm [ɹ] tối và âm [j] ở vị trí là âm đầu của âm tiết trong phát ngôn, đồng thời đề xuất một số giải pháp nhằm giúp sinh viên chữa được lỗi đọc sai hai âm này cũng như phát triển khả năng phát âm tiếng Anh.

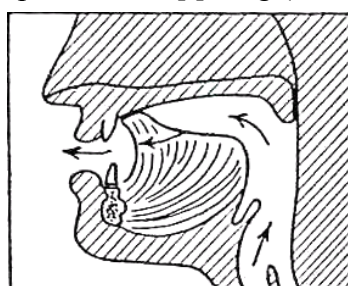
2. Những hiểu biết cần yếu về âm [ɹ] tối và âm [j]

2.1. Mô tả âm [ɹ] tối

Âm [ɹ] tối được tạo ra khi lưỡi co lại, hướng về phía ngạc mềm, lưỡi di chuyển lên trên ổ răng, đầu lưỡi chạm vòm họng, luồng khí nhẹ theo hai bên lưỡi ra ngoài. Môi không tròn. Vị trí của đầu lưỡi không nhô hơn về phía trước như khi phát âm âm [l] sáng (clear [l]).



Hình 2.1: Clear [l]

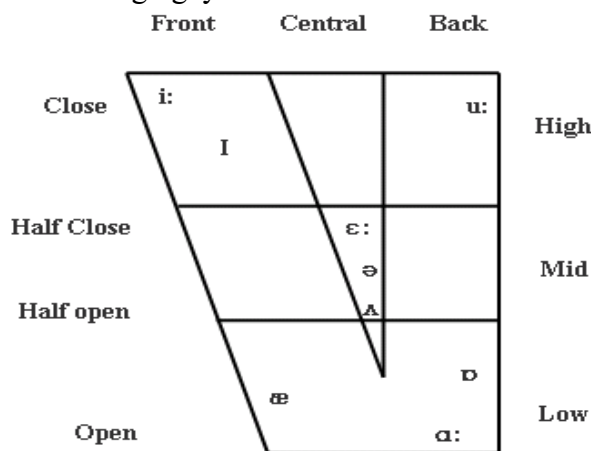


Hình 2.2: Dark [ɹ]

Âm [ɹ] tối có thể xuất hiện ở hai vị trí: (1) Âm cuối sau nguyên âm, vd: *all, coal, fail, school, soil, feel, fill, canal, doll, pearl, pale...*; (2) Sau nguyên âm, trước phụ âm, vd: *help, salt, cold, milk, film, self, solve, health, else, bills, elbow, elder, almost, wealthy, although, Welsh...*

2.2. Mô tả âm [j]

Âm [j] là một bán âm ngạc cứng không tròn môi, có cùng vị trí phát âm với nguyên âm [i:] trong *see*, tức là khi phát âm ta di chuyển đầu lưỡi lên ngay sát phần cứng của vòm miệng và lướt nhanh qua nguyên âm đứng ngay sau nó.



Hình 2.3: Hình thang các nguyên âm cơ bản trong tiếng Anh

Bán âm [j] có thể được phân bố ở nhiều vị trí: đứng đầu từ, sau các âm xát bật hơi, sau các phụ âm xát không bật hơi hay phụ âm đôi, sau phụ âm yếu và ở cuối từ.

Trong giới hạn bài viết này, âm [j] được đề cập đến với vai trò là âm đứng đầu các từ hay âm tiết trong tiếng Anh, đảm nhiệm chức năng như các phụ âm (vd: *yes, young, European...*).

2.3. Sơ lược về so sánh đối chiếu hai âm [ɹ] tối và âm [j] giữa tiếng Anh và tiếng Việt

Trong hệ thống phụ âm tiếng Anh, âm /l/ với hai biến thể [l] và [ɹ] có ít nhất hai vị trí cấu âm là đứng đầu và đứng cuối một âm tiết. Ví dụ: /l/ *long* [lɒŋ], *hall* [ha:ɹ].

Trong hệ thống phụ âm tiếng Việt, âm /l/ chỉ có duy nhất một vị trí cấu âm là đứng đầu một âm tiết. Ví dụ: /l/ *lúa, lung linh*.

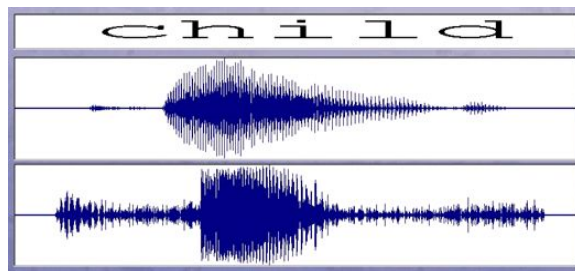
Xét hệ thống âm cuối, ta thấy ngoài âm cuối zero, tiếng Việt có 8 âm cuối gồm: /p/, /t/, /m/, /n/, /k/, /ŋ/, /u/ và /i/. Như vậy, trong tiếng Việt không tồn tại âm [ɹ] tối.

Theo giáo trình Cơ sở tiếng Việt [3, p.48], âm [j] chỉ xuất hiện trong các phương ngữ phía Trung và Nam dưới hình thức các chữ viết như: **đ** và **gi** trong khi ở miền Bắc được đọc là /z/ và phương ngữ phía Bắc không tồn tại âm [j] giống như trong tiếng Anh. Ngoài ra, phương ngữ phía Nam có khuynh hướng đọc /v/ thành [j] nên những người học tiếng Anh đến từ phía Nam có điều kiện thuận lợi trong việc phát âm chuẩn xác âm [j] trong tiếng Anh hơn những người học đến từ các địa phương phía Bắc.

3. Thực trạng phát âm âm [ɹ] tối và âm [j] trong tiếng Anh của sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Nam

Nhờ xử lý thông tin dựa vào phần mềm đánh giá “Tell me more”, sóng phân tích phổ của phần mềm hỗ trợ “Goldwave” và các tiêu chuẩn đánh giá cụ thể mà người nghiên cứu đặt ra, bài nghiên cứu đã chỉ ra được các lỗi sai phổ biến khi sinh viên phát âm âm [ɹ] gồm: bỏ hần âm này, thay [ɹ] thành /ʊ/, /lə/ hoặc /n/ hoá âm [ɹ] như Bảng 4.1 sau đây: (xem trang sau)

Lỗi sai phổ biến nhất là bỏ hần âm này trong âm tiết. Đặc biệt, sinh viên không thể thể hiện đúng âm này sau các nguyên âm đôi, kế tiếp là âm [ɹ] tối sau các nguyên âm dài và tỉ lệ sai thấp nhất là khi phát âm nó sau các nguyên âm ngắn. Lấy ví dụ từ “*child*” (Hình 4.1) với sóng âm thứ nhất là thể hiện của người bản ngữ, sóng âm thứ hai là của sinh viên để thấy rằng sinh viên đã bỏ hần [ɹ] tối sau nguyên âm đôi /αɪ/ với một đỉnh âm tiết duy nhất.



Hình 4.1: Sóng âm thể hiện từ “child”

Bảng 4.1: Lỗi phát âm từ

Vị trí	Phát âm đúng RP			Phát âm sai							
	[ɪ]			Bỏ [ɪ]		[ɪ] → /lə/		[ɪ] → /n/		[ɪ] → /ʊ/	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Sau nguyên âm đôi	child /tʃaɪld/	0	0	25	83.3	3	10			2	6.7
	mile /maɪl/	0	0	24	80	5	16.7	1	3.3		
	fowl /faʊl/	0	0	20	66.7	3	10			7	23.3
	cocktail /kɒkteɪl/	0	0	24	80	5	16.7	1	3.3		
Sau nguyên âm ngắn	bill /bɪl/	18	60	12	40						
	full /fʊl/	16	53.3					14	46.7		
	result /rɪzʌl/	10	33.3	18	60			2	6.7		
Sau nguyên âm dài	small /smɔ:l/	3	10	12	40	3	10	12	40		
	girl /gɜ:l/	7	23.3	10	33.3	2	6.7	11	36.7		
	wheel /wi:l/	20	66.7	10	33.3						

Kết quả thu âm việc thể hiện âm [j] của sinh viên được thống kê riêng theo hai vùng phương ngữ Bắc (từ Huế trở ra) và Nam (từ Đà Nẵng trở vào) để tiện đánh giá. Bảng 4.2 cho thấy những dạng sai phổ biến mà sinh viên một số tỉnh gồm Huế, Nghệ An, Quảng Trị và Quảng Bình mắc phải là: /z/ (trên 41,7%), /i:/ (đến 83,3%) và /dʒ/ (đến 25%). Sinh viên miền Nam hầu như không gặp phải những dạng sai này.

Bảng 4.2: Lỗi phát âm từ của sinh viên phía Bắc

Từ	Phát âm đúng RP			Phát âm sai					
	/j/			/dʒ/		/i:/		/z/	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
yesterday	/ˈjestədeɪ/	3	25	3	25	0	0	6	50
yellow	/ˈjeləʊ/	3	25	3	25	0	0	6	50
year	/jɪə/	3	25	2	16.7	0	0	7	58.3
yard	/jɑ:d/	3	25	1	8.3	0	0	8	66.7
European	/jʊərəˈpi:ən/	2	16.7	0	0	10	83.3	0	0
you	/jʊ/	7	58.3	0	0	0	0	5	41.7
university	/jʊnɪˈvɜ:səti/	2	16.7	1	8.3	9	75	0	0
young	/jʌŋ/	3	25	0	0	0	0	9	75

Điều đáng lưu ý là mức độ sai tăng dần khi sinh viên thể hiện hai âm này từ cấp độ từ, câu đến hội thoại.

Về nguyên nhân của các lỗi sai hai âm này, đầu tiên phải kể đến là ảnh hưởng tiêu cực của tiếng mẹ đẻ vào ngôn ngữ đích là tiếng Anh (như đã trình bày ở phần 3). Việc giảng dạy bộ môn luyện âm của trường chưa được đầu tư đúng mức và hợp lý, bản thân sinh viên cũng chưa hình thành ý thức rèn luyện kỹ năng này là những nguyên nhân sâu xa của vấn đề.

5. Một số giải pháp khắc phục lỗi phát âm của sinh viên tiếng Anh, trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Nam nói chung, lỗi phát âm âm [ɪ] tối và âm [j] nói riêng

5.1. Giúp sinh viên nắm vững về đặc điểm cấu âm của âm [ɪ] tối và âm [j] và rèn luyện các âm này một cách hiệu quả

Chỉ khi nào sinh viên tự phân biệt được cơ chế và cách thức cấu âm của âm [ɪ] sáng và âm [ɪ] tối, các dạng sai phát âm mới biến mất. Việc luyện tập âm [ɪ] tối với cách thức gần giống với nguyên âm /ʊ/ được coi là một gợi ý linh hoạt cho vấn đề này.

Sinh viên phía Bắc cần được khuyến khích để cọ xát nhiều hơn với âm [j] nhằm hình thành thói quen tri nhận và phát âm đúng âm này.

5.2. Giúp sinh viên ý thức được sự khác nhau giữa hai hệ thống phụ âm tiếng Anh và tiếng Việt

Việc tự ý thức được sự khác nhau giữa hai hệ thống phụ âm Anh - Việt giúp sinh viên hạn chế được những ảnh hưởng tiêu cực của tiếng mẹ đẻ đối với quá trình học tiếng, khắc phục những thói quen sai lầm và phát âm bằng ngoại ngữ (pronouncing in the foreign language) chứ không phải chuyển di dấu vết phương ngữ của người học vào ngôn ngữ đích.

5.3. Kết hợp dạy ngữ âm với các bộ môn thực hành tiếng khác

Bộ môn ngữ âm khi được dạy riêng lẻ như một học phần nặng về lý thuyết dễ gây nhàm chán cho người học vì tính khô khan, trừu tượng của nó. Vì chính phát âm đúng mang lại hiệu quả giao tiếp cao, nên chẳng có sự lỏng ghép việc giảng dạy ngữ âm với việc dạy các kỹ năng nghe, nói. Qua đó, sinh viên có cơ hội rèn luyện các kỹ năng thực hành tiếng có tính chất tương hỗ và được chỉnh sửa kịp thời nhằm đạt tới phát âm chuẩn, gần với cách phát âm của người bản ngữ.

5.4. Phát huy khả năng tự kiểm tra, tự đánh giá của sinh viên

Thông qua các hình thức hoạt động đa dạng như thuyết trình, thảo luận, hội thoại phân vai ... ở lớp, ở nhà được giáo viên phân công trước cho các nhóm học sinh, cùng với các thiết bị hỗ trợ khác, sinh viên có điều kiện tự đánh giá phát âm của mình và của các bạn. Từ đó, sinh viên hình thành thói quen tự kiểm soát, tự điều khiển phát âm của mình cho đúng.

5.5. Ứng dụng một số phần mềm học tiếng hỗ trợ việc dạy - học ngữ âm tiếng Anh

Với đặc thù như đã đề cập ở trên, nếu sinh viên học ngữ âm chỉ dựa vào những nội dung được trình bày trong sách giáo khoa, giáo trình học, việc lĩnh hội tri thức chắc chắn sẽ gặp nhiều khó khăn. Không có gì là quá khó để đầu tư vào việc học luyện âm cả. Hiện nay, người học có nhiều cơ hội để luyện tập phát âm hiệu quả nhờ các phần mềm học tiếng như “Tell me more”, “Pronunciation Power” hay “Speech Solutions” mà người học có thể tải từ mạng Internet hoặc mua ngoài thị trường và hình thành thói quen tra từ điển để phát âm nhờ cài đặt phần mềm từ điển Longman vào máy tính. Dưới đây, chúng tôi giới thiệu một số hình ảnh của các phần mềm học tiếng này:



Hình 5.1: Hình chụp giao diện phần mềm “Tell me more”



Hình 5.2: Giao diện của “Pronunciation Power”

5.6. Thiết kế nhiều hoạt động giảng dạy ngữ âm

Giờ học ngữ âm sẽ thú vị và hiệu quả hơn rất nhiều nếu người thầy giáo thiết kế nhiều hoạt động “Học mà chơi, chơi mà học” như Giải câu đố (Puzzle), Nghe nhạc (Enjoying music), Bingo, Trò chơi (Fun with games), Kể chuyện (Story telling), Phỏng vấn (Interview)... trong đó ngữ âm được dạy kết hợp với các kỹ năng khác nhằm tạo hứng khởi cho người học. Các dạng hoạt động được xây dựng nhờ sử dụng các phần mềm như: Microsoft PowerPoint, Macromedia Flash Player hay Hot Potatoes đều mang lại hiệu quả cao.

6. Kết luận

Chúng tôi hy vọng rằng kết quả nghiên cứu và hướng nghiên cứu này có thể sẽ đóng góp phần nào cho việc nâng cao khả năng phát âm tiếng Anh của sinh viên nói chung, sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Nam nói riêng. Với một số giải pháp đã nêu trên, hy vọng rằng việc áp dụng các biện pháp hiệu chỉnh và dự phòng vào thực tế sẽ đem lại hiệu quả tốt cho việc dạy và học ngữ âm tiếng Anh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Baker, A. (1992), *Ship or Sheep? An intermediate pronunciation course*, CUP.
- [2] Brazil, D. (1994), *Pronunciation For Advanced Learners of English*, CUP.
- [3] Hữu Đạt, Trần Trí Dõi, Đào Thanh Lan (1998), *Cơ sở Tiếng Việt*, NXB GD, Hà Nội.
- [4] http://en.wikipedia.org/wiki/Vietnamese_language
- [5] Software “GoldWave” GoldWave Inc, www.goldwave.com
- [6] Software “Pronunciation Power” Pronunciation Power Inc, www.englishlearning.com
- [7] Software “Tell me more” Auralog, www.auralog.fr

**KHẢO SÁT KHÓ KHĂN CỦA SINH VIÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ ĐÀ NẴNG TRONG VIỆC
NGHE ÂM /T/ VỖ TRONG TIẾNG ANH CỦA NGƯỜI MỸ**

**AN INVESTIGATION INTO T-VOICING
IN AMERICAN ENGLISH EXPERIENCED BY THE VIETNAMESE STUDENTS
OF ENGLISH AT THE COLLEGE OF FOREIGN LANGUAGES**

SVTH: Trần Thị Hoàng Oanh

Lớp 06CNA05, khoa Tiếng Anh, ĐH Ngoại ngữ

GVHD: Ngũ Thiện Hùng

Khoa Tiếng Anh, Trường Đại học Ngoại ngữ

TÓM TẮT

Bài nghiên cứu này nhằm mục đích điều tra những khó khăn của sinh viên trường Đại học Ngoại Ngữ Đà Nẵng gặp phải khi nghe và phát âm âm /t/ trong tiếng Anh của người Mỹ thường được phát âm thành âm /d/ nhẹ - hiện tượng vỡ âm /t/ trong tiếng Anh Mỹ. Từ kết quả khảo sát, bài nghiên cứu đề xuất các giải pháp giúp sinh viên khắc phục những khó khăn trong việc nghe âm /t/ vỡ của người Mỹ.

ABSTRACT

This study is to investigate the difficulties of students of English at DaNang College of Foreign Languages – Danang University when dealing with by the T-voicing (flapping of /t/) in American English. From the result analysis of the survey, the study provides some solutions to the problems students at the College of Foreign Languages at Da Nang University may have with the T-voicing or the flap T.

1. Mở đầu

Để việc giao tiếp tiếng Anh đạt hiệu quả, học viên học tiếng Anh có thể tiếp cận cả hai phương ngữ chính, tiếng Anh của người Anh và tiếng Anh của người Mỹ. Tiếng Anh khác tiếng Mỹ về nhiều phương diện như chính tả, phát âm, từ vựng và ngữ pháp. Một trong những đặc điểm khác nhau dễ nhận thấy nhất giữa tiếng Anh và tiếng Mỹ đó là việc phát âm âm /t/ trong tiếng Mỹ gần giống với âm /d/ nhẹ. Chính yếu tố này khiến học viên gặp khó khăn trong việc nghe và phân biệt âm /d/ thật và âm /d/ xuất phát từ âm /t/ vỡ. Bên cạnh đó, thói quen nói tiếng Anh không nối âm cuối hoặc nối âm cuối theo kiểu Anh đã gây không ít khó khăn cho sinh viên trong quá trình nghe tiếng Anh của người Mỹ.

Trên thực tế, sinh viên vẫn chưa thực sự lưu ý đến vấn đề nghe âm /t/ vỡ trong tiếng Mỹ. Vì vậy bài nghiên cứu này được thực hiện với mục đích khảo sát thực trạng nghe và phát âm âm /t/ vỡ trong tiếng Mỹ của sinh viên, tìm ra lỗi sinh viên thường mắc phải, nguyên nhân và từ đó đề xuất các giải pháp khắc phục vấn đề này.

2. Nội dung

2.1. Thế nào là hiện tượng vỡ âm /t/ trong tiếng Mỹ

Theo Flecher, “Trong tiếng Mỹ tổng quát, âm t có thể bị hữu thanh hóa khi nó đứng

giữa các nguyên âm, và cuối một âm tiết. Ví dụ: **shutter** [Σ ϙ τ ↔] có thể đồng âm với **shudder** [Σ ϙ δ ↔]” (Flecher, 1990, tr.40).

Ví dụ: trong tiếng Mỹ *better* /ʊ β ε τ ↔/ được nghe như [β ε δ ↔] hoặc [β ε P ↔],

out of side, out of mind được nghe như [oudda side, oudda mind]

Trong đó, /P/ là kí hiệu phiên âm quốc tế của âm T vô.

2.2. Cơ chế tạo âm /t/ vô

Trong hệ thống ngữ âm, âm /t/ là âm bật (stop) vô thanh (voiceless).

Âm /t/ vô là một âm bật hơi nhanh và hữu thanh nghe như một âm /d/ nhẹ. Để tạo ra âm /t/ vô này, đầu lưỡi đặt lên phần ngạc cứng trên sau răng hàm trên. Lưỡi không chạm răng mà cách răng khoảng một centimet. Sau đó lưỡi tiếp xúc nhẹ và rất nhanh với lợi như động tác vỗ lưỡi để tạo ra âm /d/ nhẹ. Vì thế người ta gọi đây là hiện tượng vô âm /t/. Sản phẩm là âm /t/ từ vô thanh trở thành âm /d/ hữu thanh và vì vậy người ta cũng gọi đây là hiện tượng hữu thanh hoá âm /t/. Do âm /t/ vô là một âm hữu thanh nên chúng ta có thể nhận thấy âm rung tại thanh quản khi phát âm âm này.

2.3. Trường hợp xảy ra hiện tượng vô âm

Âm /t/ đứng giữa hai nguyên âm và trong một âm tiết yếu âm tức trước một nguyên âm không trọng âm trong tiếng Mỹ sẽ được phát âm thành âm /t/ vô nghe như một âm /d/ nhẹ.

Âm /t/ yếu và biến thành âm /t/ vô thường xuất hiện trong những loại từ sau:

1. Các động từ ở thì quá khứ hoặc quá khứ phân từ tận cùng là âm /t/ như: Educated, related, stated, negotiated, excited, invited, united, contributed,...
2. Quá khứ phân từ của động từ bất quy tắc tận cùng -en: beaten, eaten, written,...
3. Động từ thêm -ING tận cùng bằng âm /t/: Getting, putting, sitting, meeting, eating, writing,...
4. Từ kết thúc bằng -er, như danh từ xuất phát từ động từ: writer, waiter, batter, voter, babysitter, heater,...
5. Tính từ so sánh hơn và so sánh nhất tận cùng là t: Greater, smarter, neater, shortest, brightest, sweetest
6. Danh từ tận cùng là -ity: quality, activity, ability, gravity, clarity
7. Giữa từ tận cùng là nguyên âm /t/ và từ tiếp theo bắt đầu bằng phụ âm trong lối nói nhanh của người Mỹ.
 - a. Trong câu hỏi theo sau là trợ động từ: What {is, am, are}
 - b. Trong cụm động từ kết thúc bằng âm /t/ (Hit, put, get, ...) + (it, up, out, on, in,...)
 - c. Trong nhiều cụm từ có chứa giới từ: a bit of, a lot of, a rate of, sort of, upset at, not at all, in spite of, the state of,...
 - d. Danh từ ghép có từ đầu tiên kết thúc bằng âm /t/: post- office, meat-eater, plant-eater

Phần (7) khiến sinh viên gặp nhiều khó khăn nhất khi nghe âm /t/ Mỹ. Sự kết hợp giữa các từ với nhau sinh ra những sản phẩm âm khác biệt so với từ gốc thường gây nhầm lẫn và trở ngại cho quá trình nghe của sinh viên.

8. Trong từ có âm /t/ đứng trước /l/ : Little, kettle, beetle

9. Tên riêng

a. Tên người : Nataly, Norton, Benton, Newton, Kettle, Felicity, Titus, ...

b. Tên địa danh : Battle Creek, Seattle, Little Rock, Baton rouge,...

2.4 Phương pháp

Đề tài được tiến hành dựa trên phương pháp mô tả, phân tích dữ liệu định lượng và định tính.

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là SV năm nhất và năm tư của trường Đại học Ngoại Ngữ - Đại học Đà Nẵng. Thông tin thực tế thu thập từ 60 sinh viên năm nhất và 60 sinh viên năm tư, dữ liệu phân tích tình hình thực tế việc nghe và phát âm âm /t/ lấy từ 16 sinh viên năm nhất và 16 năm cuối. Thông tin cần thu thập bao gồm:

- Thông tin về thái độ học tập Tiếng Anh, cụ thể là học nghe và phát âm tiếng Anh. Những khó khăn thường gặp phải trong đó có những khó khăn xuất phát một phần từ vấn đề âm /t/ vô trong tiếng Mỹ.
- Thông tin về thực tế nghe âm /t/ trong tiếng Mỹ từ cấp độ từ vựng đến câu, đoạn văn và đoạn hội thoại.
- Thông tin về thực tế phát âm âm /t/ từ cấp độ từ vựng, cụm từ đến câu và đoạn văn.

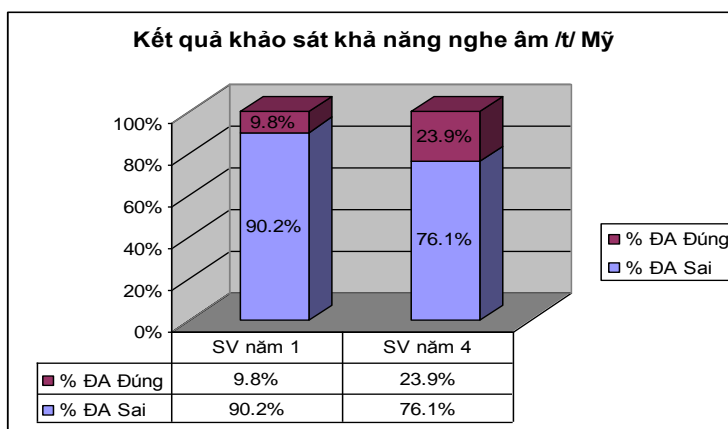
Thông tin thu thập từ phần nghe được xử lý bằng việc đếm và quy đổi câu trả lời đúng sang phần trăm để đánh giá mức độ thành công trong việc nghe.

Kết quả phân phát âm được phân tích dựa trên phương tiện nghe (các tiêu chí đánh giá do người nghiên cứu đặt ra) và nhìn (phổ sóng âm do phần mềm Speech Analyzer hỗ trợ)

2.5 Kết quả thực trạng nghe và phát âm âm /t/

2.5.1 Thực trạng nghe âm /t/ Mỹ

Kết quả rút ra từ bài kiểm tra khả năng nghe và nhận ra âm /t/ Mỹ cho thấy đến 90.2 % sinh viên năm nhất và 76.1 % sinh viên năm tư không thể nghe và hiểu âm /t/ kiểu Mỹ. Trong đó, ở bài tập nghe và phân biệt cặp từ cho sẵn, sinh viên đưa ra nhiều đáp án đúng nhất tuy nhiên xác suất may rủi trong nghe đoán vẫn không thể loại bỏ được và vì thế kết quả trong bài tập này chỉ mang tính tương đối. Trong ba bài tập còn lại, sinh

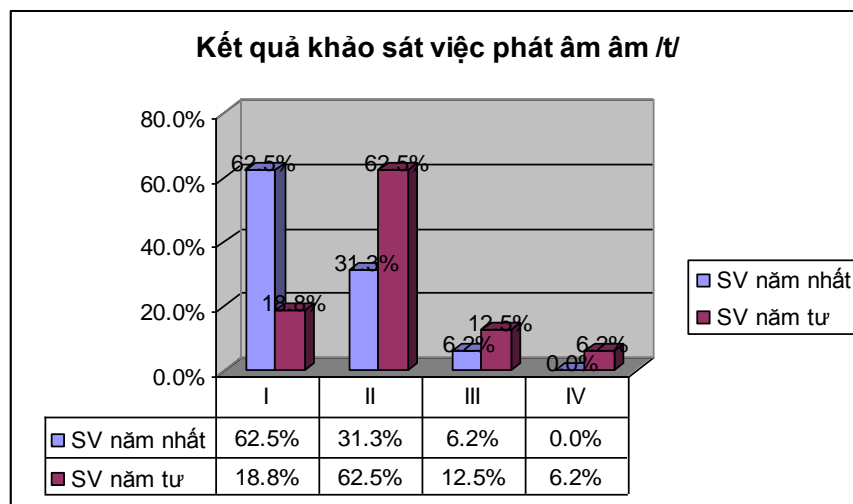


Bảng 2.1: Kết quả bài kiểm tra khả năng nghe âm /t/ Mỹ

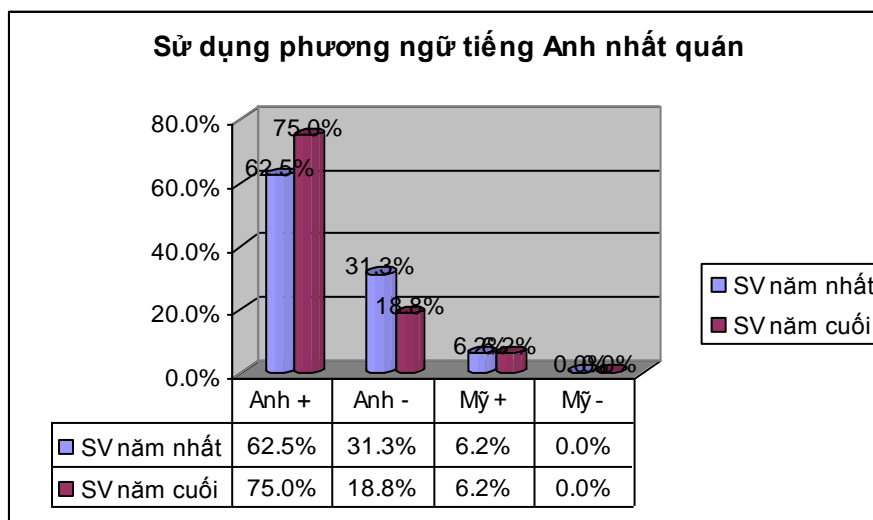
viên phần lớn nhầm lẫn, nghe sai hoặc chỉ suy đoán và cuối cùng đưa ra các đáp án sai. Bảng thể hiện kết quả này.

2.5.2 Thực trạng phát âm âm /t/

Kết quả từ việc khảo sát phát âm của sinh viên cho thấy, đa số sinh viên không có thói quen nối âm. Một số sinh viên tập trung phần nhiều ở sinh viên năm nhất thậm chí không phát âm âm cuối. Một số khác nối âm theo kiểu Anh. Số sinh viên phát âm và nối âm kiểu Mỹ rất hạn chế. Chính những yếu tố này sẽ gây khó khăn cho sinh viên khi nghe những âm nối kiểu Mỹ. Kết quả từ phần kiểm tra khả năng nghe âm /t/ Mỹ ở phần trên đã hỗ trợ cho phần này. Bảng cho thấy kết quả phân kết quả phát âm.



Bảng 2.2 Kết quả khảo sát việc phát âm âm /t/



Bảng 2.3 Sự nhất quán khi sử dụng phương ngữ tiếng Anh của sinh viên

Chú thích:

- I) Lược bỏ phụ âm /t/ ở cuối một từ
 - II) Phát âm âm /t/ cuối nhưng không nối
 - III) Nối âm kiểu Anh
 - IV) Nối âm kiểu Mỹ
- Anh (+) sử dụng tiếng Anh của người Anh nhất quán.

Anh (-) sử dụng tiếng Anh của người Anh không nhất quán.

Mỹ (+) sử dụng tiếng Anh người Mỹ nhất quán .

Mỹ (-) sử dụng tiếng Anh người Mỹ không nhất quán.

Nhận xét

-Kết quả thu được từ phần bài tập chẩn đoán khả năng nghe cho thấy sinh viên thường mắc lỗi khi nghe âm /t/ vô trong tiếng Mỹ

-Ngoài ra sinh viên còn mắc lỗi sử dụng tiếng Anh (tiếng Anh hoặc tiếng Mỹ) không nhất quán.

-Dữ liệu phân tích chỉ ra rằng sinh viên không có thói quen nối âm, hoặc có nối âm nhưng phần nhiều nối kiểu Anh. Chính điều này cản trở sinh viên trong việc nghe các âm /t/ nối với các âm khác trong tiếng Mỹ

-Nguyên nhân của việc nghe âm /t/ kiểu Mỹ hạn chế phần lớn do việc luyện nghe và phát âm âm /t/ còn hạn chế và chưa hiệu quả của sinh viên

2.6 Các giải pháp đề nghị

2.6.1 Trang bị kiến thức về hiện tượng âm /t/ vô trong tiếng Mỹ

Giáo viên cần trang bị cho sinh viên đầy đủ kiến thức về hiện tượng âm /t/ vô trong tiếng Mỹ như khái niệm và môi trường xảy ra âm /t/ vô. Có hiểu biết đầy đủ về vấn đề mình đang và sẽ đối mặt sẽ là bước chuẩn bị tốt cho sinh viên để hạn chế những ngỡ ngàng và nhầm lẫn khi nghe tiếng Anh của người Mỹ .

2.6.2 Dạy sinh viên phát âm theo tiếng Anh của người Anh lẫn tiếng Anh người Mỹ

Thông thường khi từ mới xuất hiện giáo viên chỉ cung cấp một cách phát âm, và phần lớn đó là cách phát âm của người Anh. Chính thói quen này khiến sinh viên chỉ biết duy nhất một cách phát âm một từ và bối rối khi nghe từ này được phát âm khác đi trong một phương ngữ khác. Bên cạnh đó, những học sinh, sinh viên mong muốn nói tiếng Mỹ sẽ không gặp nhiều thuận lợi bởi giáo viên của họ chỉ sử dụng tiếng Anh của người Anh trong khi đó, tiếng Anh của người Anh và người Mỹ có sự khác biệt đáng kể. Vì thế để tránh tình trạng này, giáo viên nên cung cấp cả hai cách phát âm đối với những từ có sự phát âm khác biệt trong tiếng Anh và tiếng Mỹ cho sinh viên.

2.6.3 Bản thân sinh viên đóng vai trò quyết định trong việc rèn luyện tiếng Anh thường xuyên để có thể nghe và sử dụng tiếng Anh thành thạo:

Hiện tượng âm /t/ vô trong tiếng Mỹ rất đặc trưng và được hầu hết các giáo trình hướng dẫn phát âm tiếng Anh của người Mỹ đề cập. Bên cạnh đó, các tài liệu nghe tiếng Anh giọng Mỹ như Toefl iBt chắc chắn sẽ hỗ trợ rất hiệu quả cho việc nghe hiểu của sinh viên.

Tài liệu tham khảo

- [1] [1] Lê Thị Hiếu Thảo. (2006). *Cẩm nang tra cứu sự khác biệt giữa tiếng Anh và tiếng Mỹ*. Nhà xuất bản Giao Thông Vận Tải.
- [2] [2] Clare Fletcher. (1990). *Longman pronunciation dictionary - Study guide*. Longman publisher.
- [3] [3] Jean yates. (1997). *Pronounce it perfectly in American English*. Sách song ngữ. Bùi Quang Đông biên dịch. Nhà xuất bản Trẻ.pp.113-115